

*TS Nguyễn Đức Kiên, TS Trần Văn
GS.TS Michael von Hauff, PGS.TS Nguyễn Hồng Thái*

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
NHỜ LỢI THẾ ĐI SAU - GÓC NHÌN TỪ VIỆT NAM**

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
<i>Phần thứ nhất:</i> Xu hướng kinh tế của Thế kỷ 21	4
<i>Phần thứ hai:</i> Phát triển của Việt Nam từ giữa Thế kỷ 20 đến nay	13
<i>Phần thứ ba:</i> Kinh nghiệm của người đi trước	23
<i>Phần thứ tư:</i> Lợi thế đi sau	32
<i>Phần thứ năm:</i> Kinh tế tri thức trong lợi thế đi sau	38
<i>Phần thứ sáu:</i> Tam giác phát triển bền vững	58
<i>Phần thứ bảy:</i> Mô hình công nghiệp hóa	68
<i>Phần thứ tám:</i> Thay cho lời kết	78

LỜI GIỚI THIỆU

Cả nước ta đang phấn đấu đề đến năm 2020 “cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thì tri thức khoa học và công nghệ cùng với lao động chất lượng cao là lực lượng sản xuất quan trọng mang tính quyết định. Văn kiện Đại hội XI của Đảng đã xác định ”Tận dụng các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và các tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với từng bước phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa”.

Nhờ cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới, những nước có xuất phát điểm thấp như Việt Nam có thể tiếp cận được với trình độ khoa học và công nghệ hiện đại trên con đường công nghiệp hóa. Để rút ngắn khoảng cách so với các nước phát triển, nước ta vừa phải tiến hành công nghiệp hóa, vừa phải tìm cách đi thẳng vào kinh tế tri thức, công nghiệp công nghệ cao. Đảng và Nhà nước ta không ngừng tập trung xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước, tăng cường năng lực tiếp thu, làm chủ các công nghệ hiện đại, nhằm tạo ra bước nhảy vọt về chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, chúng ta chọn hướng đi nhằm đạt mục tiêu đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong các ngành sản xuất và dịch vụ chủ yếu, đi thẳng vào công nghệ hiện đại đối với các lĩnh vực sản xuất then chốt có tác động đến nhiều ngành khác, các lĩnh vực sản xuất sản phẩm xuất khẩu, các lĩnh vực đầu tư mới, và nắm bắt các công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, những công nghệ mới trong chế tạo máy... để có thể đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.

Sang đến thế kỷ 21, nhiều vấn đề được dự báo trong thế kỷ 20 đã trở thành hiện thực như biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng,... Hay những vấn đề về an sinh xã hội như khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn, sự mất bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế, diachj vụ giáo dục, chăm sóc

tuổi già,... giữa nông thôn và đô thị. Những vấn đề mới đặt ra câu hỏi làm thế nào để việc phát triển kinh tế không mâu thuẫn với đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sống? Mối quan hệ của các nhóm vấn đề được sử lý như thế nào trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của các nước đi trước là những kinh nghiệm quý báu cho các nước đang phát triển.

Cuốn sách mang đến cho đông đảo bạn đọc hình dung bước đầu của các tác giả về con đường phát triển của nước ta trong những năm tới với việc tận dụng lợi thế ”người đi sau” và gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Nhiều nội dung trong cuốn sách này là kết quả của việc hợp tác nghiên cứu về phát triển bền vững tại CHLB Đức do Viện Friedrich Ebert Stiftung tài trợ cho nhóm tác giả. Giáo sư Micheal von Hauff từ Đại học kỹ thuật Kaiserslautern CHLB Đức giới thiệu trong cuốn sách này những vấn đề cơ bản về lý thuyết phát triển bền vững.

Tuy đã rất cố gắng, xong chắc khó tránh khỏi các thiếu sót trong quá trình nghiên cứu và viết cuốn sách này, nên nhóm tác giả vừa xin trân trọng giới thiệu và vừa mong nhận được nhiều ý kiến góp ý của quý bạn đọc.

Phần thứ nhất

XU HƯỚNG KINH TẾ THẾ KỶ 21

Tăng trưởng dân số và phát triển kinh tế ngày càng tác động mạnh theo chiều hướng xấu đến môi trường sống trên trái đất. Dân số tăng không đồng đều ở các vùng khác nhau trên thế giới là yếu tố quyết định làm phát sinh các mâu thuẫn lớn trong quá trình phát triển. Có vùng thì dân số tăng, có vùng lại cân bằng, có vùng thì dân số giảm đi rõ rệt. Sự mất cân bằng đó tác động đến chính sách đối nội và đối ngoại từng quốc gia, cấu trúc của xã hội, vấn đề đảm bảo an ninh lương thực, an ninh năng lượng và hiện tượng di dân cơ học.

Nếu nhìn vào dự báo dân số thế giới trong các năm tới thì thực sự đáng lo ngại. Vào năm 1825, dân số trái đất chỉ vào khoảng 1 tỷ người. Lúc đó, công nghiệp và y tế đã phát triển khá nhanh, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng dân số. Trong thế kỷ tiếp theo, dân số trái đất tăng gấp đôi, đạt 2 tỷ người, và rồi chỉ sau tiếp 50 năm (1925-1976), nó lại tăng gấp đôi nữa, vượt

trên 4 tỷ người. Tới năm 2010, dân số của trái đất đã là 6,8 tỷ người. Trong mấy thập kỷ gần đây, tốc độ tăng dân số ở một số nước có phần chậm lại. Các nhà dân số học cho rằng, đô thị hóa cùng với các yếu tố khác sẽ có tác động làm giảm dần và ổn định mức độ sinh đẻ. Tuy nhiên, còn phải rất lâu nữa thì dân số trái đất mới có thể ổn định. Có người cho đó là năm 2045, có người thì cho rằng phải đến nửa sau của thế kỷ 21. Theo con số dự báo trung bình nhất, thì đến năm 2025, dân số của trái đất sẽ là 8,5 tỷ người, có thể cao nhất là 9,4 tỷ. Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới thì tổng thể dân số trái đất sẽ ổn định ở mức 10-11 tỷ trong nửa cuối của thế kỷ 21, tuy nhiên cũng có tính toán đưa ra con số vào khoảng 14,5 tỷ.

Sự gia tăng dân số thế giới chủ yếu là do tăng dân số ở các nước đang phát triển với 95% dân số tăng thêm của trái đất từ nay đến năm 2025. Nếu tính cho giai đoạn 1990-1995, dân số trái đất tăng trung bình 1,7%/năm, nhưng ở những vùng khác nhau lại có tốc độ tăng chênh lệch rất lớn, châu Âu 0,22% và châu Phi 3,0%/năm. Số liệu thống kê đã chỉ rõ, vào năm 1950, dân số châu Phi bằng một nửa châu Âu, đến năm 1985 thì bằng dân số châu Âu, còn vào năm 2050 sẽ tăng gấp 3 lần châu Âu.

Vào năm 2000 dân số các nước đang phát triển sống ở đô thị là 40% và dự báo sẽ đạt 54% vào năm 2025, tức là vào khoảng 4 tỷ người. Hiện nay, trên thế giới đã hình thành trên 20 siêu đô thị (megapolis) có dân số trên 11 triệu người, trong đó 17 là ở các nước đang phát triển. Đứng đầu danh sách là thành phố Tokyo, Nhật Bản, dân số năm 2010 là 36,7 triệu người, dự báo năm 2025 là 37,1 triệu người; Delhi, Ấn Độ, 22,2 triệu (2010) và 28,6 triệu (2025); Sao Paulo, Brazil, 20,3 triệu (2010) và 23,7 triệu (2025); Mumbai, Ấn Độ 20 triệu (2010), 25,8 triệu (2025); Mexico City, Mexico 19,5 triệu (2010) và 20,7 triệu (2025),... Xu hướng này không chỉ phản ánh vấn đề các thành phố lớn dần lên, mà còn kéo theo những thay đổi về đời sống xã hội và văn hóa thành thị. Trong hàng ngàn năm, những thành phố như Rôma, Venice, Amsterdam, London, New York, Tokyo, Stockholm, Copenhagen... là trung tâm văn hóa, kinh tế, xã hội phồn vinh. Ngược lại, những siêu đô thị với hàng chục triệu dân ở châu Á, Trung và Nam Mỹ, lại là nơi tập trung của đói nghèo và bất công xã hội. Mật độ dân số đô thị lên tới 29.650 người/km² ở Mumbai, Ấn Độ; 23.900 người/km² ở Kolkata, Ấn Độ; 18.900 người/km² ở Karachi, Pakistan; 18.150 người/km² ở Lagos (Nigeria)...., làm cho người dân đô thị không được hưởng những gì mà những môi trường đô thị đích thực mang lại. Ngược lại, áp lực về nhà ở,

vệ sinh môi trường, giao thông đô thị và cấp thoát nước, thực phẩm và việc làm ở các siêu đô thị đang diễn biến ngày một gay gắt và khó có thể biết là nó sẽ được giải quyết như thế nào nếu dân số đô thị còn tiếp tục tăng gấp đôi, gấp ba so với hiện nay.

Ngay như ở nước ta, theo Báo cáo môi trường quốc gia năm 2010, dân số nước ta đứng thứ 3 ở Đông Nam Á với 86,9 triệu người, là một trong những nước có mật độ dân số cao nhất trên thế giới. Quá trình gia tăng dân số nhanh chóng gia tăng sức ép và sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, đối với quá trình phát triển. Thêm vào đó, quá trình đô thị hóa nhanh kéo theo vấn đề di dân từ nông thôn ra thành thị, tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường, tài nguyên thiên nhiên, nhất là chất lượng môi trường sống tại các đô thị, ảnh hưởng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Nếu năm 1990, cả nước chỉ có 500 đô thị thì đến năm 2009 có 754 đô thị lớn, nhỏ. Tỷ lệ dân số đô thị năm 2010 chiếm 29,9% dân số cả nước và dự kiến sẽ tăng tới 43-45% vào năm 2020.

Sự bùng nổ dân số sẽ tác động xấu đến môi trường, có thể tác động không dự báo chính xác trước đến cấu trúc xã hội và hệ thống chính trị thế giới. Sự bùng nổ dân số sẽ làm giảm thu nhập bình quân theo đầu người, làm cho công ăn việc làm trở nên khó kiếm hơn và vấn đề đảm bảo đủ dinh dưỡng cho lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng sẽ càng gay gắt. Con người sẽ tàn phá rừng, tiêu thụ nhiên liệu thiên nhiên, làm khô hạn ao hồ, đầm nước, làm ô nhiễm sông ngòi và đại dương, đào bới trái đất để tìm kiếm quặng kim loại, dầu lửa và các khoáng sản khác. Nếu 95% dân số tăng thêm là ở các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi hay Nam Mỹ, thì những vấn đề như thế sẽ xảy ra ở đó trước tiên. Tuy nhiên, các số liệu thống kê lại chứng minh nhận định trên là chưa chính xác. Chính người dân các nước công nghiệp phát triển lại làm hại tới trái đất gấp nhiều lần so với dân chúng ở các nước đang phát triển vì họ sử dụng tài nguyên thiên nhiên nhiều hơn và từ sớm hơn. Ví dụ, dân số nước Mỹ chỉ chiếm 4% dân số thế giới, nhưng hàng năm họ sử dụng tới một phần tư dầu mỏ, gấp cả trăm lần so với các nước thế giới thứ 3. Sự mất cân đối này cũng có thể thấy trong tiêu thụ nhiều sản phẩm khác. Đã có tính toán cho thấy, một người Mỹ thu nhập trung bình, trong cuộc đời của mình, với lượng hàng hóa mà họ sử dụng đã làm hại thiên nhiên gấp đôi một người Thụy Điển, gấp ba người Italia, gấp

13 lần người Braxin, gấp 35 lần người Ấn Độ và 260 lần người Cộng hòa Sát hay Haiti.

Theo các chuyên gia môi trường, trái đất chịu sức ép cả từ hai phía: từ phía dân số các nước phát triển đang tận dụng và làm khánh kiệt thiên nhiên và từ phía hàng tỷ người dân các nước đang phát triển đang mong muốn cải thiện thu nhập và cuộc sống của họ.

Sự bùng nổ dân số là vấn đề lớn nhất của các nước đang phát triển trong lúc các nước phát triển lại gặp vấn đề giảm dân số. Để giữ ổn định dân số, tỷ lệ sinh ở các nước này cần giữ ở mức 2,1 trẻ sơ sinh/1 phụ nữ. Các nước phát triển cũng phải dành nhiều quan tâm hơn đối với dân số già trên 65 tuổi ngày càng tăng, trong lúc các nước đang phát triển lại phải chăm sóc nhiều hơn cho lớp trẻ.

Việc giải quyết sự mất cân đối toàn cầu về dân số giữa các nước giàu và nước nghèo có thể là nền tảng để tiếp cận các vấn đề khác của thế giới được không? Chúng ta đang chứng kiến sự bùng nổ dân số giống như ở Anh vào cuối thế kỷ thứ 18, đầu thế kỷ thứ 19, nhưng quy mô lớn hơn rất nhiều. Cuộc bùng nổ dân số lần này tại các nước đang phát triển lại xảy ra trong điều kiện kinh tế, xã hội có sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ, của vật liệu mới, thương mại và thông tin, toàn cầu hóa và kinh tế tri thức.

Công nghệ thông tin, cách mạng tài chính và sự lớn mạnh của các tập đoàn đa quốc gia ngày càng có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của kinh tế thế giới. Sự phát triển của công nghệ mới tác động tới sự bùng nổ dân số được thể hiện dưới hai vấn đề cơ bản là: những nhóm người hình thành, kiểm soát và tiếp cận với những sáng chế công nghệ tiên tiến và những bối cảnh kinh tế làm cho những sáng chế trở thành sự đột phá trong phát triển. Ngày nay, thế giới đã trở nên hoàn thiện và giàu có hơn, tuy sự phân phối và hưởng thụ của người dân trên trái đất đối với những của cải đó còn lâu mới được đồng đều. Rõ ràng là phần lớn những sáng chế công nghệ tiên tiến đều nằm trong tay các tập đoàn đa quốc gia, có tầm ảnh hưởng toàn cầu nhưng lại thiếu trách nhiệm xã hội mang tính toàn cầu. Những tập đoàn kinh doanh và đầu tư quốc tế này, thay vì thu hẹp khoảng cách giữa những nước giàu và nước nghèo thì lại làm cho nó ngày càng dãn ra thêm. Những nguyên nhân làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo lại có mối liên hệ mật thiết với nhau do sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế thế giới trong những thập kỷ gần đây.

Kỹ thuật số hóa là bước đột phá cơ bản đưa xã hội loài người tiến vào kỷ nguyên kinh tế tri thức. Kỹ thuật số cho phép chúng ta chuyên hóa giọng nói, âm thanh, phim, tín hiệu truyền hình, âm nhạc, màu sắc, hình ảnh, ngôn ngữ, tài liệu, thông số, ngôn ngữ máy tính và bất kỳ loại hình dữ liệu nào... thành những bit dữ liệu, rồi truyền chúng qua đường điện thoại, vệ tinh và cáp quang đi khắp thế giới. Thomas L. Friedman, tác giả của cuốn “Chiếc Lexus và cây Ô liu” nổi tiếng cho rằng “quá trình số hóa là kiến thức trọng tâm để hiểu về quá trình toàn cầu hóa ngày nay và về những điều làm cho nó trở nên độc đáo”. Tốc độ phát triển kinh tế toàn cầu mang lại ngày càng nhiều lợi ích hơn cho những quốc gia giàu có so với khu vực các nước đang phát triển. Sự phồn vinh không đồng đều trên thế giới liên quan mật thiết tới hoạt động của các tập đoàn đa quốc gia, khi mà sự gắn bó của tập đoàn đối với quốc gia, nơi tập đoàn thành lập ngày một giảm. Cạnh tranh trong phát triển và tìm kiếm vị trí thống trị trên thị trường thế giới, các tập đoàn này xây dựng chiến lược đầu tư và dịch chuyển sản xuất ở các quốc gia khác nhau, sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin để thực hiện các thương vụ tài chính, dẫn đến hình thành thị trường hàng hóa và dịch vụ toàn cầu. Vai trò của các tập đoàn đa quốc gia ngày càng tăng trước sự sụp đổ của hàng rào thương mại, được hình thành trong “chiến tranh lạnh”, sự phát triển của phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế. Thomas L. Friedman trong cuốn sách trên đã đưa ra một ví dụ, một thực tế ít ai biết đến là trong máy vi tính các loại đang lưu hành trên thế giới của chuỗi bán lẻ toàn cầu thì Đài Loan và các công ty của họ ở Trung Quốc và Châu Á là những mắt xích chủ chốt. Nhà máy của Đài Loan sản xuất những linh kiện quan trọng để lắp ráp vào máy tính của Dell, Compaq, Acer, Hewlett-Packard và IBM cũng như vào các thiết bị truyền dẫn Internet của Cisco.

Theo Liên hiệp quốc, nếu vào năm 1969, trên toàn thế giới mới có 7.258 công ty đa quốc gia, thì tới năm 2000, con số đó đã tăng 9 lần, tới trên 63.000 công ty và chiếm 80% sản lượng công nghiệp của thế giới. Nhưng công ty đa quốc gia là gì? Hầu hết người Mỹ cho rằng đó là một hãng sản xuất lớn của Mỹ có nhiều công ty con ở nước ngoài. Thực tế, công ty đa quốc gia có trụ sở tại Mỹ chỉ là một phần nhỏ trong tổng số các công ty đa quốc gia. Chỉ có 185 trong số 500 công ty đa quốc gia lớn nhất thế giới - khoảng 40% - có trụ sở tại Mỹ, trong khi EU có 126 và Nhật Bản 108 công ty. Số công ty đa quốc gia bên ngoài nước Mỹ đang tăng nhanh, đặc biệt là ở Nhật Bản, Mêhicô và gần đây là Braxin.

Theo các nghiên cứu của Ban Kinh tế Trung ương Đảng trước đây, quy mô của các tập đoàn đa quốc gia không lớn như chúng ta hình dung. Hầu hết trong số các công ty đa quốc gia không lớn, chủ yếu là vừa và nhỏ. Ví dụ, một nhà sản xuất thiết bị phẫu thuật chuyên dụng của Đức có 200 triệu đô-la Mỹ doanh số bán ra và có nhà máy ở 11 nước, chiếm khoảng 60 thị phần thế giới về lĩnh vực này. Hay như một công ty của Mỹ ở San Francisco tên là VAST chỉ có 25 nhân viên làm việc ở 5 múi giờ, 4 quốc gia và 2 châu lục. Đó là mô hình công ty đa quốc gia siêu nhỏ, một xu hướng phát triển mới từ đầu thập niên này, mang đậm đặc trưng của kỷ nguyên hậu bùng nổ công ty công nghệ. Chỉ một phần nhỏ các công ty đa quốc gia là các công ty sản xuất. Các ngân hàng có lẽ là nhóm lớn duy nhất các công ty đa quốc gia, tiếp theo là các công ty bảo hiểm như Allianz của Đức, các tổ chức dịch vụ tài chính như Tập đoàn Tài chính GE và Merrill Lynch, các nhà phân phối bán buôn, đặc biệt là dược phẩm, và bán lẻ như Ito Yokado của Nhật Bản.

Công ty đa quốc gia truyền thống thực tế là một công ty trong nước có các công ty con ở nước ngoài, như Coca-Cola. Nhưng các công ty đa quốc gia mới ngày càng được quản lý như một doanh nghiệp thống nhất bất kể biên giới quốc gia, và các nhà quản lý của "các công ty con ở nước ngoài" được coi và được đối xử như một nhóm "các nhà quản lý chi nhánh" chứ không phải là các nhà quản lý hàng đầu của các doanh nghiệp nửa tự quản. Về nội bộ, các công ty đa quốc gia mới thường được tổ chức không cân đối về mặt địa lý, nhưng cân đối trên toàn thế giới về sản phẩm hoặc dịch vụ. Các công ty đa quốc gia ngày càng được tổ chức bởi "thị trường": các thị trường phát triển đầy đủ (chẳng hạn như Tây Âu, Bắc Âu và Nhật Bản); "các thị trường đang phát triển" (Đông Âu, Mỹ Latinh và nhiều vùng Đông Á); và "các thị trường chưa phát triển" và "các khối lớn" (Trung Quốc, Nga, Ấn Độ), mỗi khối có mục tiêu và chiến lược khác nhau.

Tự do hóa tài chính thúc đẩy mở rộng thương mại quốc tế, nó cũng tạo ra hiệu quả không tính trước là tập trung tài chính cho sản xuất và dịch vụ chứ không phải cho thương mại. Nhờ sự phát triển đột biến của công nghệ thông tin, máy tính và phần mềm, vệ tinh và cáp quang, mạng băng thông rộng toàn cầu và internet, làm cho bất kỳ thông tin - từ những sự kiện chính trị và văn hóa, ý tưởng mới đến xu hướng tiêu dùng... xuất hiện trong khoảnh khắc trên màn hình của hàng triệu triệu máy tính, nối với nhau qua

mạng thông tin toàn cầu, đã tác động lên tập quán thương mại truyền thống, làm hình thành một phương thức thương mại mới: thương mại điện tử.

Cách mạng công nghệ sinh học đang từng ngày làm tác động sâu sắc tới nền nông nghiệp thế giới. Cách đây không lâu, chúng ta còn tưởng như năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên không ngừng. Từ năm 1950 đến năm 1984, sản xuất lương thực tăng 2,6 lần, nhanh nhất trong lịch sử nhân loại, cao hơn cả tốc độ tăng dân số trái đất.

Ở các nước phát triển, do chính sách trợ giá nông nghiệp và hàng rào bảo hộ nông nghiệp, hàng núi sản phẩm nông nghiệp, ngũ cốc chứa đầy các xi-lô và đê đầy các hangar (nhà để máy bay), do đó khó mà hình dung được khả năng thiếu lương thực trên bình diện toàn cầu vì còn hàng triệu hécta đất canh tác chưa sử dụng tới tại các quốc gia này, nhưng nạn đói cục bộ đã xảy ra tại các nước đang phát triển.

Các hàng rào thương mại, trợ cấp xuất khẩu và hỗ trợ trong nước đối với nông nghiệp không những làm tăng giá trong nước, mà còn làm hạ giá một cách giả tạo trên các thị trường thế giới. Các hàng rào thương mại nông nghiệp của Mỹ đã huỷ hoại nền nông nghiệp của Mỹ cũng như của các nước đang phát triển. Thuế quan cao tác động tiêu cực đến người tiêu dùng Mỹ theo cách làm giá hàng nông sản trong nước cao hơn. Việc kìm giá bông đã làm tổn hại đến ngành công nghiệp dệt của Mỹ và thuế quan cao đối với đường ăn đã tác động tiêu cực đến các nhà sản xuất đồ uống nhẹ và thực phẩm đã qua chế biến...

Trợ cấp xuất khẩu và nhiều hình thức hỗ trợ khác đã bóp méo thị trường thế giới bằng nhiều cách. Trợ cấp và các hình thức tương tự làm tăng sản xuất, làm mất việc làm của những người sản xuất nước ngoài có chi phí thấp hơn mà không được trợ cấp và làm giảm giá sản phẩm, giảm thu nhập của nông dân trên toàn thế giới. Gánh nặng đó đặc biệt nghiêm trọng đối với các nước đang phát triển bởi vì nông nghiệp chiếm một tỷ lệ lớn trong sản xuất và phần lớn xuất khẩu của họ là trực tiếp sang các thị trường của các nước phát triển. Theo một nghiên cứu đã tính toán rằng việc bảo hộ ở các nước giàu đã giảm thu nhập công - nông nghiệp và nông nghiệp ở Mỹ Latinh và Caribê tới 8,3 tỷ đô-la Mỹ, ở châu Á là 6,6 tỷ đô-la Mỹ và ở các nước vùng Tiểu sa mạc Sahara châu Phi 2 tỷ đô-la Mỹ.

Khi xác định tác động của tình trạng bóp méo đối với thương mại, ngay từ năm 2003, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng nếu các nước OECD

xoá bỏ trợ cấp, nhưng vẫn giữ thuế quan, thì Braxin và Achantina, hai nước xuất khẩu nông sản khối lượng lớn, sẽ có lợi. Nhưng các nước còn lại của Mỹ - Latinh sẽ thua thiệt khoảng 559 triệu đô-la Mỹ/năm (theo giá trị đồng đô-la Mỹ năm 1997). Ấn Độ sẽ có lợi chút ít, nhưng các nước Nam Á khác sẽ thua thiệt khoảng 164 triệu đô-la Mỹ; Tiểu Sa mạc Sahara: khoảng 420 triệu đô-la Mỹ; Bắc Phi và Trung Đông: 2,9 tỷ đô-la Mỹ.

Một số công trình nghiên cứu về chính sách thương mại và nạn đói nghèo trên toàn cầu đã chứng minh được rằng hầu hết các nước nghèo được hưởng lợi từ sự gia tăng giá nông sản trên thị trường thế giới. Nếu các nước giàu xoá bỏ thuế quan đối với nông sản thì các nước nghèo sẽ được hưởng 12,5 tỷ USD. Nếu các nước giàu cũng tự do hoá thương mại nông nghiệp, thì các nước nghèo sẽ được hưởng thêm 21,4 tỷ USD nữa. Tuy nhiên, việc huỷ bỏ trợ cấp sẽ có lợi cho người xuất khẩu nhưng có hại cho người nhập khẩu. Theo một nghiên cứu năm 1999 của IMF, 33 trong số 49 nước nghèo nhất là những nước nhập khẩu nông sản nhiều hơn xuất khẩu; 45 trong số 49 nước đó là những nước nhập khẩu ròng thực phẩm.

Trong khi đó, các nước nghèo, đông dân ngày càng khó khăn với việc cung ứng lương thực. Hiện nay, diện tích đất canh tác bình quân tính theo đầu người trên trái đất ở mức khoảng 2800 m²/người, nhưng theo tốc độ tăng dân số trái đất, chỉ số này sẽ giảm còn 1700 m²/người vào năm 2025, trong đó ở châu Á chỉ đạt khoảng 900 m²/người nếu không khai phá thêm các vùng đất mới. Nhưng tìm đâu ra đất nữa trong lúc cần phải nuôi thêm ba tỷ “miệng ăn” trong vòng vài chục năm tới. Khoảng 82% quỹ đất có thể làm nông nghiệp đã được khai thác. Đất đai ở Nam Mỹ cạn cỗi, không thích hợp cho nông nghiệp ngoài rừng rậm Amazon. Đất đai châu Phi bị hoang hóa, sa mạc hóa do thiếu nước. Như vậy, chỉ còn các nước phát triển vùng Bắc Mỹ và châu Âu là có khả năng cung cấp lương thực cho thế giới. Tuy nhiên, do quá trình đô thị hóa và giảm mực nước ngầm, vùng này cũng khó có thể cung cấp lương thực đủ cho 8 - 10 tỷ người dân của trái đất.

Chỉ còn cách tăng năng suất lao động trong nông nghiệp ở các nước đang phát triển. Trên các cánh đồng lúa của Đông Á, có tới 40% lượng phân bón lãng phí do không biết sử dụng và thất thoát tới 20% sản lượng mùa màng ở các khâu sau thu hoạch như bảo quản, chế biến, vận chuyển... Người nông dân châu Phi bình quân chỉ sản xuất được khoảng 600 kg lương thực/năm, ít hơn 1300 lần người công nhân nông nghiệp Bắc Mỹ với năng suất 80 ngàn kg ngũ cốc/năm.

Như vậy, tất cả các giải pháp truyền thống sẽ không đưa lại kết quả, do đó, hy vọng được trông chờ ở sự phát triển công nghệ sinh học. Theo định nghĩa của các nhà khoa học thế giới, công nghệ sinh học là bất kỳ công nghệ nào sử dụng các cơ thể sống và quá trình sống để sản xuất và chế biến thành thực phẩm, để cải biến giống cây trồng và vật nuôi hay để tạo ra các vi sinh vật cho các mục tiêu khác. Mục đích cơ bản của công nghệ sinh học là sử dụng các đối tượng vi sinh vật, vi-rút, tế bào động - thực vật để tạo ra các sản phẩm mong muốn, phục vụ lợi ích con người thông qua các quy trình công nghệ thuộc bốn lĩnh vực sau: công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh và công nghệ enzym.

Khi nghiên cứu về kinh nghiệm và định hướng chiến lược khoa học và công nghệ thế giới, Trung tâm Thông tin tư liệu khoa học và công nghệ Quốc gia đã tổng hợp nhận định của các nhà khoa học trên thế giới, đều thống nhất sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại trong thế kỷ 21 sẽ dựa trên các cuộc cách mạng lớn trong các lĩnh vực như: vật lý lượng tử, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng mới, công nghệ chế tạo cấp siêu vi mô... Các tác nhà khoa học cũng đã đưa ra những dự báo các tiến bộ khoa học công nghệ mới chi phối xu hướng phát triển nông nghiệp thế giới. Theo đó, vào năm 2012, tại các nước phát triển sẽ giảm được một nửa lượng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu sử dụng trong nông nghiệp; đến năm 2015 phần lớn nghề nông ở các nước công nghiệp hóa kết hợp với các kỹ thuật nông nghiệp hữu cơ và các kỹ thuật thay thế để trở thành các phương pháp truyền thống, ứng dụng phương pháp canh tác nông nghiệp chính xác điều khiển bằng máy tính việc tưới, tiêu nước, gieo hạt, bón phân, rắc các loại thuốc trừ sâu hại,... trở nên thông dụng tới 30%; đến năm 2020 tự động hóa các khâu canh tác nông nghiệp và người máy chiếm 30% công đoạn sản xuất trong nông nghiệp;...

Tự động hóa ngày càng phát triển trong cách mạng công nghiệp. Cũng như máy hơi nước trước kia, kỹ thuật người máy phát triển rất nhanh. Ngoài những người máy đơn giản của thế hệ trước, người máy ngày nay được điều khiển bằng máy tính, kỹ thuật số, có độ phức tạp rất khác nhau, từ những người máy công nghiệp chỉ có thể di chuyển đến những người máy có trí tuệ. Loại người máy thứ nhất phải điều khiển bằng tay, có thể làm các việc như sơn, hàn, cắt kim loại. Loại thứ hai được điều khiển bằng kỹ thuật số có thể làm một số công việc ở những môi trường hay tình huống

đặc biệt nguy hiểm đến tính mạng con người như chữa cháy, hoạt động trong vùng nhiễm phóng xạ, dưới đáy biển. Loại người máy này có thể được điều khiển từ xa. Các loại người máy phức tạp hơn, thuộc thế hệ người máy thứ ba, người máy có trí tuệ, sử dụng máy tính thử nghiệm làm trí tuệ nhân tạo, có thể thực hiện được những nhiệm vụ giống như con người.

Tất nhiên, nhiệm vụ càng khó khăn và phức tạp, thì khả năng dùng người máy thay thế con người càng khó. Ở Mỹ và châu Âu người ta tập trung làm các người máy có thể di chuyển trên mặt trăng hay chơi cờ. Những người máy này rất lý thú và cũng rất quan trọng. Người máy công nghiệp, trông thô hơn, nhưng lại góp phần đáng kể tăng năng suất và hiệu quả công nghiệp và ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong công nghiệp. Ngày nay Nhật Bản đã vượt xa Mỹ trong kỹ thuật người máy nhờ phát triển công nghiệp vi xử lý, máy tính và điện tử. Người Nhật có những chương trình R&D dài hạn, đầu tư lớn cho công nghệ, đội ngũ kỹ sư, công nhân tay nghề cao... Công nghiệp Nhật Bản lại thường xuyên thiếu lao động và ít nhập khẩu lao động, khác với Đức hay Mỹ. Những người máy thay thế dần chỗ người công nhân Nhật Bản, để họ chuyển sang làm ở những công đoạn phức tạp hơn. Chỉ chiếm 0,3% diện tích mặt đất với 2,5% dân số toàn cầu, nhưng Nhật Bản chiếm tới 70% số người máy trên thế giới. Theo Thomas L. Friedman, tác giả của cuốn “Chiếc Lexus và cây Ô liu” thì vào năm 1992, cách đây gần 20 năm, khi được tham quan nhà máy Toyota City, phía Nam Tokyo, ông đã thấy nhà máy sản xuất 300 xe ô tô Lexus/ngày, nhưng chỉ có 66 công nhân và 310 người máy. Con người ở đó chỉ có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm, hầu hết mọi việc còn lại do người máy làm.

Sự thay thế con người bằng người máy một cách rộng rãi có thể xảy ra sau một hay hai thế hệ. Máy hơi nước cũng đã phải trải qua hàng chục năm để biến động cơ hơi nước từ “con quái vật” trở thành công cụ không thể thiếu được của quá trình sản xuất.

Phần thứ hai

VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ 20 ĐẾN NAY

Trước đổi mới, ngay từ năm 1960, Việt Nam đã khẳng định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ khi năm 1976 đề ra nhiệm vụ "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở

phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp thành một cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp". Tới năm 1981 đã có những đổi mới quan trọng: coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công nông nghiệp hợp lý. Sự đổi mới về tư duy này đã tạo một bước tiến trong việc thiết lập cơ cấu kinh tế hợp lý, đã bắt đầu tính đến yếu tố hiệu quả; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng để phát triển. Những quan điểm, đường lối về công nghiệp hóa, hiện đại hoá đã dần dần được đổi mới qua các thời kỳ phù hợp với điều kiện của đất nước và bối cảnh thời đại.

Năm 1986 đánh dấu đổi mới tư duy kinh tế bằng phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, xoá bỏ cơ chế kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp. Việt Nam xác định mục tiêu: "nhiệm vụ trung tâm của công nghiệp hóa trong thời kỳ này là vừa ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, vừa tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo". Trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, ba chương trình mục tiêu phát triển về lương thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu được coi là sự cụ thể hoá nội dung của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên.

Đến năm 1991, những tư duy lý luận về công nghiệp hóa được thể hiện trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000; kế hoạch 5 năm 1991 - 1995. Đặc biệt vào tháng Một năm 1994, khi tình hình quốc tế có nhiều thay đổi và nước ta đã vượt qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế do sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu, vấn đề công nghiệp hóa gắn kết với hiện đại hóa chính thức được nêu ra, nhằm vào hai mục tiêu là thúc đẩy nhanh chóng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hiệu quả hóa phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Hệ thống các chủ trương phát triển, các chính sách và biện pháp công nghiệp hóa, hiện đại hoá đã được nêu ra tương đối đồng bộ. Theo đó, trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, mở rộng hợp tác quốc tế, xây dựng nền kinh tế mở cả trong và ngoài nước, đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ kinh tế với nước ngoài. Kiên trì chiến lược hướng mạnh vào xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả và phát huy lợi

thế so sánh, không ngừng nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. Chú trọng sản xuất quy mô vừa và nhỏ, vốn đầu tư ít, thu hồi vốn nhanh và xây dựng một số công trình quy mô lớn cần thiết và có hiệu quả. Huy động nhiều nguồn vốn, trong đó nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn bên ngoài là quan trọng, bảo đảm sử dụng vốn có hiệu quả. Phải rất quan tâm tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khoá VII (7/1994) đã cụ thể hoá bước đầu ý tưởng công nghiệp hóa, hiện đại hoá, đi đến hình thành một đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hoá cho đất nước, nêu rõ khái niệm, quan điểm, mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hoá, các chủ trương phát triển cùng các chính sách và biện pháp công nghiệp hóa, hiện đại hoá.

Đến năm 1996 chúng ta đã đưa ra được hệ thống mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hoá là: "xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Mục tiêu tổng quát gồm sáu quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hoá là (1) độc lập tự chủ đi đôi với hợp tác quốc tế; (2) công nghiệp hóa, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân; (3) nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho phát triển nhanh và bền vững; (4) khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hoá; (5) lấy hiệu quả kinh tế xã hội làm tiêu chuẩn phát triển; (6) kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh. Đại hội đã phác thảo một cách định tính những mục tiêu cụ thể về cơ cấu kinh tế, khoa học công nghệ, quan hệ sản xuất, đời sống vật chất và văn hoá..., với chỉ tiêu định lượng cho năm 2020 là GDP tăng từ 8 đến 10 lần so với năm 1990.

Sau năm năm triển khai thực hiện, năm 2001 chúng ta đã bổ sung, hoàn thiện nhiều quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hoá, hoàn chỉnh đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hoá và xác định "công nghiệp hóa, hiện đại hoá là nhiệm vụ trung tâm của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010"; đề ra nhiệm vụ "tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại". Quan điểm phát triển mới đã khẳng định "Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những

bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt”. Như vậy, song song với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ là yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế, đề cao vai trò của giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Đây chính là những nhiệm vụ lớn và cấp thiết của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sau mười năm thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và căn cứ vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chúng ta đã đưa ra định hướng phát triển là trong khoảng mười năm tới, nước ta ”cần đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển kinh tế nhanh, bền vững”. Trong đó lấy mục tiêu ”phát triển công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, tiếp tục tạo nền tảng cho một nước công nghiệp và nâng cao khả năng tự chủ của nền kinh tế”. Các nhà hoạch định chính sách cũng chỉ rõ trong quá trình ”phát triển kinh tế - xã hội cần phải chú ý đến sự phát triển hài hòa giữa các vùng, đô thị và nông thôn”.

Về mô hình, tiêu chí công nghiệp hóa, hiện đại hoá, trước năm 1980, quan điểm nhận thức xây dựng nền kinh tế theo mô hình “khép kín”, đã đưa đến việc hình thành mô hình công nghiệp hóa theo kiểu khép kín, hướng nội; tự cấp tự túc; dựa vào những lợi thế về lao động, tài nguyên, đất đai; thực hiện theo phương thức kế hoạch hoá tập trung, hiện vật; bao cấp cả đầu vào và đầu ra sản phẩm với hai thành phần kinh tế cơ bản là quốc doanh và tập thể.

Từ năm 1986, mô hình công nghiệp hóa dựa vào tư duy chiến lược thay thế nhập khẩu, phát huy nguồn nội lực với lợi thế so sánh trong từng ngành, từng vùng. Tuy nhiên vẫn còn nặng về tự lực cánh sinh, chưa chú ý mở cửa ra thị trường bên ngoài, nhất là thị trường khu vực II (thị trường đồng đô-la chuyên đổi). Công nghiệp nặng vẫn được đặt ở vị trí hàng đầu trong ưu tiên phát triển.

Trong các năm tiếp theo, mô hình công nghiệp hóa được hình thành dựa vào chiến lược hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả. Đây là bước tiến quan trọng trong tư duy lý luận về mô hình phát triển đã được thực tiễn chứng minh bằng những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội.

Bước vào Thế kỷ 21, Việt Nam đã xác định mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 là: "Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại"; "Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt".

Mô hình "công nghiệp hóa rút ngắn" với mục tiêu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại đó được quán triệt trong thời gian qua theo hai nội dung:

Một là, đạt và duy trì bền vững một tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn các nước đi trước liên tục trong một khoảng thời gian để rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển;

Hai là, lựa chọn một phương thức công nghiệp hóa, hiện đại hoá cho phép bỏ qua một số bước đi vốn là bắt buộc trong phương thức công nghiệp hóa cổ điển, tuần tự, để nhanh chóng đạt tới một nền kinh tế có chất lượng cao, cơ cấu tiên tiến so với mức độ giàu có về của cải thực tế.

Việt Nam đã khẳng định, mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa là tiến tới một nước xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Trong thời gian vừa qua, các nhà khoa học mới chỉ dừng lại ở chỗ nêu ra mục tiêu chiến lược tổng quát cho từng thời kỳ và đưa ra một hệ thống tiêu chí về công nghiệp hóa, hiện đại hóa thể hiện các mối quan hệ về hoạt động kinh tế - xã hội, cùng với mục tiêu tổng quát, thiết lập nên những chỉ tiêu phát triển cụ thể phù hợp với thực trạng nền kinh tế và xã hội trong từng thời kỳ.

Từ năm 1986 trở lại đây, tiêu chí về công nghiệp hóa, hiện đại hóa có thể khái quát thành 6 nhóm:

Nhóm 1: Quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (tăng trưởng GDP, GDP bình quân đầu người), quy mô và tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế. Tiêu chí này phản ánh quy mô phát triển của nền kinh tế.

Nhóm 2: Cơ cấu ngành kinh tế, bao gồm cơ cấu ngành, vùng, cơ cấu trong từng nội bộ các ngành kinh tế, để phân biệt một nền kinh tế công nghiệp - dịch vụ với nền kinh tế nông nghiệp.

Nhóm 3: Cơ cấu công nghệ và trình độ công nghệ là thước đo khả năng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiêu chí này bao gồm cơ cấu công nghệ trong các ngành kinh tế, mức độ trang bị công nghệ mới, mức độ sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hàm lượng công nghệ mới trong cả sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

Nhóm 4: Tiêu chí về trình độ hội nhập kinh tế quốc tế phản ánh độ mở nền kinh tế, khả năng trao đổi thương mại, dịch vụ, vốn khoa học công nghệ.

Nhóm 5: Tiêu chí cơ cấu lao động và chất lượng nguồn lực nhân lực thể hiện sự chuyển đổi một khối lượng lao động từ nơi có năng suất lao động thấp (nông nghiệp) sang khu vực có năng suất lao động cao (công nghiệp và dịch vụ); trình độ, năng lực nguồn lao động; tỷ trọng lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội.

Nhóm 6: Tiêu chí về cơ cấu dân số, về mức sống dân cư, về môi trường sống chỉ mức độ đô thị hóa, cơ cấu phân bổ lực lượng sản xuất và cơ cấu dân số, GDP bình quân đầu người; các mục tiêu về văn hóa - xã hội; chỉ số phát triển con người, xóa đói giảm nghèo.

Tiền đề phát triển vừa là điều kiện, vừa là kết quả đạt được trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đó là một phần nhân tố động, được tạo dựng và nâng cấp trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển. Đảng ta luôn xác định rõ các điều kiện cần thiết để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong từng thời kỳ.

Nếu năm 1986 chúng ta nêu mục tiêu tổng quát của chặng đường đầu tiên và đưa ra nhiệm vụ “tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” nhưng chưa chỉ rõ cụ thể những tiền đề cần thiết đó. Thì sau hơn bảy năm thực hiện, Việt Nam đã nhận định, đánh giá đất nước đang có những tiền đề chuyển dần sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đến năm 1996, nội dung các tiền đề cần chuẩn bị đã được xác định khá cụ thể, bao gồm cả mục tiêu và các giải pháp để tạo ra các tiền đề ấy, trong đó việc “ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, coi đó là tiền đề cơ bản nhất để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa” là ưu tiên hàng đầu. Mục tiêu cho kế hoạch 5 năm 1996 - 2000 được xác định là: “Thực hiện đồng

thời ba mục tiêu về kinh tế; tăng trưởng cao, bền vững và có hiệu quả; ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô, chuẩn bị các tiền đề cho bước phát triển cao hơn sau năm 2000, chủ yếu là phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, hoàn thiện thể chế”.

Tiền đề về ổn định chính trị và xã hội là điểm mấu chốt, một điều kiện tất yếu bảo đảm cho thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tiền đề về phát triển nguồn nhân lực là đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng tỷ trọng số người tốt nghiệp phổ thông cơ sở trong độ tuổi lao động lên 55 - 60% và tỷ lệ những người qua đào tạo trong số tổng lao động lên 22 - 25% vào năm 2000. Tiền đề về phát triển khoa học và công nghệ là sự tiếp thu được các thành tựu khoa học và công nghệ thế giới; lựa chọn và làm chủ công nghệ chuyên giao vào Việt Nam. Bước đầu phát triển một số lĩnh vực công nghệ cao như điện tử - tin học, công nghệ sinh học, vật liệu mới và tự động hóa. Đưa công nghệ nước ta từng bước đạt trình độ trung bình của khu vực. Tiền đề về xây dựng kết cấu hạ tầng là bảo đảm sự lưu thông thông suốt trong mọi thời tiết trên các tuyến giao thông huyết mạch, tuyến xương sống và các tuyến nhánh đến các vùng, các trung tâm miền núi. Theo yêu cầu và mức độ phát triển, chúng ta đã tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, đảm bảo điện, nước, giao thông, thông tin liên lạc, tạo ra được tiền đề cho sự phát triển. Tiền đề về hoàn thiện thể chế có 4 nội dung là phát triển các thành phần kinh tế; hoàn thiện cơ chế thị trường theo định hướng XHCN đối với các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước; đổi mới cơ chế kinh tế đối ngoại, đẩy nhanh quá trình hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới; cải cách hành chính.

Đến năm 2001, tư duy về tiền đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được mở rộng hơn và được ghi thành nhiệm vụ trong thời kỳ chiến lược 2001 - 2010 là “tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Tính đồng bộ tạo nền tảng cho một nước công nghiệp theo hướng hiện đại được nhấn mạnh, bao gồm những nội dung: có mức tích lũy ngày càng cao từ nội bộ nền kinh tế; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước mắt và lâu dài; xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ; đảm bảo khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực phát triển đất nước; phát triển mạnh nguồn nhân lực con người Việt Nam với yêu cầu ngày càng cao; hình thành về cơ bản và vận hành thông suốt, có hiệu lực thể chế kinh tế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa với vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước; tạo nền tảng với hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy độc lập tự chủ trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với hội nhập quốc tế, huy động nguồn lực bên ngoài về vốn, khoa học, công nghệ hiện đại và các nguồn lực khác thông qua hợp tác và hội nhập quốc tế.

Như vậy, tư duy về các tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã liên tục được bổ sung và phát triển qua các thời kỳ kế hoạch, trong đó thời kỳ 10 năm đầu (1986 - 1995) là giai đoạn cơ bản xây dựng các tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hóa và 10 năm tiếp theo (1996 - 2005) là giai đoạn tiếp tục hoàn thiện các tiền đề công nghiệp hóa và xây dựng các nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa với bước phát triển cao hơn. Trong thời kỳ 2001 - 2005, Việt Nam xác định công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân không phân biệt thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là đặc biệt quan trọng.

Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt sau khi Hiệp định tự do thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết, vị thế của Việt Nam được khẳng định vai trò trong khu vực và quốc tế, tư duy về công nghiệp hóa, hiện đại hóa được xác định rõ: con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải vừa có bước đi tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải đảm bảo xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ nhưng theo mô hình kinh tế mở. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời gian này phải gắn với kinh tế tri thức, hội nhập kinh tế quốc tế và tôn trọng các quy luật của kinh tế thị trường, tận dụng hết các lợi thế so sánh của nền kinh tế Việt Nam và các yếu tố khác do điều kiện quốc tế đem lại. Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Với mục tiêu như vậy, cần phải đẩy nhanh hơn tiến độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và tạo đột phá trong phát triển dịch vụ.

Tư duy lý luận về phương thức công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã từng bước được đổi mới từ kế hoạch tập trung, bao cấp, tư duy hiện vật, chuyển sang theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước hình thành đồng bộ thể chế kinh tế phù hợp để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều đó thể hiện trong đổi mới công tác kế hoạch hóa, khai thác các nguồn lực phát triển của toàn xã hội để thực hiện mục tiêu công nghiệp

hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ năm 1986, công tác kế hoạch hóa đã được đổi mới theo 4 hướng là (1) từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung với 2 thành phần kinh tế cơ bản là quốc doanh và tập thể chuyển sang cơ chế kế hoạch hóa huy động toàn bộ nguồn lực của các thành phần kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng cơ chế chính sách luật pháp; (2) từ cơ chế khép kín, tự cấp, tự túc trong từng ngành từng khu vực chuyển sang cơ chế mở cả trong nước và ngoài nước, lấy hiệu quả làm thước đo sự phát triển; (3) từ cơ chế phân bổ nguồn lực từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước sang cơ chế động viên và khai thác các nguồn vốn khác nhau bằng cơ chế chính sách phù hợp, định hướng sử dụng các nguồn vốn đó theo mục tiêu kế hoạch; (4) từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang kế hoạch hóa định hướng cung cấp thông tin dự báo và tạo hành lang pháp lý để cho các thành phần kinh tế cùng phát triển hướng vào thị trường và hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Trên cơ sở đổi mới đó, chúng ta đã tiến hành xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp; từng bước hình thành các yếu tố thị trường đồng bộ theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường vi mô ổn định để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Phát triển quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất; phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cùng với phát triển lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất cũng đã có nhiều đổi mới phù hợp. Từ việc đổi mới tư duy phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa từ năm 1986 và được phát triển trong các năm tiếp theo, các thành phần kinh tế đều được khuyến khích phát triển, nhờ đó đã huy động được nhiều nguồn lực của mọi thành phần kinh tế vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Sự tham gia của khu vực tư nhân đã góp phần quan trọng vào sự phát triển chung, làm dần thay đổi nhận thức về sự tham gia bình đẳng của các thành phần kinh tế trong phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là ở nông thôn với các doanh nghiệp nhỏ và vừa và trong khu vực dịch vụ.

Đưa các thành tựu khoa học và công nghệ vào các ngành kinh tế, xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Năm 1996, Việt Nam xác định: "Khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại; tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định". Đến năm 2001, tiếp tục đề ra quan điểm: "Phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục

và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 nhấn mạnh: "Tăng nhanh năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ... Đẩy mạnh việc ứng dụng có hiệu quả các công nghệ nhập khẩu. Đi nhanh vào công nghệ hiện đại ở những ngành then chốt để tạo bước nhảy vọt về kinh tế... Nâng cao hàm lượng tri thức trong các nhân tố phát triển, từng bước phát triển kinh tế tri thức ở nước ta".

Kết hợp hài hòa công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với hội nhập kinh tế quốc tế. Tư duy lý luận về việc kết hợp hài hòa công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với hội nhập kinh tế quốc tế đã từng bước được đổi mới. Từ ý tưởng "mở rộng hợp tác quốc tế, xây dựng một nền kinh tế mở" trong những năm 1994 - 1996, tới năm 2001 đã trở thành chủ trương lớn "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế" và "không ngừng tăng năng lực cạnh tranh". Việt Nam đã tiến hành công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, tận dụng những lợi thế so sánh của đất nước để mở "quy mô thị trường" ra bên ngoài. Gần đây chủ trương về việc "Tiếp tục chủ động hội nhập, thực hiện có hiệu quả các cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm ra nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)" cũng đã được nhấn mạnh vào năm 2003, là một chuyên biến quan trọng, nhưng chưa được thể hiện rõ trong hệ thống luật pháp.

Tư duy về độc lập tự chủ và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng ta cũng đã được đổi mới, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm nền kinh tế đủ sức đứng vững và ứng phó được với các tình huống phức tạp, tạo điều kiện thực hiện có hiệu quả các cam kết hội nhập quốc tế. Xây dựng nền hành chính đủ mạnh để chỉ đạo và thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cải cách hành chính được đặt đúng vị trí trọng tâm của cải cách bộ máy Nhà nước, nhằm đảm bảo vận hành thông suốt và có hiệu quả việc thực hiện các mục tiêu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển các lĩnh vực xã hội. Trong đó, đặc biệt chú trọng cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy, tinh giảm biên chế.

Từ năm 1996, Việt Nam đã coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn thông qua các định hướng: phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp; thực hiện thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa, sinh học hóa, phát triển công nghiệp chế biến; phát triển ngành nghề; xây

dựng kết cấu hạ tầng cơ sở kinh tế - xã hội ở nông thôn. Đã khẳng định mục tiêu đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa lớn, hợp lý hóa cơ cấu sản xuất, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ, hoàn thiện hệ thống thủy lợi, phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn được tập trung ở 3 hướng, trước hết là công nghiệp hóa nông nghiệp theo hướng áp dụng các phương pháp công nghiệp vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm đáp ứng đòi hỏi của thị trường.

Ba nhiệm vụ của quá trình công nghiệp hóa nông thôn được xác định là: (1) đưa nông nghiệp thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn, hay nói một cách khác là tạo ra một thị trường hàng hóa nông nghiệp với tất cả các lợi thế và rủi ro của nó; (2) hoàn thành sớm việc xóa đói giảm nghèo để tạo ra một mặt bằng tương đối đồng đều ở cả nông nghiệp và trong toàn bộ nền kinh tế; (3) quy hoạch lại vấn đề đảm bảo an ninh lương thực trên cơ sở kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế thế giới. Tiếp đó là cơ cấu lại kinh tế nông thôn và lao động nông thôn theo hướng đa dạng hóa ngành nghề; phát triển các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, thu hút lao động tại chỗ; tăng số giờ lao động ở nông thôn. Cuối cùng, phải coi phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn mới, là vấn đề cấp bách, tiên đề quan trọng để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn bao gồm: phát triển giao thông, thủy lợi, điện nước cho sinh hoạt và sản xuất; quy hoạch, xây dựng phát triển đô thị hoá các điểm dân cư nông thôn kết hợp với cải thiện môi trường sống; phát triển giáo dục và đào tạo.

Phần thứ ba

KINH NGHIỆM CỦA NGƯỜI ĐI TRƯỚC

Trước hết chúng ta điem qua một số cách tiếp cận để xác định khái niệm tiêu chí quốc gia công nghiệp. Các chuyên gia kinh tế và xã hội học cho rằng hiện tại, hệ tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của mỗi quốc gia do các tổ chức quốc tế sử dụng là không thống nhất do không xác định rõ mục tiêu phân loại, phân loại trình độ phát triển kinh tế hay trình độ xã hội, hay trình độ văn minh, văn hoá của cả quốc gia. Hiện nay, chưa có sự thống nhất khoa học trong việc xây dựng riêng về những chỉ tiêu để đánh giá và

làm cơ sở để công nhận đối với một nước công nghiệp một cách toàn diện. Các học giả đều cho rằng tính chất và trình độ của công nghiệp hóa được phản ánh bởi tập hợp các đặc tính, hay các chỉ tiêu, và tùy từng quốc gia mà người ta quan niệm về tiêu chí và các chỉ tiêu phản ánh để xác định khi nào hoàn thành công nghiệp hóa.

Khái niệm một nước công nghiệp và phân loại các "nước công nghiệp" và "nước phát triển" chưa có một chuẩn mực nào. Bởi vì, một nước hiện nay được gọi là nước công nghiệp thì trước đây hàng thế kỷ cũng đã là nước công nghiệp (như Anh, Pháp), nhưng là một nước công nghiệp ở hai thời kỳ có trình độ phát triển khác xa nhau. Trong khi đó, có những nước phát triển khá cao, đạt chỉ số HDI cao nhưng không được xếp hạng vào nhóm "nước phát triển" (Brunei, Cô-oét). Có nước được coi là "nước công nghiệp" nhưng tổng thể vẫn là quốc gia đang phát triển (Hàn Quốc). Phân loại trình độ phát triển nghĩa là so sánh các nước trên cùng một mặt bằng "lịch sử" (nước công nghiệp hay nước nông nghiệp, nước phát triển hay nước chậm phát triển). Phân loại phải góp phần tách bạch khái niệm nước công nghiệp (industrial country) và nước phát triển (developed country); nước đang phát triển rộng hơn NIC và NIE, vì còn bao gồm cả nước phát triển trung bình và nước kém phát triển. Nước công nghiệp có nội hàm hẹp hơn nước phát triển, được đo trực tiếp bằng trình độ phát triển kinh tế, với các chỉ tiêu tổng thu nhập quốc dân tính theo đầu người, cơ cấu ngành, cơ cấu lao động, tiềm lực chế tạo,... Trên thực tế, khó có thể xác định được đồng bộ các yếu tố đó.

Các tổ chức quốc tế có cách tiếp cận khác hơn. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cho rằng một nước công nghiệp hóa phải đảm bảo tăng trưởng nhanh cả về số lượng và tỷ lệ lao động trong công nghiệp; tăng tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tạo; tăng nhanh GDP thực tế bình quân đầu người đến mức có thể thu hẹp được khoảng cách chênh lệch với các nước công nghiệp tiên tiến. Nếu lấy mức thu nhập bình quân đầu người để xếp hạng thì các nước được phân thành: các nước kém phát triển có mức thu nhập đầu người dưới 1.000 đô-la Mỹ; các nước phát triển trung bình có thu nhập đầu người đạt từ 1.000 đô-la Mỹ đến 10.000 đô-la Mỹ; và các nước phát triển có mức thu nhập trung bình đầu người trên 10.000 đô-la Mỹ.

Để phục vụ mục đích tái nợ, giãn nợ hoặc cho vay, một số tổ chức quốc tế còn các cách phân loại chi tiết hơn: nước kém phát triển có mức thu nhập thấp, hoặc nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình. Còn Liên hiệp quốc thì chia các quốc gia theo 3 nhóm nhưng lại chỉ đưa ra tiêu chí để xác

định nước kém phát triển (theo 03 chỉ tiêu: GDP/người, yếu kém về nguồn nhân lực, khả năng dễ bị tổn thương của nền kinh tế). Năm 2003, một quốc gia bị coi là kém phát triển nếu GDP/người dưới 750 đô-la Mỹ/năm. Tuy nhiên cần phải đạt GDP/người trên 900 đô-la Mỹ/năm mới ra khỏi được danh sách nước kém phát triển. Việt Nam được Liên hiệp quốc xếp vào Danh sách các nước đang phát triển. Việt Nam không nằm trong số các nước kém phát triển là do có dân số trên 75 triệu người. Liên hiệp quốc không đưa ra định nghĩa hay tiêu chí để xác định nước phát triển hay đang phát triển.

Ngân hàng Thế giới sử dụng chỉ tiêu Tổng sản lượng quốc gia trên đầu người (GNI-Gross National Income/người) để phân loại các nước theo thu nhập (WB, Atlas Method). Kết quả phân loại năm 2004 như sau: các nước thu nhập cao là từ 10.066 đô-la Mỹ/người trở lên, các nước thu nhập trung bình là từ 826 đến 10.065 đô-la Mỹ/người, các nước thu nhập thấp là dưới 825 đô-la Mỹ/người. Tuy nhiên, các chỉ tiêu này liên tục được điều chỉnh theo hướng ngày một cao hơn, ví dụ năm 2001 các chỉ tiêu này lần lượt là 9.266; 756-9.265; 755 đô-la Mỹ. Dự báo nước có thu nhập thấp theo xếp loại của Ngân hàng Thế giới đến năm 2010 khoảng 900 đô-la Mỹ/người. Cũng theo quy ước của Ngân hàng Thế giới thì các nước đang phát triển là các nước thuộc nhóm có thu nhập trung bình và thấp. Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới lại không quy ước các nước thuộc nhóm thu nhập cao là nước phát triển. Mặc dù đa số (không phải là tất cả) các nước có thu nhập cao là nước phát triển, nhưng Ngân hàng Thế giới không quy đồng hai khái niệm này.

Hai cuộc cách mạng công nghiệp ở châu Á đã sản sinh ra một loạt các nước công nghiệp mới (NICs) tại lục địa này. Với quá trình công nghiệp hóa và phát triển hàng thế kỷ, nhiều nước công nghiệp ở châu Âu nay gọi là nước phát triển. Theo các chuẩn mực chính thức từ Liên hiệp quốc, Ngân hàng Thế giới thì không có một sự quy đồng nào các phân loại hay khái niệm nước phát triển, nước công nghiệp, nước có thu nhập cao. Một nhóm nước như Cô-ôét, Brunei, Cộng hòa Síp, Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất... theo "chuẩn" của Ngân hàng Thế giới thì thuộc nhóm nước thu nhập cao nhưng lại chỉ được coi là các nước đang phát triển theo danh sách công bố của Liên hiệp quốc. Các nước công nghiệp mới NICs mặc dù đã đạt được những thành tựu ngoạn mục trong phát triển kinh tế, công nghiệp, nhưng đến nay vẫn chưa được xem là nước phát triển. Tất cả NICs, kể cả bốn "con rồng" châu Á đều nằm trong danh sách các nước đang phát triển

của Liên hiệp quốc. Vì vậy, khái niệm "nước công nghiệp" phải đo chủ yếu bằng các chỉ số kinh tế phản ánh những yếu tố cốt lõi của phương thức phát triển kinh tế, tạo ra chất lượng phát triển.

Để phản ánh được khái niệm "nước công nghiệp" theo nấc thang lịch sử và khái niệm phát triển cần phải xây dựng hệ tiêu chí tổng quát phù hợp lịch sử phát triển văn hoá - văn minh thông qua mô hình tam giác phát triển với trục kinh tế gắn với công nghệ - kỹ thuật, bình đẳng xã hội và bảo vệ môi trường, dễ nhận biết (các tiêu chí lớn, phân biệt thời đại, gắn với phương thức phát triển và vì thế có độ linh hoạt cao). Trên cơ sở đó, căn cứ vào thực tế phát triển của từng nước với từng thời gian cụ thể, đi tới xây dựng phân loại chi tiết có chủng loại phong phú và cấu trúc phức tạp hơn. Các tiêu chí đưa ra phải cung cấp một bức tranh đầy đủ tạo điều kiện cho việc giám sát mối liên quan giữa tăng trưởng kinh tế với mức bình đẳng xã hội, vấn đề giảm nghèo và bảo vệ môi trường sống. Trên cơ sở hệ tiêu chí mới phản ánh được trình độ của nền kinh tế theo thước đo thời đại: đánh giá - xác định một nền văn minh, một trình độ, trạng thái xã hội của một nước giúp cho các nhà quản lý kiểm soát được quá trình xây dựng và triển khai chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giúp cho xã hội có công cụ để giám sát, đánh giá tính hiệu quả của hệ thống chính sách được áp dụng.

Chúng ta có thể tham khảo một số tiêu chí phản ánh các nền kinh tế trên thế giới. Trước tiên, chúng ta xem xét một số tiêu chí của các nước công nghiệp phát triển (G7). Khái niệm G7 được chính thức sử dụng vào cuối thập niên 70 và đầu 80 trên cơ sở 7 nước công nghiệp phát triển nhất, hoàn thành công nghiệp hóa sớm nhất và đóng góp phần lớn vào tổng GDP toàn cầu. Trong năm 2004, riêng các nước G7 (chưa kể Nga) đã chiếm tới 63% tổng GDP toàn thế giới (Mỹ chiếm 29% GDP toàn cầu trong năm 2004). Tỷ trọng GDP của Nhật, CHLB Đức, Anh, Pháp, Italia và Canada trong GDP toàn cầu tương ứng là 11%, 7%, 5%, 5%, 4% và 2%.

Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người (đô-la Mỹ/người) của một số nước thuộc G7 qua các giai đoạn như sau: năm 1971 - 1980, của Mỹ, Anh, Đức, Nhật là 8.445, 4.850, 7.992, 5.721; năm 1981 - 1990 là 18.064, 11.221, 15.628, 16.733; năm 1991 - 2000 là 28.547, 20.330, 25.614, 33.589 và năm 2004 là 40.100, 25.250, 27.522, 29.400.

Tiêu chí trong lĩnh vực điện cho thấy năm 1971, điện sản xuất tính theo đầu người của các nước G7 là trên 5.500 kWh; 15 nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) là 3.396 kWh và trung bình của thế giới là 1.396 kWh; năm

1995 các số tương ứng là 9.908 kWh, 6.207 kWh và 2.353 kWh. Trong sản xuất thép, năm 2004, tổng sản lượng thép thô của Nhật Bản, Mỹ, Đức, Italia và Pháp lần lượt là 112, 99, 46, 28 và 21 triệu tấn. Tiêu thụ thép trên đầu người của G7 khoảng 250-500 kg/người/năm. Trong ngành dệt may, chúng ta thấy các nước G7 là các nước tiêu thụ hàng dệt may và nay họ đã chuyển sang thiết kế dệt, thiết kế thời trang, chế tạo thiết bị dệt, sản xuất hoá chất hỗ trợ, thuốc nhuộm,... Trong sản xuất giấy, các nước Mỹ, Canada, Nhật Bản và các nước Tây Âu đứng đầu thế giới về sản xuất giấy tương ứng là 85 triệu tấn, 20 triệu tấn, 31 triệu tấn, 90 triệu tấn và bột giấy tương ứng là 54 triệu tấn, 28 triệu tấn, 11 triệu tấn và 42 triệu tấn một năm; mức tiêu thụ giấy của các nước này là 336 kg/người/năm, 326 kg/người/năm, 240 kg/người/năm, 166 kg/người/năm; công suất các nhà máy giấy bình quân ở Bắc Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản là 130.000-170.000 tấn/năm và thậm chí tới 500.000 tấn/năm; tập trung phát triển công nghiệp trồng rừng với mức sinh khối cao, sản xuất thiết bị giấy và bột giấy, công nghệ xử lý môi trường.

Trong lĩnh vực giao thông vận tải, tiêu chí đầu tiên là số ki-lô-mét đường giao thông/1.000 km² diện tích dao động từ 90 ở Canada đến 2.028 ở Nhật Bản; số ki-lô-mét đường/1.000 dân dao động từ 6 ở Nhật Bản đến 29 ở Canada; số ki-lô-mét đường/1.000 xe dao động từ 11,2 ở Nhật Bản đến 51 ở Canada; lượng hàng hoá thông qua trên 1 ki-lô-mét đường từ 17 ngàn tấn ở Nhật Bản đến 129 ngàn tấn ở Anh và lượng khách thông qua trên 1 ki-lô-mét đường từ 54 ngàn hành khách ở Italia đến 1,8 triệu hành khách ở Anh. Trong ngành hàng không, năm 1995, tổng số máy bay của nước cao nhất trong G7 là Mỹ có 1.704 chiếc, nước thấp nhất là Canada có 119 chiếc. Về đường sắt, số ki-lô-mét đường/1.000 km² dao động từ 1,3 (Canada) đến 72,5 (Nhật Bản); số ki-lô-mét đường/1.000 dân dao động từ 0,22 (Nhật Bản) đến 0,7 (Hoa Kỳ); lượng hàng hoá thông qua trên 1 ki-lô-mét đường từ 1,1 triệu tấn ở Nhật Bản đến 1,8 triệu tấn ở Pháp và lượng khách thông qua trên 1 ki-lô-mét đường từ 2 triệu hành khách ở Pháp đến 19 triệu hành khách ở Nhật Bản.

Tiếp đến là một số tiêu chí của các nước công nghiệp mới và các nền công nghiệp mới. Các nước công nghiệp mới (NICs) có đặc trưng cơ bản về kinh tế là chuyển từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp, đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế tạo; và nền kinh tế ngày càng mở cửa, cho phép thương mại tự do với các nước láng giềng, bằng cách tham gia vào các khối thương mại song phương hoặc đa phương. Chỉ tiêu GDP bình quân đầu

người (đô-la Mỹ/người) của các nước công nghiệp mới qua các giai đoạn như sau: năm 1971 - 1980 Singapore, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc là 2.762, 1.185, 869; năm 1981 - 1990 là 8.426, 10.230, 3.224; năm 1991 - 2000 là 20.870, 11.285, 8.146 và năm 2004 là 27.800, 25.000, 19.200.

Tiêu chí trong lĩnh vực điện năng cho thấy năm 1971, điện sản xuất tính theo đầu người của Hàn Quốc là trên 322 kWh; Thái Lan là 138 kWh; năm 1995 các số tương ứng là 4.466 kWh, 2.361 kWh. Trong ngành thép: năm 2004, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Thái Lan, Malaysia có sản lượng thép thô tương ứng đạt 47,5 triệu tấn, 19,5 triệu tấn, 4,5 triệu tấn, 5,6 triệu tấn; mức tiêu thụ thép là 47,2 triệu tấn, 22,1 triệu tấn, 13 triệu tấn, 7 triệu tấn; tiêu thụ thép bình quân đầu người là 955 kg/người/năm, 878 kg/người/năm, 172 kg/người/năm, 252 kg/người/năm.

Trong lĩnh vực giáo dục, các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs) ở châu Á tiếp tục dành ưu tiên hàng đầu cho giáo dục và đang trong quá trình phấn đấu để nâng cao vị trí xếp hạng của các chỉ tiêu giáo dục. Năm 2000, giáo dục bắt buộc ở Thái Lan, Indônêxia, Malayxia là 9 năm, ở Philipin là 7 năm; tỷ lệ nhập học theo bậc đại học ở Thái Lan là 35,3% (xếp thứ 43/161), ở Singapore là 33,7% (46/161), ở Philippin là 31,2% (48/161) ở Malayxia là 28,2% (57/161) ở Indônêxia là 14,6% (85/161); tỷ trọng ngân sách giáo dục trong GDP ở Malayxia là 7,9%, ở Thái Lan là 5,0%, ở Singapore là 3,7%, ở Hàn Quốc là 3,6%, ở Philipin là 3,2%. Mức chi tiêu cho giáo dục - đào tạo đối với các nước phát triển thường chiếm 5 - 6% GDP, còn chi cho khoa học công nghệ dao động ở mức 2,5 - 3% GDP (Mỹ - 2,7%; Nhật Bản - 3,12%). Các nước mới nổi châu Á là những nước đạt được thành tựu cao trong phát triển giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ, mức chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) thường chiếm 1,5 - 2% GDP (Hàn Quốc 1,95% GDP năm 1990 và 2,68% GDP năm 2000).

Trong giao thông vận tải, về đường bộ: Số ki-lô-mét đường/1.000 km² dao động từ 15 (Brazil) đến 4.839 (Singapore); số ki-lô-mét đường/1.000 dân dao động từ 0,3 (Hồng Kông, Trung Quốc) đến 1,4 (Hàn Quốc); số ki-lô-mét đường/1.000 xe dao động từ 3,3 (Nhật Bản) đến 8,7 (Brazil); lượng khách thông qua trên 1 ki-lô-mét đường từ 1.042.000 khách (Hàn Quốc) đến 3.684.000 khách (Mexico). Về đường sắt: Số ki-lô-mét đường/1.000 km² dao động từ 0,7 (Brazil) đến 61,3 (Singapore); số ki-lô-mét đường/1.000 dân dao động từ 0,05 (Hồng Kông, Trung Quốc) đến 0,18 (Mexico); lượng khách thông qua trên 1 ki-lô-mét đường từ 14.000 khách

(Mexico) đến 14.117.000 khách (Hàn Quốc). Trong vận tải hàng không, năm 1995, tổng số máy bay của nước cao nhất trong các nước NIC là Hàn Quốc có 114 chiếc, thấp nhất là vùng lãnh thổ Hồng Kông (Trung Quốc) có 59 chiếc; năm 2004, doanh thu của các hãng hàng không của Hàn Quốc cao nhất là 7,2 tỷ đô-la Mỹ, hãng hàng không Garuda của Indonexia là 960 triệu đô-la Mỹ.

Trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, các nước công nghiệp phát triển có mức tiết kiệm từ 15 - 25%, các nước đang phát triển Châu Á có tỷ lệ tiết kiệm cao từ 30 - 40%, thậm chí 50% GDP. Nếu tỷ lệ này cao trên 35% GDP thì không còn là thế mạnh nữa, nó trở thành dấu hiệu yếu kém của nền kinh tế khi phần lớn nguồn lực của đất nước bị sử dụng lãng phí vào các khoản bao cấp, đầu tư quá mức, dư thừa công suất, không có khả năng hoàn lại đủ vốn. Theo số liệu của các nước châu Á, tổng mức huy động thuế, phí và chi tiêu Chính phủ chỉ chiếm khoảng 20% GDP. Các nước công nghiệp hóa ở châu Á có mức dư nợ công dưới 30% (nằm trong giới hạn bình thường), còn đối với những nước công nghiệp hóa mới mức dư nợ thường trong phạm vi dao động từ 30 - 50% GDP (tỷ lệ được chấp nhận đối với các nước có khó khăn).

Cuối cùng, chúng ta tiếp cận với hệ thống tiêu chí của Ngân hàng Thế giới đánh giá sự phát triển của các quốc gia. Năm 2004, Ngân hàng thế giới đã đưa ra hệ thống gồm 21 nhóm chỉ tiêu (mỗi nhóm lại có nhiều chỉ tiêu khác nhau) để đánh giá sự phát triển của các nền kinh tế. Hệ thống này bao gồm 144 chỉ tiêu đánh giá một cách toàn diện mức độ phát triển của mỗi quốc gia trên mọi phương diện của đời sống kinh tế - xã hội. Về mặt lý thuyết, các nhà kinh tế khi so sánh sự phát triển của các quốc gia khác nhau có thể tính được chỉ tiêu Tổng năng suất tính theo từng yếu tố (TFP-Total Factor Productivity) của các nước. Trên thực tế, các nhà kinh tế thường sử dụng tiêu chí GDP bình quân đầu người cho mục đích trên do dễ tính toán hơn và phản ánh tương đối sát với năng suất lao động của mỗi nước trong sử dụng các nguồn lực vào phát triển đất nước. Chỉ tiêu này còn được tính theo phương pháp hoán đổi (PPP- Purchasing Power Parity) để quy đổi GDP bình quân đầu người danh nghĩa sang GDP thực tế bình quân đầu người (được tính bằng đô-la Mỹ). Tuy vậy, hạn chế khi dùng chỉ tiêu này là không thấy được sự phân phối thu nhập của mỗi nước, không phản ánh được mức độ ô nhiễm và sự xuống cấp về môi trường, không cho biết sự cạn kiệt nguồn lực,... Bởi vậy, khi đánh giá chất lượng cuộc sống thì còn sử

dụng một loạt các chỉ tiêu khác để phản ánh tình hình phát triển xã hội (tình trạng đói nghèo, khả năng tiếp cận giáo dục của người dân, chất lượng môi trường,...). Mặc dầu vậy, GDP bình quân đầu người vẫn phản ánh được năng lực sản xuất của từng quốc gia, sức mạnh kinh tế, và như vậy gián tiếp cho thấy sức mạnh của công nghiệp. Theo Báo cáo phát triển năm 2000/2001 của Ngân hàng Thế giới, có 21 nhóm tiêu chí như sau:

(1) *Các tiêu chí về quy mô của nền kinh tế gồm:* dân số, diện tích, mật độ dân số; tổng sản phẩm quốc gia GNP, bao gồm giá trị tuyệt đối, thứ tự xếp hạng trên thế giới, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm; tổng sản phẩm quốc gia trên đầu người (GNP/đầu người), bao gồm giá trị tuyệt đối, thứ tự xếp hạng trên thế giới, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm; GNP tính theo sức mua thực tế, bao gồm giá trị tuyệt đối, tính theo đầu người và thứ tự xếp hạng trên thế giới tính theo sức mua thực tế trên đầu người.

(2) *Các tiêu chí về chất lượng sống gồm:* tăng trưởng của tiêu dùng cá nhân hàng năm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng; tỷ lệ trẻ em chết dưới 5 tuổi; tuổi thọ trung bình; tỷ lệ người lớn trên 15 tuổi mù chữ; tỷ lệ dân số thành thị; tỷ lệ dân thành thị sống trong điều kiện vệ sinh.

(3) *Các tiêu chí về dân số và lao động bao gồm:* dân số; tốc độ tăng dân số hàng năm; số dân trong độ tuổi từ 15 đến 64; tổng số lao động; tốc độ tăng lao động hàng năm; tỷ lệ lao động phụ nữ; tỷ lệ lao động trẻ em từ 10-14 tuổi.

(4) *Các tiêu chí về đói nghèo gồm:* tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo (theo tiêu chí nghèo của quốc gia) ở phạm vi quốc gia, thành thị và nông thôn; tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo (theo tiêu chí nghèo của LHQ là 1,08 USD “PPP - sức mua thực tế”/ngày) ở phạm vi quốc gia, thành thị và nông thôn: dưới 1 đô-la Mỹ/ngày, khoảng 1 đô-la Mỹ/ngày, dưới 2 đô-la Mỹ/ngày, khoảng 2 đô-la Mỹ/ngày.

(5) *Các tiêu chí về phân phối thu nhập hay tiêu dùng gồm:* Hệ số Gini; tỷ lệ phân bố thu nhập hay tiêu dùng trong: 10% nhóm thu nhập thấp nhất, 20% nhóm thu nhập thấp nhất, 20% nhóm thu nhập thấp thứ hai, 20% nhóm thu nhập thấp thứ ba, 20% nhóm thu nhập thấp thứ tư, 20% nhóm thu nhập cao nhất, 10% nhóm thu nhập cao nhất.

(6) *Các tiêu chí về giáo dục gồm:* Tỷ lệ chi phí cho giáo dục trong GDP; tỷ lệ trẻ em đi học ở bậc tiểu học, trung học; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến trường; số năm đi học.

(7) *Các tiêu chí về y tế gồm:* Tỷ lệ chi phí cho y tế trong GDP; tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân số được chăm sóc y tế; tỷ lệ trẻ em chết khi sinh trong 1.000 ca sinh; tỷ lệ phụ nữ từ 15 - 49 tuổi sử dụng biện pháp tránh thai; số lần sinh sản trung bình của một phụ nữ; tỷ lệ tử vong của sản phụ trong 100.000 trường hợp sinh sản.

(8) *Các tiêu chí về sử dụng đất và năng suất trong nông nghiệp gồm:* tỷ lệ diện tích đất canh tác trong tổng diện tích đất đai; tỷ lệ đất canh tác được tưới tiêu (có thủy lợi); diện tích đất trồng trọt tính theo đầu người (ha); tỷ lệ máy nông nghiệp trên 1.000 công nhân nông nghiệp; năng suất nông nghiệp: giá trị nông nghiệp gia tăng trên 1 công nhân nông nghiệp (đô-la 1995); chỉ số sản xuất lương thực (năm 1989-1991=100).

(9) *Các tiêu chí về sử dụng nước, nạn phá rừng:* trữ lượng nước ngọt tính theo đầu người (m^3 /người); số lượng nước ngọt sử dụng hàng năm, trong đó: tổng số, tỷ lệ phần trăm của trữ lượng, tỷ lệ phần trăm cho nông nghiệp, tỷ lệ phần trăm cho công nghiệp, tỷ lệ phần trăm cho sinh hoạt; tỷ lệ dân số tiếp cận nước sạch (thành thị, nông thôn); diện tích rừng bị phá hàng năm (diện tích, tỷ lệ); diện tích rừng được nhà nước bảo vệ.

(10) *Các tiêu chí về sử dụng năng lượng và khí thải:* năng lượng sử dụng thương mại: 1.000 tấn dầu lửa quy đổi; tính theo đầu người: kg dầu lửa/đầu người; tốc độ tăng hàng năm; GDP/đơn vị năng lượng sử dụng (PPP/kg dầu lửa tương đương); nhập khẩu năng lượng (tỷ lệ % so với năng lượng sử dụng); lượng khí thải Dioxide Carbon (tổng cộng triệu tấn; tính theo đầu người).

(11) *Các tiêu chí về tốc độ tăng trưởng kinh tế:* tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm; GDP; lạm phát; giá trị gia tăng nông nghiệp; giá trị gia tăng công nghiệp; giá trị gia tăng dịch vụ; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; tổng đầu tư nội địa.

(12) *Các tiêu chí về cơ cấu kinh tế:* GDP; tỷ lệ giá trị gia tăng/GDP (%): nông nghiệp, công nghiệp, sản xuất, dịch vụ.

(13) *Các tiêu chí về cơ cấu nhu cầu gồm:* tỷ lệ so với GDP: tiêu dùng cá nhân; tiêu dùng chung của chính phủ; tổng đầu tư nội địa; tổng tiết kiệm nội địa; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; cán cân nguồn lực.

(14) *Các tiêu chí về ngân sách tài chính trung ương:* tỷ lệ so với GDP của: thu nhập từ thuế; thu nhập không từ thuế; chi phí; chi phí vốn; tổng thâm hụt/dư; tỷ lệ so với tổng chi phí của: hàng hóa và dịch vụ; dịch vụ xã hội.

(15) *Các tiêu chí về cán cân thanh toán và dự trữ quốc tế:* giá trị (triệu USD): hàng hóa và dịch vụ (xuất khẩu - nhập khẩu); thu nhập thuần; chuyển khoản thuần; cán cân tài khoản; tổng dự trữ quốc tế.

(16) *Các tiêu chí về tài chính khu vực tư nhân gồm:* tỷ lệ đầu tư tư nhân trong tổng đầu tư nội địa đăng ký; huy động vốn quan thị trường chứng khoán; số lượng công ty nội địa trên thị trường chứng khoán; mức lãi (chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi xuất cho vay); tỷ lệ tín dụng nội địa trên GDP.

(17) *Các tiêu chí về vai trò của chính phủ trong nền kinh tế:* tỷ lệ các khoản trợ cấp và chuyển khoản trên tổng chi phí; giá trị gia tăng của các DN/NN/GDP; tỷ lệ chi phí quốc phòng trong GDP; chỉ tiêu ICRG tổng hợp về mức độ rủi ro; xếp hạng nhà đầu tư tín dụng định chế; mức thuế gộp cao nhất: cá thể và chung.

(18) *Các tiêu chí về tiêu thụ điện năng và giao thông vận tải:* năng lượng: tiêu dùng/đầu người (kWh/đầu người); tổn thất trong truyền tải và phân phối; tỷ lệ đường bộ rải nhựa; sản lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ (tấn/km); sản lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt (tấn/km); số lượng hành khách vận chuyển bằng đường không.

(19) *Các tiêu chí về thông tin liên lạc, tin học, khoa học và công nghệ:* số báo ngày/1000 dân; radio/1000 dân; máy thu vô tuyến truyền hình/1000 dân; điện thoại cố định/1000 dân; điện thoại di động/1000 dân; máy vi tính/1000 dân; internet hosts/10.000 dân; số lượng nhà khoa học và kỹ sư tham gia R&D/1 triệu dân; tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao xuất khẩu/tổng kim ngạch sản phẩm công nghiệp xuất khẩu; số lượng bằng sáng chế đăng ký.

(20) *Các tiêu chí về thương mại toàn cầu:* xuất khẩu hàng hóa: tổng kim ngạch và chế biến; xuất khẩu dịch vụ; nhập khẩu hàng hóa: tổng kim ngạch (trong đó: hàng hoá qua chế biến); nhập khẩu dịch vụ.

(21) *Các tiêu chí về viện trợ gồm:* dòng vốn tư nhân thuần; vốn FDI; nợ nước ngoài: tổng cộng và tỷ trọng so với GDP; vốn ODA: giá trị và tỷ lệ so với GDP.

Phần bốn

LỢI THẾ ĐI SAU

Trong lịch sử phát triển của kinh tế thế giới ở thế kỷ 20, có 2 thời kỳ lợi thế “người đi sau” được phát huy hiệu quả rõ rệt, tạo ra sức mạnh vượt

trội để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Thời kỳ thứ nhất bắt đầu từ năm 1945 tại các nước theo mô hình XHCN của Liên Xô ở Đông Âu. Thời kỳ thứ hai bắt nguồn từ những năm 70 của thế kỷ 20 ở các nước công nghiệp mới (NICs).

Trong thời kỳ thứ nhất, lấy mô hình phát triển của Liên Xô (cũ) làm điểm phân tích. Ở giai đoạn này, tăng trưởng kinh tế chủ yếu nhờ tăng vốn đầu tư từ nhà nước và sức lao động được trả công theo kế hoạch hóa. Với sự tập trung nguồn lực đầu tư theo kế hoạch, GNP thực tế của Liên Xô giai đoạn 1928 - 1984 tăng với tốc độ là 4,3%/năm so với tốc độ tăng GNP của Hoa Kỳ trong thời kỳ đó là 3,1%/năm. Tuy nhiên, nếu tính theo thời gian thì tốc độ tăng GNP ngày càng giảm. Từ 1928-1940 tăng khoảng 5,4%/năm, giai đoạn 1950-1960 đạt khoảng 6%/năm, giai đoạn 1960-1970 đạt 5,1%/năm. Trong giai đoạn 1970-1980 tốc độ tăng GNP này chỉ còn 3,7%/năm và đặc biệt những năm đầu thập kỷ 80 chỉ còn 2%/năm. Như vậy, trong giai đoạn đầu, tốc độ tăng GNP của Liên Xô cao hơn hẳn các nước công nghiệp tiên tiến cùng thời kỳ nhờ việc thực hiện tốt lợi thế “người đi sau” trong việc chọn hướng đầu tư phát triển kinh tế thông qua tác động của nhà nước. Càng về sau, tốc độ tăng GNP thực tế ngày càng giảm và đến cuối những năm 70, đầu những năm 80 của thế kỷ trước thì tốc độ tăng đầu tư chiều rộng cao hơn tốc độ tăng GNP. Trong cả một giai đoạn dài từ 1928-1966, tăng trưởng kinh tế nhờ sức lao động và vốn chiếm tới 64%, chỉ có 36% tăng trưởng là do đóng góp của cải tiến công nghệ và tăng năng suất lao động. Trong giai đoạn 1950 - 1960 khi tổng mức tăng của vốn đầu tư và năng suất lao động đạt trung bình 2,7%/năm, trong khi đó tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc gia (GNP) chỉ tăng 2%/năm. Đây chính là dấu hiệu báo trước những bất ổn vĩ mô đã không được phát hiện kịp thời hoặc đã phát hiện nhưng không có biện pháp tổng hợp xử lý triệt để. Chính vì vậy, các nhà hoạch định chính sách vĩ mô đã không chọn được điểm chuyển đổi phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu. Trong giai đoạn phát triển này, tốc độ công nghiệp hóa phát triển rất nhanh thể hiện việc chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp tăng liên tục 9%/năm trong những năm 1928-1940. Trong giai đoạn này, Nhà nước tiến hành định giá sản phẩm và trả công lao động để làm cơ sở hoạch toán kinh tế trong doanh nghiệp và trả lương cho người lao động. Việc làm này trong thời kỳ đầu đã tăng tiết kiệm cho đầu tư nền kinh tế nên đã tạo được tốc độ phát triển kinh tế thần kỳ, chỉ trong vòng 70 năm từ một quốc gia lạc hậu trong nhóm các nước nghèo ở Châu Âu, Liên Xô đã vươn lên trở thành cường quốc thế giới về kinh tế,

khoa học - công nghệ và nâng cao đời sống nhân dân. Tuy vậy, thực hiện mô hình này trong thời gian quá dài đã làm cho các doanh nghiệp không còn động lực giảm chi phí sản xuất và không đầu tư vào khoa học - công nghệ để giảm giá thành. Trong quá trình định giá này đối với lĩnh vực nông nghiệp do còn có yếu tố thời tiết và việc định giá lao động trong nông nghiệp không phù hợp, không đảm bảo được yêu cầu phát triển bền vững và thân thiện môi trường nên đã tạo ra khoảng cách “cánh kéo” ngày càng lớn giữa sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp, tạo ra những nguy cơ tăng khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị. Trong giai đoạn này, lợi nhuận của nhà nước thu được từ nguồn tài sản quốc dân được đầu tư cho hệ thống doanh nghiệp nhà nước gồm thuế doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp được nhà nước tập trung về một đầu mỗi để đầu tư lại theo một kế hoạch đã được xây dựng từ ý muốn chủ quan của người hoạch định chính sách vĩ mô. Chính do cách quản lý tập trung như vậy đã tạo được lợi thế tập trung tối đa nguồn lực hạn hẹp của thời kỳ đầu quá trình công nghiệp hóa để phục vụ cho một mục tiêu chung của cả quốc gia. Nhờ đó đã làm giảm tối đa các chi phí giao dịch cũng như các ảnh hưởng tiêu cực của thị trường lên dự án, làm cho các dự án đầu tư huy động được vốn và tạo lập được tỷ lệ hoàn vốn như tính toán ban đầu. Các số liệu thống kê đã xác định rõ nhận xét: trong thời kỳ kế hoạch hóa này, Chính phủ Liên Xô là nhà đầu tư duy nhất cho việc cung ứng vốn cho các kế hoạch đầu tư với việc huy động phần lớn tích lũy xã hội cho đầu tư công cộng.

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu, việc đầu tư theo kế hoạch cũng bộc lộ những hạn chế như làm cho doanh nghiệp mất quyền chủ động trong việc tái đầu tư vào khoa học - kỹ thuật để nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm; khi thị trường tiêu thụ sản phẩm có biến động thì việc đầu tư không có phương án thay thế. Mặt khác, ngành đầu tư được chọn là do yếu tố chủ quan của xã hội thông qua việc thu thập, xử lý thông tin để dự báo thị trường, trên cơ sở đó, Chính phủ Liên Xô đã huy động mọi nguồn lực trong một khoảng thời gian xác định để tiến hành đầu tư. Việc xác định quy mô và thời gian đầu tư cũng như mục tiêu đặt ra trong kế hoạch định trước không giúp cho các cơ quan điều hành nền kinh tế Liên Xô cũ xác định được điểm dừng đầu tư đã làm cho nền kinh tế của Liên Xô cũ bị mất cân đối nghiêm trọng. Một mặt, do trong mô hình phát triển kinh tế Liên Xô đã tuyệt đối hóa mô hình phát triển công nghiệp nặng. Mặt khác, do ảnh hưởng của các nước tư bản cấm vận và hạn chế thương mại nên hầu hết ở giai đoạn từ 1928-1960 Liên Xô phải tự phát triển kinh tế và thực hiện phân công

quốc tế trong phạm vi hẹp của 12 nước khối SEV. Sau những thành công của việc áp dụng kế hoạch hóa đã đưa trình độ công nghiệp của Liên Xô tiệm cận với trình độ thế giới và có mặt còn trở thành nước dẫn đầu. Liên Xô đã không đưa ra được mô hình phát triển mới, quá trình triển khai áp dụng khoa học – công nghệ mới vào sản xuất bị kéo dài do việc kế hoạch hóa nền kinh tế đã làm mất động lực phát triển doanh nghiệp. Một ví dụ điển hình là Liên Xô đã không nắm bắt kịp thời sự xuất hiện của cuộc cách mạng thứ 3: điện tử hóa và cuộc cách mạng thứ 4: tin học hóa. Chính vì vậy, các sản phẩm của Liên Xô không có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới về giá thành, về thiết kế mẫu công nghiệp và tiêu tốn quá nhiều nguyên liệu. Khi đời sống người dân được nâng cao thì những yêu cầu về sử dụng hàng hóa có chất lượng là một yêu cầu có tính quyết định tới sự thành công của một sản phẩm trên thị trường. Như vậy, mô hình Liên Xô cũ trong thời kỳ 1928 - 1980 tăng trưởng nhanh là nhờ tăng đầu tư cho nền kinh tế theo định hướng của nhà nước. Nhà nước đã chọn ngành động lực của nền kinh tế đúng nên giảm được chi phí giao dịch, rút ngắn thời gian đầu tư. Nhưng trong giai đoạn cuối, khi nội tại nền kinh tế đã biến đổi, tình hình quốc tế đã có chuyển biến theo hướng có lợi cho sự phát triển kinh tế của Liên Xô, thì nhận thức về mô hình kinh tế cũ đã không còn phù hợp nhưng không được thay đổi nên làm tổn hao nguồn lực của đất nước. Mô hình phát triển kinh tế của Liên Xô tiệm cận với các nước công nghiệp tiên tiến, nhưng không đủ sức đưa Liên Xô vượt qua các nước G7 và tự rơi vào “bẫy phát triển trung bình của mô hình tăng trưởng”. Lúc này, nền kinh tế không còn lợi thế so sánh tạm thời nên không có khả năng áp dụng khoa học - công nghệ mới vào sản xuất hoặc có áp dụng thì thời gian triển khai cũng kéo dài hơn nhiều lần so với các nước G7.

Ở thời kỳ tăng trưởng thứ hai với sự xuất hiện của các nước Hàn Quốc, Singapore hay Đài Loan (Trung Quốc). Mô hình Hàn Quốc là sự kết hợp hài hòa giữa định hướng và ưu đãi tín dụng của nhà nước cho các công ty tư nhân trên 6 lĩnh vực: sắt thép, chế tạo máy, đóng tàu, điện tử, hóa dầu và luyện kim màu. Trong đó, nhiều ngành như luyện kim, hóa dầu được hình thành từ nguồn nguyên liệu, công nghệ nhập khẩu kết hợp với giá lao động có tay nghề giá rẻ. Đến những năm 90 của thế kỷ trước, tận dụng lợi thế “nước đi sau”, Hàn Quốc đã tập trung đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực điện tử dân dụng dựa trên cơ sở công nghệ thông tin. Sau 10 năm đầu tư tập trung, sang thế kỷ 21 Hàn Quốc là quốc gia hàng đầu thế giới về cung cấp màn hình tinh thể lỏng LCD, LED thay thế màn hình truyền thống, là một

trong năm quốc gia đứng đầu thế giới về sản xuất thiết bị đầu cuối cho mạng di động, là quốc gia hàng đầu thế giới về tích hợp công nghệ mới trên điện thoại di động, điện thoại - truyền hình, dịch vụ giá trị gia tăng khác...

Mô hình Singapore lại là sự thực hiện quá trình công nghiệp hóa do định hướng chính sách vĩ mô của một đảng cầm quyền: thu hút nguồn vốn FDI để phục vụ cho xuất khẩu. Sau 20 năm thực hiện công nghiệp hóa khi đã đạt đến mức tiệm cận một số lĩnh vực đóng tàu, dịch vụ sửa chữa và vận tải biển, Chính phủ Singapore lại hướng nguồn lực quốc gia vào lĩnh vực đầu tư rủi ro, đầu tư công nghệ cao và dịch vụ tài chính. Sau 20 năm thực hiện, Singapore đã bước vào thế kỷ 21 với tư cách là một quốc gia có thu nhập bình quân đầu người vào loại cao trên thế giới, là một trung tâm tài chính khu vực và đầu mối vận tải logistic của thế giới.

Những dẫn chứng trên để đi tới đúc kết một vài bài học kinh nghiệm của các nước đi sau. Nhìn chung, các nước thành công trong việc tận dụng lợi thế đi sau đều có chung các nguyên nhân: (1) sự ổn định chính trị diễn ra trong một thời gian dài với một đảng cầm quyền duy nhất; (2) vai trò định hướng phát triển và hỗ trợ tài chính của Chính phủ được thể hiện rõ trong việc định ra chính sách, chọn ngành đầu tư, các biện pháp hỗ trợ và giám sát để buộc doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khi đã tham gia định hướng phát triển này và được sự hỗ trợ tài chính phải tuân theo; (3) Chính phủ điều hành linh hoạt, chọn và chuyển mô hình tăng trưởng kinh tế phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế. Thực hiện biện pháp tiết kiệm của nền kinh tế phục vụ đầu tư phát triển với tỷ lệ cao (hơn 30%) và thời gian dài (khoảng 20 năm). Kết hợp hài hòa mọi nguồn vốn trong nước, FDI, ODA để phục vụ cho ngành đã chọn. Đội ngũ cán bộ của Chính phủ đủ năng lực và thường gắn với những con người cụ thể. Ở các nước G7, cá nhân các nhà khoa học, các doanh nhân là cha đẻ của quá trình công nghiệp hóa tại Châu Âu, nhưng sang nửa sau của thế kỷ 20 thì Chính phủ là bà đỡ cho quá trình công nghiệp hóa đi tắt đón đầu phát triển kinh tế gắn với các nhà chính trị như: Park Chung Hee, Lý Quang Diệu, Tưởng Giới Thạch hay Mohathia Mohamad...; (4) Khi đã có lợi thế của người đi sau, với sự thống nhất giữa Chính phủ và doanh nghiệp thì đòi hỏi bộ phận điều hành vĩ mô phải chọn được thời điểm thay đổi thể chế vận hành và mô hình tăng trưởng phù hợp với diễn biến kinh tế - chính trị quốc tế và các quy luật vận hành của nền kinh tế trong nước, phù hợp với lực lượng sản xuất trong nước phát triển so với thời kỳ đầu vừa xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Các nước tư bản phương Tây phát triển mạnh đến độ bão hoà về sản phẩm công nghiệp và có nhu cầu tăng lên ở các khu vực "hậu công nghiệp" như y tế, giáo dục, tài chính và dịch vụ thông tin. Các nước này có nền kinh tế "hậu công nghiệp" nhưng vẫn sản xuất ra một khối lượng hàng hoá được chế tạo lớn hơn nhiều so với xã hội công nghiệp, với tỷ lệ lực lượng lao động giảm dần và tỷ lệ đóng góp của công nghiệp cho GDP giảm đi. Mặt khác, quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế không làm giảm công nghiệp ở các nước G7 mà có sự dịch chuyển ra nước ngoài. Các nước G7 tăng cường nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp được chế tạo ở các nước đang phát triển, xuất khẩu dịch vụ và cho thuê vốn ra nước ngoài.

Quá trình công nghiệp hóa ở các nước Đông Á và ASEAN được phân thành 5 giai đoạn nhỏ. Giai đoạn đầu là tăng trưởng nhờ vào xuất khẩu sản phẩm truyền thống (Hong Kông, Trung Quốc và Malaysia). Tiếp đó là giai đoạn thay thế nhập khẩu hàng hoá tiêu dùng thông thường (Singapore, Hàn Quốc 1953 - 1964, Đài Loan (Trung Quốc) 1950 - 1962, Philippine, Malaysia, Thái Lan, Indonexia). Giai đoạn cơ bản xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ chế biến từ sản phẩm nông nghiệp (Đài Loan, Trung Quốc 1962 - 1970, Hàn Quốc 1964 - 1972). Rồi giai đoạn nhập khẩu hàng chế tạo công nghệ cho sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ cho sự phát triển công nghiệp chế biến trong nước (Đài Loan và Hàn Quốc từ nửa sau của những năm 70). Cuối cùng là giai đoạn xuất khẩu hàng chế tạo có độ bền cao thay cho xuất khẩu hàng thông thường (chưa có nước Đông Á nào chuyển sang giai đoạn này).

Các nước NICs và NIEs đi lớp đầu như Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc) thực hiện công nghiệp hóa bằng cách tiếp thu công nghệ tiên bộ từ các nước phát triển và thực hiện quá trình "bắt chước kếp" những sản phẩm nước ngoài với lực lượng lao động rẻ và có tay nghề. Sau đó là sự bắt chước mang tính sáng tạo và đang bắt đầu thời kỳ cạnh tranh với các nước NICs ở lớp thứ hai là Thái Lan, Indonexia, Malaysia... do đã mất dần lợi thế về lao động rẻ.

Có thể khái quát các mô hình công nghiệp hóa của các nước trên thế giới qua các mô hình như: *Mô hình công nghiệp hóa cổ điển* (các quốc gia Tây Âu) chuyển từ công nghệ thủ công sang công nghệ cơ khí, chuyển từ kinh tế tự túc tự cấp sang kinh tế thị trường, cần nguồn vốn lớn, các ngành công nghiệp hướng vào thị trường nội địa, tăng trưởng thấp và bất bình đẳng xã hội. Thời gian công nghiệp hóa kéo dài. Mô hình công nghiệp hóa

theo hướng thay thế nhập khẩu, điển hình là Hàn Quốc, Indonexia, Thái Lan...: các ngành công nghiệp phát triển mang tính hướng nội, bảo hộ thị trường nội địa nghiêm ngặt, các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều vốn, kém hiệu quả được tập trung nhiều ở các doanh nghiệp quốc doanh, chính sách kinh tế vĩ mô khuyến khích thay thế nhập khẩu. Mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu điển hình là Singapore, Đài Loan (Trung Quốc)...: chính sách miễn giảm thuế xuất khẩu, miễn thuế nhập khẩu phục vụ cho các ngành xuất khẩu, giảm thuế nhập khẩu, khuyến khích thu hút FDI, thành lập các khu chế xuất, đặc khu kinh tế, khu mậu dịch tự do, chính sách kinh tế vĩ mô hướng về xuất khẩu. Mô hình công nghiệp hóa trên cơ sở hội nhập kinh tế quốc tế: xây dựng cơ cấu công nghiệp theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế, gồm những ngành chế biến xuất khẩu và dịch vụ hướng ngoại..., lựa chọn cơ cấu công nghiệp trên cơ sở lợi thế so sánh, hấp thụ được những tinh hoa của thế giới, nguồn nhân lực đạt tiêu chuẩn quốc tế, thể chế kinh tế - xã hội với các định chế pháp lý phù hợp với thị trường toàn cầu. Số nước phát triển theo mô hình này đang ngày càng tăng lên.

Phần thứ năm

KINH TẾ TRI THỨC TRONG LỢI THẾ ĐI SAU

Sự phát triển tri thức gắn liền với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, của khoa học và công nghệ. Dù ở trình độ phát triển nào, sản phẩm do con người tạo ra nhiều ít đều chứa đựng những yếu tố của tri thức. Hàm lượng tri thức trong sản phẩm và vị trí của tri thức trong quá trình sản xuất xã hội trực tiếp phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế. Những tri thức ấy, một mặt, được khái quát từ thực tiễn hoạt động hàng ngày, mặt khác, bằng những phát minh khoa học trên cơ sở nhận thức các quy luật vận động của tự nhiên, xã hội và tư duy. Khả năng của con người được nhân lên gấp bội. Tuy vẫn phụ thuộc vào tự nhiên, nhưng con người đã chủ động hơn trong việc làm thích ứng mình với tự nhiên và học dần cách sống hài hoà với tự nhiên. Có thể phân chia một cách giản đơn tri thức của một quốc gia làm 3 cấp độ: cấp độ tri thức phổ thông có ở tất cả các trình độ phát triển ở mọi quốc gia; cấp độ tri thức tiên tiến thể hiện kết quả của phát triển nền giáo dục và đào tạo; cấp độ tri thức hiện đại là kết quả của phát triển nền giáo dục và đào tạo có chất lượng cao.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), cốt lõi của nền kinh tế tri thức hay nền kinh tế dựa vào tri thức là sự sản sinh, phổ cập và sử dụng tri thức của con người đóng vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. Dựa trên cơ sở trình độ phát triển lực lượng sản xuất, nhiều nhà khoa học đã chia sự phát triển nền sản xuất xã hội thành 3 trình độ phát triển với những đặc trưng rất khác biệt nhau: nền kinh tế nông nghiệp; nền kinh tế công nghiệp; nền kinh tế tri thức. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang tạo nên một bộ mặt mới của nền kinh tế tại nhiều nước trên thế giới, tạo tiền đề hình thành nền kinh tế tri thức, với những nét đặc trưng nổi bật là: (1) vai trò quan trọng của công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin; (2) khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp; (3) thời gian để tiến hành công nghiệp hóa được rút ngắn; (4) nguồn nhân lực trong xã hội nhanh chóng được tri thức hóa; (5) cơ cấu kinh tế, hình thức tổ chức xã hội thay đổi cơ bản, theo hình thái cơ cấu mạng lưới. Ngày nay, công nghệ cao đang làm đảo lộn căn bản bảng phân loại truyền thống về ngành nghề. Yêu cầu trí tuệ đối với người lao động ngày càng cao. Tiêu chuẩn sức mạnh của một nền kinh tế được đánh giá bởi năng lực cạnh tranh, thể hiện không những thông qua sản phẩm hàng hóa, mà còn qua các chỉ tiêu về giáo dục - đào tạo và nghiên cứu - triển khai; trình độ khoa học và năng lực công nghệ; đặc biệt là năng lực vận dụng và sản sinh tri thức, tiếp thu và tiến tới sáng tạo công nghệ cao.

Trong bối cảnh đó, con đường của nước nghèo là phải đầu tư vào giáo dục - đào tạo, tập trung lực lượng khoa học tiếp thu tri thức và công nghệ của nhân loại, thông qua các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, thông qua hợp tác quốc tế, để nghiên cứu học hỏi, từ đó vươn tới tri thức mới và tạo ra các sản phẩm với chất lượng tương đương, nhưng giá rẻ hơn, nhằm cạnh tranh, đáp ứng thị trường trong, ngoài nước, và tiến tới sáng tạo công nghệ.

Tuy nhiên, cần thấy rằng các nước đang phát triển chỉ có thể “đi thẳng” vào công nghệ cao một khi xây dựng được năng lực nội sinh vững vàng. Năng lực nội sinh, đó là chỗ dựa hết sức quan trọng cho việc lựa chọn các công nghệ cần nhập, tranh thủ những công nghệ cao phù hợp nhất, cần thiết nhất cho nền kinh tế mà khả năng có thể tiếp thu và phát triển được, tiến tới làm chủ những công nghệ đó, thích nghi với điều kiện trong nước và ứng dụng vào quá trình hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân. Trong năng lực

nội sinh, yếu tố có tính chất quyết định là con người, nhưng nhìn chung đây lại là yếu tố khó khai thác nhất.

Công nghệ cao theo cách hiểu được chấp nhận rộng rãi, là một tập hợp các yếu tố chủ yếu, như: thiết bị, con người và bí quyết, nhằm sản xuất với năng suất cao và sản phẩm có chất lượng cao, do trong loại công nghệ này có chứa hàm lượng cao về trí tuệ. Công nghệ cao còn có khả năng mở rộng phạm vi, hiệu quả của các loại công nghệ khác nhờ tích hợp những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến. Mức độ công nghệ cao có thể được đo bằng độ ngắn của chu kỳ sống sản phẩm. Công nghệ cao có hai chức năng cơ bản, đó là: làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại mang lại lợi ích lớn cho các nhà kinh doanh; và với công nghệ cao, nhiều ngành công nghiệp tưởng như đã đến thời kỳ bão hoà, có thể được “hồi sinh”.

Khi nói về những đặc trưng cơ bản của kinh tế tri thức, ta thấy kinh tế tri thức có nhiều đặc điểm cơ bản khác biệt so với các nền kinh tế trước nó. Những đặc điểm này còn đang định hình và tiếp tục được phát hiện chứ chưa phải đã bộc lộ đầy đủ. Tuy nhiên, kinh tế tri thức có ba đặc trưng cơ bản có tính xuyên suốt. Tri thức khoa học và công nghệ cùng với lao động kỹ năng cao là lực lượng sản xuất thứ nhất, là lợi thế phát triển quyết định. Lịch sử phát triển hiện đại chứng tỏ rằng lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, về nguồn nhân lực ngày càng giảm bớt. Trong khi đó, trình độ khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực kỹ năng cao càng đóng vai trò quyết định thắng lợi trong cuộc đua tranh - cạnh tranh phát triển. Nền kinh tế thế giới hiện đại đang được cấu trúc thành một mạng lưới toàn cầu. "Mạng" là thuộc tính phân biệt chủ yếu hệ thống này với các hệ thống trước. Về bản chất, hệ thống mạng được cấu trúc "ngang", khác căn bản với các nền kinh tế trước đây vận động trong cấu trúc chủ đạo là hình tháp. Đây là cơ sở để nói đến tính cách mạng hay bước ngoặt lịch sử của quá trình chuyển sang kinh tế tri thức đang diễn ra.

Đặc điểm quan trọng bậc nhất của kinh tế tri thức là tốc độ biến đổi cực kỳ cao. Có rất nhiều bằng chứng chứng minh điều đó. Chẳng hạn, tốc độ sản sinh tri thức tăng theo cấp số nhân. Theo một số tính toán, hiện nay, lượng tri thức của loài người được nhân đôi sau mỗi 5 năm và với cấp độ chất lượng khác hẳn. Cách đây 100 năm, để làm việc đó, loài người cần gấp hơn 3 lần thời gian đó. Càng lùi vào quá khứ thì quãng thời gian nhân đôi tri thức càng lớn, đo bằng thế kỷ và thiên niên kỷ. Đặc trưng này cho thấy: sự

phát triển diễn ra với độ bất định cao và việc dự đoán khả năng xảy ra các biến cố trong xu hướng phát triển của chúng trở nên cực kỳ khó khăn; khả năng bắt kịp các nước đi trước cũng lớn như khả năng bị tụt hậu xa hơn. Mức độ hiện thực hoá mỗi một khả năng tùy thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan, trong đó, trước hết phải kể đến tính hợp lý của mô hình và chiến lược "đi tắt" được lựa chọn cũng như quyết tâm theo đuổi nó; mô hình "đi tắt" để chuyển sang kinh tế tri thức là rất cao.

Kinh tế tri thức luôn có tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế - xã hội. Nếu nền kinh tế công nghiệp dựa chủ yếu vào máy móc, tài nguyên, thì trong nền kinh tế tri thức, các yếu tố thông tin và tri thức có vai trò hàng đầu. Các ngành công nghệ cao (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu mới v.v...) phát triển nhanh chóng và có giá trị gia tăng nhanh. Tốc độ tăng GDP trong ngành công nghệ thông tin cao hơn 3 - 4 lần nhịp độ tăng tổng GDP; tốc độ tăng việc làm do công nghệ thông tin tạo ra nhanh hơn từ 14 -16 lần so với toàn bộ các ngành kinh tế còn lại. Phát triển kinh tế có liên quan nhiều đến sở hữu trí tuệ, sáng tạo và sử dụng thông tin, đặc biệt trong các ngành sản xuất ra các sản phẩm có hàm lượng cao về trí tuệ trên cơ sở đầu tư mạnh mẽ vào vốn con người.

Trong nền kinh tế tri thức, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Thời gian từ kết quả nghiên cứu khoa học đến công nghệ và đưa sản phẩm ra thị trường ngày càng rút ngắn. Thị trường công nghệ mới, sản phẩm mới gia tăng nhanh chóng. Ví dụ, trước đây, để đạt mức 500 triệu người sử dụng điện thoại phải mất 74 năm; radio 38 năm; vô tuyến truyền hình: 13 năm; nhưng Internet chỉ có 3 năm. Phòng thí nghiệm, cơ quan khoa học, ngoài nghiên cứu còn mang cả chức năng sản xuất, kinh doanh. Quá trình đổi mới công nghệ diễn ra còn nhanh hơn cả khả năng thích nghi của con người. Bên cạnh đó, phát minh khoa học ngày càng nhiều và mở ra khả năng khoa học có thể giải quyết được hầu hết những gì con người mong muốn để phục vụ cho cuộc sống của mình.

Lực lượng sản xuất tinh thần đang chiếm ưu thế và có ý nghĩa quan trọng hơn nhiều so với lực lượng sản xuất vật chất; tri thức trở thành sản phẩm có giá trị kinh tế cao hơn nhiều so với các sản phẩm vật chất khác, vì nó tạo ra giá trị mới ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong GDP. Đồng thời, thời gian phát triển có thể được rút ngắn. Nhờ cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới, những nước nghèo sẽ tìm được cơ hội để phát triển, nếu tạo ra được nguồn nhân lực chất lượng cao, tiếp cận được trình độ khoa học

và công nghệ hiện đại. Nếu ở thế kỷ 18, một nước muốn công nghiệp hóa phải mất khoảng 100 năm; cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 là khoảng 50 - 60 năm; trong những thập kỷ 70 - 80 là khoảng 20 - 30 năm; đến cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21, quãng đường này có thể còn được rút ngắn hơn nữa.

Nguồn nhân lực trong xã hội nhanh chóng được tri thức hóa. Con người phải làm việc bằng năng lực trí tuệ là chính, càng không phải chỉ là năng lực thể chất. Cơ cấu lao động xã hội thay đổi căn bản: nhân lực trong các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ xử lý thông tin và dịch vụ tri thức, tăng nhanh. Sự cách biệt giàu nghèo về thực chất là sự cách biệt về tri thức và năng lực tạo ra tri thức. Các nước đang phát triển chỉ bằng con đường phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo nhằm tăng nhanh vốn tri thức, mới có thể rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Cơ cấu kinh tế, hình thức tổ chức xã hội thay đổi cơ bản. Một số cơ cấu tổ chức cũ phân cấp theo kiểu "kim tự tháp" biến thành cơ cấu mạng lưới. Mọi hoạt động chỉ đạo, điều hành của hệ thống hành chính, của các cơ quan, xí nghiệp đều thông qua mạng máy tính như: Chính phủ điện tử; thương mại điện tử, hải quan điện tử, khai báo thuế điện tử, báo chí điện tử... Xuất hiện các công ty ảo, văn phòng ảo, trường học ảo,... Năng lực kinh doanh và phát hiện, chiếm lĩnh thị trường trong nhiều trường hợp còn quan trọng hơn năng lực sản xuất.

Các đặc điểm nêu trên là những thuộc tính chủ yếu của kinh tế tri thức. Chúng cũng là nguồn gốc của mọi cơ may và rủi ro trong phát triển, nhất là đối với các nền kinh tế lạc hậu. Mọi quan hệ này biểu hiện ra thành hai loại thách thức. Thứ nhất, thách thức gia nhập và sinh tồn trong nền kinh tế toàn cầu. Thứ hai, thách thức đua tranh tốc độ để thoát khỏi nguy cơ tụt hậu trong phát triển kinh tế - xã hội. Thời cơ phát triển được hiểu là tổ hợp của hai thách thức đó. Chúng ta có thể rút ra một số kinh nghiệm thành công của các NIC và NIE ở Đông Á. Đó là, nước ta cần thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô lành mạnh, khuyến khích công nghiệp hóa theo định hướng xuất khẩu và đầu tư lớn vào kết cấu hạ tầng giáo dục và công nghệ. Một trong những phát hiện phù hợp nhất trong các nghiên cứu chính sách là công nghệ của các doanh nghiệp được quyết định chủ yếu - hoặc nhiều hơn - bởi các chính sách và chiến lược vốn có hoặc ngầm định trong các chính sách kinh tế và tài chính, chính sách thương mại và giáo dục, luật lao động và tiêu chuẩn môi trường, so với các chính sách công nghệ rõ ràng hơn của đất nước. Các chính sách ngầm định tạo ra môi trường cho đầu tư trong

nước và nước ngoài và môi trường này phải được làm cho hấp dẫn hơn nhiều so với hiện nay để khuyến khích phát triển các công ty năng động có nhu cầu hơn về các ứng dụng nghiên cứu và triển khai chất lượng cao và định hướng theo thị trường. Kinh nghiệm của Đông Á dựa trên cạnh tranh để sản xuất hàng hóa cho các thị trường đã được thừa nhận. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tư nhân, thường là theo cụm/nhóm, dẫn đầu trong việc phổ biến công nghệ, tạo công ăn việc làm và được chính sách tạo điều kiện của Chính phủ hỗ trợ đáng kể. Tỷ trọng tương đối của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tuy nhỏ nhưng có tác động rất quan trọng trong việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến từ các công ty xuyên quốc gia.

Phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam là yêu cầu tất yếu, phù hợp với quy luật phát triển. Thực tế đã cho thấy, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới phát triển nhanh với trình độ ngày càng siêu việt khiến nhiều nước phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt về kinh tế, khoa học - công nghệ, nhất là đối với các nước chậm phát triển và đang phát triển. Các nước có nền khoa học - công nghệ phát triển mạnh, nắm bắt và làm chủ các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến chắc chắn sẽ có nhiều cơ hội để nâng cao sức cạnh tranh cho nền kinh tế, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước và nâng cao trình độ phát triển kinh tế. Nước ta đang trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao là cần thiết để thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển mạnh theo xu thế mới, đưa trình độ khoa học - công nghệ trong nước tiến kịp với trình độ khoa học - công nghệ khu vực và thế giới.

Từ năm 2001 Việt Nam đã nhận định khoa học công nghệ là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công nghiệp hóa luôn gắn liền với hiện đại hóa, với việc ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thời đại. Khoa học và công nghệ trở thành nền tảng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. “Phát triển khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực nội sinh để thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nắm bắt các thành tựu khoa học và công nghệ thế giới, lựa chọn và làm chủ công nghệ chuyển giao vào Việt Nam. Bước đầu phát triển một số lĩnh vực công nghệ cao về điện tử, thông tin, sinh học, vật liệu mới và tự động hóa”.

Những quan điểm, định hướng phát triển quan trọng trên đây đã tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển các khu công nghệ cao ở nước ta sau năm 2000. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010, Việt Nam

tiếp tục nhấn mạnh chủ trương “Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và khu kinh tế mở”; đặc biệt “Trong vùng kinh tế trọng điểm, phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công nghiệp xuất khẩu, công nghiệp điện tử, thông tin và một số cơ sở cơ khí đóng tàu, luyện kim, phân bón; các dịch vụ có hàm lượng tri thức cao”.

Có thể nói, trong suốt quá trình đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cho đến nay, Việt Nam luôn có chủ trương, chính sách nhất quán, rõ ràng về phát triển khu công nghệ cao nhằm tạo thuận lợi cho quá trình phát triển khoa học - công nghệ; nghiên cứu, chuyển giao nhanh các công nghệ cao, công nghệ hiện đại tới các ngành công nghiệp trọng điểm; thực hiện thương mại hóa công nghệ - khoa học tiên tiến, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất kinh doanh; đồng thời tăng tốc và duy trì sự phát triển kinh tế - xã hội theo xu hướng hiện đại hóa.

Các khu công nghệ cao được phát triển nhằm tạo đòn bẩy cho khoa học - công nghệ, các ngành công nghiệp mới, công nghệ cao phát triển; thúc đẩy nghiên cứu, chế tạo công nghệ mới; “tăng cường cải tiến, áp dụng các tiến bộ đối với các công nghệ truyền thống”; “tăng cường tiềm lực và góp phần của khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội”; tăng cường mối quan hệ, hợp tác giữa khu công nghệ cao với các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và phát triển ở trong nước và trên thế giới.

Khu công nghệ cao vừa là nơi sản xuất kinh doanh vừa là nơi nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học vào các lĩnh vực. Vì vậy, việc phát triển khu công nghệ cao sẽ góp phần “tạo bước phát triển mới, có hiệu quả trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng các thành quả khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh, nâng cao tỷ trọng đóng góp của khoa học công nghệ vào từng ngành, từng sản phẩm, từng lĩnh vực và từng vùng kinh tế”.

Việt Nam đã chỉ rõ “Tập trung xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước, tăng năng lực tiếp thu, làm chủ, cải tiến các công nghệ hiện đại nhập từ nước ngoài trong một số lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, kết cấu hạ tầng, rút ngắn thời gian chuyển giao công nghệ, sớm đưa vào ứng dụng trong sản xuất”, và “Việc đổi mới công nghệ sẽ hướng vào chuyển giao công nghệ, tiếp thu, làm chủ những công nghệ mới; đặc biệt

lựa chọn những công nghệ cơ bản, có vai trò quyết định đối với nâng cao trình độ công nghệ của nhiều ngành, tạo ra bước nhảy vọt về chất lượng và hiệu quả phát triển của nền kinh tế”. Bên cạnh đó, việc yêu cầu “xây dựng và phát triển có trọng điểm các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Phần đầu đưa trình độ khoa học và công nghệ nước ta đạt mức trung bình tiên tiến trong khu vực” là mục tiêu phát triển trong những năm đầu thế kỷ 21.

Hơn nữa, sự phát triển của khoa học - công nghệ cao còn mang lại lợi ích đáng kể cho sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực của nước ta, trong đó có nguồn nhân lực có hàm lượng chất xám cao là nguồn nhân lực rất quý giá. Việt Nam nhận định nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; trong phát triển nguồn nhân lực phải đặc biệt chú trọng đào tạo chất lượng cao một số ngành công nghệ, kinh tế và quản lý nhà nước để đáp ứng nhu cầu nhân lực và nhân tài của đất nước.

Con đường phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam phải là “tập trung phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ”, “xây dựng và thực hiện chiến lược phát hiện, nuôi dưỡng, đào tạo và phát huy tài năng, sử dụng nhân tài. Có chính sách cụ thể để mở rộng, phát huy quyền tự do sáng tạo của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ, tạo điều kiện để những người làm công tác khoa học và công nghệ sớm tiếp cận với những vấn đề mới của đời sống và khoa học công nghệ thế giới và có môi trường thuận lợi để phát huy tài năng”.

Đây là những điều kiện hết sức thuận lợi để kinh tế tri thức phát triển, thúc đẩy sự sáng tạo khoa học - công nghệ mới. Việt Nam chủ trương phát triển mạnh thị trường khoa học và công nghệ để góp phần nhanh chóng nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp; có cơ chế, chính sách để sản phẩm khoa học thực sự trở thành hàng hóa. Trong đó, việc đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới công nghệ và thu hút đầu tư nước ngoài cho phát triển khoa học và công nghệ đóng vai trò rất quan trọng. Chính phủ đã có những cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hợp tác, đầu tư và huy động các nguồn lực cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ, đồng thời đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để tạo bứt phá về một số công nghệ cao có tác động tích cực đến việc nâng cao

sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Việt Nam cũng đặt mục tiêu “Đưa mức tổng đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1% GDP vào năm 2005 và đạt 1,5% GDP vào năm 2010; đảm bảo tăng tốc độ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước hàng năm cao hơn tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước”. Trên thực tế, ngân sách Nhà nước dành cho khoa học và công nghệ trong những năm qua đã tăng dần, từ năm 2000 đã luôn ở mức từ 2% GDP trở lên, chiếm trên 60% tổng chi xã hội cho khoa học và công nghệ.

Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, tổ chức xây dựng và triển khai chiến lược hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ là những bước đi kế tiếp được xác định. Trong các dự án đầu tư nước ngoài có liên quan đến ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến cần có nội dung chuyên giao công nghệ. Ngoài những thuận lợi trên, khoa học - công nghệ cao cũng còn có nhiều cơ hội để phát triển các công nghệ mới, công nghệ cao hơn dựa trên cơ sở nền khoa học và công nghệ trong nước đã có những bước chuyển mới. Nhiều năm qua đã có nhiều ứng dụng tiến bộ khoa học được áp dụng vào mọi lĩnh vực kinh tế và đời sống xã hội, đặc biệt một vài lĩnh vực đã đi thẳng vào hiện đại như công nghệ tự động hóa, công nghệ laser, công nghệ gen, công nghệ xây dựng cầu, chế tạo thiết bị buro chính viễn thông... Việt Nam chủ trương hình thành và phát triển các khu công nghệ cao nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển khoa học - công nghệ, đưa trình độ khoa học - công nghệ trong nước tiến kịp với các nước trong khu vực và thế giới; tạo đột phá quan trọng về khoa học - công nghệ; gia tăng tốc độ phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch và tăng hàm lượng chất xám trong sản phẩm công nghiệp.

Với mục tiêu “Đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác, thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ so với các nước tiên tiến trong khu vực. Đi thẳng vào công nghệ hiện đại đối với các ngành mũi nhọn, đồng thời lựa chọn các công nghệ thích hợp, không gây ô nhiễm và khai thác được lợi thế về lao động. Chú trọng nhập khẩu công nghệ mới, hiện đại, thích nghi công nghệ nhập khẩu, cải tiến từng bộ phận, tiến tới tạo ra những công nghệ đặc thù Việt Nam”, các khu công nghệ cao ở nước ta sẽ có nhiều mô hình phát triển khác nhau, có thể là khu kinh tế kỹ thuật, vườn ươm khoa học, trung tâm phát triển, nghiên cứu và chế tạo công nghệ cao hàng đầu Việt Nam. Trong các khu

công nghệ cao sẽ chú trọng phát triển mạnh công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử.

Bên cạnh đó, cần xây dựng những khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (sử dụng công nghệ gen để sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; sử dụng kỹ thuật tự động hóa, công nghệ thông tin để điều khiển các quá trình sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi). “Gắn việc hình thành các khu công nghiệp, khu công nghệ cao với hệ thống các trường đào tạo nghề”; “nghiên cứu đề án xây dựng khu sinh dưỡng công nghiệp đặt tại ngoại vi thành phố Hồ Chí Minh, gần các trung tâm nghiên cứu khoa học, gần các khu công nghệ cao, thuận tiện giao thông làm nhiệm vụ cải tiến kỹ thuật, công nghệ cho các xí nghiệp ở phía Nam” và thu hút đầu tư từ nhiều nguồn để triển khai “các hoạt động ươm tạo công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học và cơ điện tử.”

Phát triển kinh tế tri thức là sự lựa chọn chiến lược đầy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta. Việc lựa chọn mô hình phát triển của Việt Nam bị ràng buộc bởi hai điều kiện cơ bản: tình trạng kém phát triển và xu hướng toàn cầu hoá kinh tế quốc tế đòi hỏi phải đẩy nhanh quá trình mở cửa, hội nhập quốc tế. Theo xu hướng này, việc chuyển sang kinh tế tri thức trở thành tiền đề của sự phát triển. Mối quan hệ của hai điều kiện này chứa đựng thực chất của nguy cơ tụt hậu và thách thức phát triển mà Việt Nam đang đối mặt: tình trạng yếu kém, chậm phát triển đối diện với một thế giới phát triển cao hơn và đang biến đổi với tốc độ nhanh hơn. Trong khi đó, để phát triển được, để vượt qua được tình trạng chậm phát triển, với tất cả sự nghèo nàn và thấp kém về trình độ, Việt Nam phải nhập vào quỹ đạo phát triển của thế giới đó, vận động trong hệ thống quy tắc chung của hệ thống toàn cầu, bao gồm cả quy tắc về tốc độ.

Để phát triển, Việt Nam bắt buộc phải giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ: chống tụt hậu, thoát khỏi sự lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp; chuyển nhanh sang kinh tế công nghiệp rồi kinh tế tri thức. Tình huống bắt buộc giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ đó đòi hỏi phải có thái độ triệt để với thị trường và mở cửa - hội nhập (định hướng thể chế: quyết định), các chính sách phải thực sự xuất phát từ mục tiêu phát triển lấy sự giàu có của nhân dân là lợi ích tối cao, là trục cốt lõi của các cân nhắc phát triển.

Cho đến nay, thực tiễn cho thấy thị trường là cơ chế phân phối nguồn lực tối ưu. Trong cơ chế này, cạnh tranh đóng vai trò là động lực phát triển mạnh nhất. Đối với nước ta hiện nay, khi xuất phát từ chỗ lầy phát triển làm

lợi ích tối cao, rõ ràng cần phải đẩy nhanh quá trình cải cách thị trường (đổi mới mạnh mẽ khu vực DNNN), thực sự khuyến khích phát triển khu vực tư nhân thông qua hệ thống các chính sách thị trường trong giai đoạn ngắn và trung hạn trước mắt.

Từ điểm xuất phát thấp, tiềm lực yếu, trong điều kiện sự biến đổi khoa học - công nghệ trên thế giới lại diễn ra rất nhanh, liệu nước ta có thể đạt được những thành công mong muốn trong việc tạo ra nền khoa học - công nghệ đạt tiêu chuẩn quốc tế trong một thời gian tương đối ngắn (10-20 năm) không? có thể đạt kết quả trong 4 chương trình khoa học công nghệ ưu tiên (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và công nghệ tự động hoá) đủ làm cơ sở bảo đảm cho sự phát triển kinh tế trên nền tảng tự chủ công nghệ hay không. Cũng có thể quy về một câu hỏi thể hiện rõ tính thực tiễn hơn: bắt chước hay tự sáng tạo là chính sẽ là mô hình thích hợp, hiệu quả hơn cho nước ta trong giai đoạn 10 năm tới. Thực chất của vấn đề mô hình phát triển theo định hướng kinh tế tri thức ở nước ta hiện nay là xử lý mối quan hệ giữa mô hình nghiêng về tiếp thu - ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ, hay còn gọi là mô hình bắt chước công nghệ, và mô hình nghiêng về tạo lập cơ sở khoa học riêng để từ đó, phát triển nền công nghệ - công nghiệp của mình trong 10 năm tới. Ngắn gọn hơn, đó là vấn đề về sự lựa chọn bước đi, lựa chọn trật tự ưu tiên phát triển khoa học - công nghệ trong quan hệ với phát triển kinh tế của giai đoạn tới. Trong quan hệ với định hướng phát triển kinh tế tri thức, một trong những nội dung quan trọng nhất của mô hình phát triển là phát triển nguồn nhân lực, trong đó, mấu chốt là phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo. Một yêu cầu gay gắt đang đặt ra cho nước ta là phải nhanh chóng cải cách căn bản hệ thống giáo dục - đào tạo. Tính hiển nhiên của yêu cầu này càng rõ ràng khi đặt tình trạng hệ thống giáo dục - đào tạo hiện thời đối diện với định hướng phát triển nền kinh tế tri thức.

Tại thời điểm năm 2005, nước ta có GDP bình quân đầu người bằng 1/12 bình quân của thế giới, xếp thứ 137 trong 186 nước, nếu tính theo tỷ giá sức mua tương đương (PPP) thì đứng thứ 125, thuộc nhóm những nước nghèo nhất, không có cách nào để đuổi kịp các nước về GDP, nhưng phải phấn đấu để nâng cao nhanh chóng trình độ tri thức, tăng cường năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ, nắm bắt và vận dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học, công nghệ mới nhất để hoàn thành thắng lợi công

nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Chúng ta có thể mạnh về tiềm năng con người, chỉ số phát triển con người (HDI) nước ta đứng thứ 110 và thuộc nhóm nước trung bình của thế giới. Thực tế đã chứng minh người Việt Nam nắm bắt và làm chủ nhanh các tri thức mới và các công nghệ hiện đại. Nhiều ngành mới xây dựng nhờ sử dụng các công nghệ mới, đã theo kịp trình độ các nước trong khu vực như bưu chính viễn thông, năng lượng, dầu khí, xây dựng cầu đường... Cho nên chúng ta cần thực hiện một chính sách phát triển bằng và dựa vào con người và khoa học và công nghệ, như Nghị quyết Trung ương lần thứ 2 (khoá VIII) đã chỉ ra, đó là chiến lược phát triển dựa vào tri thức và thông tin, chiến lược đi tắt, đón đầu với mũi nhọn là công nghệ thông tin.

Về công nghệ thông tin, ngành động lực chủ yếu thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin, thì những tố chất của con người Việt Nam có nhiều khả năng phát huy. Những học sinh Việt Nam thi tin học quốc tế đoạt giải rất cao, lực lượng người Việt Nam ở nước ngoài làm tin học khá đông và giữ nhiều vị trí quan trọng. Riêng tại thung lũng Silicon hiện có hơn mười nghìn người Việt Nam làm công nghệ thông tin. Việt Nam cần tập trung phát triển công nghệ thông tin để thúc đẩy phát triển và hiện đại hoá các ngành, các lĩnh vực sản xuất dịch vụ, nâng cao hiệu quả tổ chức và quản lý, đồng thời để phát triển các ngành công nghiệp thông tin là những ngành có giá trị gia tăng cao nhất, những ngành trụ cột trong xã hội tương lai. Công nghệ thông tin trở thành ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển nước ta.

Vì vậy, phải dành lực lượng thích đáng phát triển các ngành kinh tế sử dụng tri thức và công nghệ tiên tiến nhất. Khi đã quyết định đầu tư xây dựng mới là phải sử dụng công nghệ tiên tiến nhất. Phải nhanh chóng xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, với mạng xa lộ thông tin quốc gia, đáp ứng việc ứng dụng công nghệ thông tin rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực làm cơ sở cho phát triển công nghiệp thông tin, nhất là công nghiệp phần mềm, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển nhanh tất cả các lĩnh vực, dịch chuyển nhanh cơ cấu kinh tế, nâng cao tốc độ tăng trưởng, hiệu quả và chất lượng nền kinh tế. Phát triển các ngành công nghiệp sinh học, các ngành nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp dược phẩm, công nghiệp môi trường, các ngành vật liệu mới.... Sử dụng các công nghệ cao để phát triển một số ngành công nghiệp then chốt. Các ngành xây dựng, giao thông, năng

lượng phải sử dụng công nghệ tiên tiến nhất và đảm bảo hiệu quả đầu tư cao nhất. Trong từng ngành, từng lĩnh vực kinh tế cũng cần chọn những khâu, những đơn vị đi trước, đi thẳng vào công nghệ mới nhất để thúc đẩy sự đổi mới của toàn ngành, toàn lĩnh vực, đã đầu tư mới là phải sử dụng công nghệ mới nhất.

Thực hiện Chiến lược phát triển ngành công nghệ thông tin tới năm 2020, năm 2010 nước ta đã xây dựng được mạng xa lộ thông tin quốc gia, kết nối với tất cả các trường học, các cơ quan, các xí nghiệp và phần lớn các hộ gia đình, các ngành công nghiệp, dịch vụ tri thức có bước phát triển mạnh, là bước tiến quan trọng vào nền kinh tế tri thức.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn bao gồm hai nội dung: một là, đạt và duy trì một tốc độ tăng trưởng cao hơn các nước đi trước liên tục trong một thời gian dài để rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ so với các nước đi trước (rút ngắn bước đi); hai là, lựa chọn và áp dụng một phương thức công nghiệp hóa, hiện đại hóa cho phép bỏ qua một số bước đi theo kiểu phát triển tuần tự, cổ điển theo kiểu “đàn sếu bay” để đạt tới một nền kinh tế có chất lượng cơ cấu, bao hàm trình độ công nghệ - kỹ thuật, cao hơn.

Các số liệu thống kê về tỷ lệ hàng công nghiệp trong xuất khẩu, tỷ lệ sản phẩm công nghệ cao, tỷ lệ sản phẩm máy móc, chỉ số cạnh tranh của ngành công nghiệp, tỷ lệ nhập siêu,... cho thấy Việt Nam đi sau khá xa các nước Đông Á và Đông Nam Á về phát triển công nghiệp. Do đó, việc xác định vị trí của Việt Nam trong chuỗi phân công lao động khu vực và xác định những ngành có lợi thế so sánh và làm sao để tăng cường sức cạnh tranh của những ngành này là vấn đề cốt lõi của công nghiệp hóa, có nghĩa là chúng ta phải xác định được những ngành là nhu cầu của thị trường thế giới đang gia tăng, đồng thời xét thấy ta có lợi thế so sánh động, có thể làm chuyển dịch cơ cấu sản xuất và xuất khẩu của ngành công nghiệp trong tương lai gần.

Hiện nay Việt Nam có lợi thế so sánh nhất định ở những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động giản đơn (công nghiệp dệt - may, da giày, đồ gỗ...) và những ngành vừa có hàm lượng lao động cao, vừa sử dụng nhiều nguyên liệu từ nông nghiệp (công nghiệp chế biến...). Các nước Đông Á đã theo đuổi chiến lược phát triển các ngành có hệ số vốn thấp sử dụng nhiều lao động trong suốt ba thập kỷ qua nên đã có được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế rất cao nhưng lại giữ được hệ số ICOR rất thấp, đồng thời giải quyết được lượng lao động rất lớn. Việt Nam cần phát triển những

ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động có kỹ năng cao, kỹ thuật lành nghề, như đồ điện gia dụng, xe máy, máy móc các loại, linh kiện điện-điện tử...; và một phần những ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như máy tính, máy công cụ, linh kiện, thiết bị điện tử cao cấp..., nhất là những ngành liên quan đến công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm và viễn thông. Đó chính là “đi tắt, đón đầu”, chứ không thụ động ngồi chờ các nước NIE, NIC chuyển giao các ngành công nghiệp thâm dụng lao động mà họ đã trải qua, theo kiểu lan tỏa, phát triển theo mô hình đàn sếu bay. Ví dụ, công nghiệp lan tỏa từ Nhật Bản sang bốn nước và lãnh thổ NIE như Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, rồi đến ASEAN + 4, rồi Trung Quốc, và tiếp theo là Việt Nam chẳng hạn, đây là hiện tượng “đuổi bắt” nhiều tầng trong quá trình công nghiệp hóa ở vùng Đông Á.

Để đạt được mục tiêu trên, chúng ta cần có những giải pháp thích hợp. Chúng ta cần đánh giá, dự báo về nhu cầu của thế giới, khả năng cạnh tranh và lợi thế so sánh về một số ngành công nghiệp và đưa ra chính sách, chiến lược cụ thể để đón đầu dòng thác công nghiệp ở Đông Á, tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu công nghiệp để chủ động và hội nhập có hiệu quả vào trào lưu tự do hóa thương mại khu vực. Do thị trường nội địa của ta nhỏ bé, sức mua thấp, trong khi thị trường quốc tế lại có dung lượng lớn, do đó cần chuyển mạnh từ chiến lược thay thế nhập khẩu sang chiến lược xuất khẩu. Trong đó đặt vấn đề xây dựng ngành công nghiệp phụ trợ để tăng tỷ lệ nội địa hóa. Chính dung lượng thị trường bên ngoài sẽ giải quyết được quy mô hạn chế của thị trường nội địa, làm cho các doanh nghiệp vươn lên, có năng lực cạnh tranh và tiềm lực kinh tế mạnh hơn. Chúng ta cần đẩy mạnh liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia cả về hàng ngang (hợp tác sản xuất và xuất khẩu ra thị trường thế giới, lúc đầu có thể ở dạng OEM (thương hiệu của nước ngoài), rồi dần tiến tới ODM (tự mình thiết kế sản phẩm), và cuối cùng là OBM (xây dựng thương hiệu, làm chủ sản phẩm) và hàng dọc (cung cấp linh kiện, phụ kiện, tiến về thượng nguồn của chuỗi giá trị).

Thế giới hiện đại có sẵn những điều kiện để thực hiện nguyên lý phát triển này vì: thứ nhất, các nước đi sau nhờ liên kết và hợp tác kinh tế quốc tế, có thể tận dụng các nguồn lực tài chính bên ngoài để rút lại rất ngắn, thậm chí bỏ qua, quãng đường lâu dài và gian khổ của giai đoạn tích lũy nguyên thủy ở một số nội dung cơ bản như tích lũy vốn hay các điều kiện thị trường; thứ hai, lợi thế về sự sẵn sàng có công nghệ - kỹ thuật hiện đại.

Đây là điều kiện thuận lợi căn bản để các nước lạc hậu và xuất phát muộn có thể tiến nhanh, tiến thẳng vào kỷ nguyên công nghệ cao. Các lập luận trên ын ý rằng dù chịu nhiều yếu tố bất lợi, nước ta vẫn có khả năng và cơ hội để đạt tốc độ tăng trưởng cao lâu bền, nhanh chóng nâng cao chất lượng phát triển. Trong bối cảnh hiện đại, bền vững là khái niệm phản ánh một nội dung và tính chất mới của phát triển, của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khái niệm này liên quan tới một số nguy cơ hiện thực do chính quá trình phát triển tạo ra. Đó là, thứ nhất, khả năng hy sinh nền tảng tự nhiên và cơ bản của đời sống xã hội để đổi lấy tốc độ tăng trưởng kinh tế; thứ hai, khuynh hướng chạy theo các giá trị vật chất mang tính kinh tế thuần túy mà đánh mất các giá trị nhân văn và thứ ba, mức độ rủi ro phát triển toàn cầu. Ba khía cạnh này cho thấy khó có thể đạt được mục tiêu phát triển rút ngắn nếu quá trình này không “bền vững”.

Giải quyết vấn đề này trước hết liên quan đến việc xác định một chiến lược phát triển tổng thể hợp lý mà hạt nhân là chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng công nghệ cao. Định hướng của chiến lược này là: không nên chỉ theo đuổi mục tiêu tốc độ do bị ám ảnh quá mức bởi cái gọi là nguy cơ tụt hậu phát triển về mặt kinh tế mà quên mất nguyên lý phát triển cân bằng bền vững. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ là duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian dài. Thực chất vấn đề còn sâu xa hơn là bảo đảm chất lượng tăng trưởng và phát triển là yếu tố quyết định phát triển rút ngắn và gắn với nền tảng cơ bản của sự phát triển quốc gia vì con người, của con người và do con người.

Sự kết hợp tính “bền vững” với nội dung rút ngắn cho phép hình dung đầy đủ quan niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn. Không thể hiểu chính xác mô hình phát triển rút ngắn hiện đại mà lại thiếu một trong hai vế đó. Tuy nhiên, hiện nay, trong khi phải ưu tiên cho mục tiêu “rút ngắn” đặt quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đối mặt với những thách thức, thậm chí là nguy cơ to lớn. Đó là: tính nan giải của việc đồng thời đáp ứng hai mục tiêu: vừa phải tăng trưởng nhanh để thoát khỏi tình trạng tụt hậu phát triển, vừa phải bảo đảm không được phá vỡ thế cân bằng giữa các yếu tố cơ cấu trong tổng thể đời sống kinh tế-xã hội và riêng trong nền kinh tế; những căng thẳng và rủi ro bắt nguồn từ áp lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế gia tăng; điều kiện tiềm lực còn yếu; nhiều khó khăn bên trong nền kinh tế và xã hội nước ta.

Bối cảnh phát triển hiện đại cho thấy bất cứ quốc gia nào cũng chỉ có thể phát triển được nếu đảm bảo chủ quyền quốc gia, độc lập tự chủ về kinh tế trong mối quan hệ với chủ động mở cửa và hội nhập quốc tế, phát huy tối đa nội lực tổng hợp của đất nước và sử dụng có hiệu quả vốn, kỹ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lý hiện đại của thế giới. Hội nhập hiện ra là một phương tiện phát triển quan trọng, là hành động kiến tạo môi trường phát triển thích hợp với các điều kiện quốc tế hiện đại. Quan điểm này phản ánh vai trò của hội nhập kinh tế quốc tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn: hội nhập với tư cách là phương tiện và hội nhập với tư cách là yếu tố nội tại của phát triển.

Sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu và thành công trong cạnh tranh quốc tế sẽ tùy thuộc ngày càng nhiều vào sự kết hợp hữu hiệu giữa giáo dục, khoa học, công nghệ với đổi mới và những dạng kỹ năng, khả năng với năng lực mới. Việt Nam sẽ phải giảm bớt sự phụ thuộc của mình vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước, vào những sản phẩm dựa trên chi phí lao động thấp. Để chuyển dịch lên phía trên trong chuỗi giá trị và tránh cái bẫy chi phí lao động thấp, phải có những chính sách mới để xây dựng một nền kinh tế dựa trên cơ sở tri thức, nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và bảo đảm liên tục nâng cao năng suất, chất lượng của các sản phẩm và dịch vụ.

Cần chú trọng nhiều hơn đến các chính sách tạo môi trường hấp dẫn cho việc phát triển các doanh nghiệp năng động hơn là đến các chính sách khoa học và công nghệ cụ thể. Đầu tư nhiều vào kết cấu hạ tầng giáo dục và công nghệ là một nguyên tắc chủ chốt khác, nhấn mạnh việc kỹ năng giải quyết vấn đề và phẩm chất đổi mới của người dân nhằm bảo đảm đổi mới liên tục tăng lên. Nguyên tắc thứ ba là tiếp nhận đầu tư nước ngoài có hiệu ứng bội cao đối với việc học hỏi công nghệ và có thể đóng vai trò hình mẫu cho nền công nghiệp nội địa.

Năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D) của Việt Nam sẽ phải được cơ cấu lại và nâng cao do hệ thống hiện hành có đặc điểm là nhiều viện nghiên cứu thuộc sở hữu nhà nước có ngân sách rất nhỏ, sản phẩm nghiên cứu được định hướng theo nguồn cung và có ít mối liên kết với các khu vực sản xuất của nền kinh tế. Trong thập kỷ tới, hệ thống khoa học và công nghệ phải được định hướng nhiều hơn theo nhu cầu và tạo ra một tỷ lệ thu nhập lớn hơn trong tổng thu nhập của mình thông qua các nghiên cứu theo hợp đồng.

Việt Nam có tiềm năng lớn về công nghệ thông tin và truyền thông. Tuy nhiên, cần thu hẹp khoảng cách rất lớn do việc triển khai các công nghệ này bị hạn chế nghiêm trọng vì kết cấu hạ tầng viễn thông yếu kém và tỷ lệ thâm nhập thấp do cam kết chính trị chưa rõ ràng, do kiểm soát an ninh mạng chưa chặt chẽ cả thể chế cũng như kỹ thuật và phí sử dụng tương đối cao. Cần chú trọng nhiều hơn đến chất lượng kết nối internet băng thông rộng.

Phát triển nguồn nhân lực hơn nữa là ưu tiên chiến lược dài hạn quan trọng nhất đối với Việt Nam, gắn liền với việc xây dựng một hệ thống trí thức hiện đại và linh hoạt có tác dụng khuyến khích tư duy sáng tạo, đổi mới và tận dụng được các công nghệ thông tin mới nhất.

Tiến trình đổi mới thời gian vừa qua ngày càng mang tính hướng ngoại, chủ yếu dựa vào việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên và chi phí lao động thấp. Kinh nghiệm trong khu vực cho thấy đây là một cơ sở quá hạn hẹp để chuyển một cách nhanh chóng và vững chắc lên phía bên trong chuỗi giá trị. Chi phí lao động thấp không tỏ ra là một nguồn lợi thế so sánh lâu bền. Những nước tiến hành mở cửa và hội nhập nhiều hơn với nền kinh tế thế giới dựa trên những sản phẩm mà lợi thế chủ yếu (về yếu tố sản xuất) là chi phí lao động thấp đã nhận ra rằng luôn luôn có một nước khác sẵn sàng cung cấp lao động với giá thấp hơn.

Chuyên dịch lên phía trên trong chuỗi giá trị, tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao hơn, và tránh cái bẫy chi phí lao động thấp liên quan tới bản chất đã thay đổi của cạnh tranh. Trong vài thập kỷ qua, cạnh tranh đã ngày càng dựa nhiều hơn vào sự đổi mới của công nghệ vật liệu mới, kỹ thuật mới. Do vậy, sự thịnh vượng trong tương lai của các quốc gia sẽ đòi hỏi những dạng kỹ năng, khả năng và năng lực mới. Điều này cũng đúng đối với Việt Nam và nó nhấn mạnh một thực tế là sự hội nhập thành công của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới, cũng như sự thành công lâu dài của nó trong cạnh tranh quốc tế sẽ ngày càng tùy thuộc vào việc kết hợp hữu hiệu về giáo dục cơ sở, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới thể chế quản lý.

Trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, có bốn vấn đề Việt Nam cần quan tâm để khoa học, công nghệ và đổi mới có thể đóng góp vào các mục tiêu dài hạn của đất nước là tăng trưởng nhanh và bền vững. Đó là: (1) xây dựng các nguyên tắc chỉ đạo phát triển khoa học và công nghệ; (2) cải thiện các hệ thống nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ hiện có; (3) xác định các công nghệ mang tính “đột phá” đối với Việt Nam; (4)

phát triển nguồn nhân lực. Trong đó, riêng hệ thống chính sách phát triển nguồn nhân lực phải bao gồm ba mục tiêu là phát triển năng lực, phát triển bầu không khí sáng tạo và phát triển động cơ làm việc.

Tiếp đó, khung chiến lược xúc tiến đầu tư cần được xác định bao gồm: (1) tạo một không gian thuận lợi cho sản xuất công nghệ cao; (2) cung cấp dịch vụ xúc tiến đầu tư với chất lượng cao, thời gian ngắn nhất; (3) tạo một môi trường tốt nhất cho kinh doanh công nghệ cao và các chính sách ưu đãi để thu hút nhanh đầu tư; (4) thành lập hệ thống quảng cáo, tiếp thị cho Khu đặt tại các nước và các ngành cần thiết.

Hiện đại hoá đào tạo bậc cao, tạo cơ hội để thế hệ trẻ tiếp xúc với thế giới công nghệ cao. Cần xây dựng Chương trình đào tạo sau đại học chuyên biệt cho các ngành kỹ thuật mũi nhọn, kể cả nhân lực quản lý các ngành công nghiệp công nghệ cao; xây dựng các khu vui chơi công nghệ cao cho trẻ em, tạo cơ hội cho thanh thiếu niên nâng cao tinh thần ham học hỏi, tận mắt thấy các quy trình công nghệ cao và tham gia sáng tạo; lập các trung tâm giáo dục về kỹ năng công nghệ và năng lực ngoại ngữ. Liên kết mạng lưới đại học trong nước và quốc tế đào tạo nhân lực công nghệ cao. Qua sự thành công bước đầu ở Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy sự gắn bó với các trường đại học là một trong những tiền đề đem lại thành công của Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, nhờ hai chức năng sau: (1) Khu công nghệ cao là nơi thương mại hóa kết quả của các nghiên cứu, phát minh trong các trường đại học, viện nghiên cứu, với hiệu quả cao nhất; (2) Khu công nghệ cao là nơi hoàn tất công tác đào tạo nhân lực công nghệ cao, đào tạo tiếp tục kiến thức thực nghiệm nghiên cứu, quản lý công nghệ và khả năng thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao nhờ quá trình ươm tạo nhân tài từ các trường, viện đại học. Cụ thể: ưu đãi dự án các trường, viện đặt cơ sở nhằm thương mại hóa các kết quả nghiên cứu - triển khai trong Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh; khuyến khích các trường đại học, cao đẳng, viện xây dựng phân viện đào tạo của mình trong khu nghiên cứu - triển khai và đào tạo với giá thuê đất ưu đãi hoặc miễn hoàn toàn. Khuyến khích các trường đại học quốc tế đầu tư cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao trong Khu với quy chế ưu đãi đặc biệt về quyền sử dụng đất.

Cần có kế hoạch cụ thể để thúc đẩy nghiên cứu - triển khai và chuyển giao công nghệ trên cơ sở cải thiện các hệ thống khoa học và công nghệ hiện có. Việt Nam hiện nay có rất nhiều viện nghiên cứu. Các viện này đều có đặc điểm chung là ngân sách rất nhỏ và hầu như hoàn toàn do Chính phủ

cấp, cán bộ nghiên cứu có độ tuổi trung bình cao và năng lực có hạn đối với công tác nghiên cứu mang tính cạnh tranh trong nền kinh tế quốc tế và sản phẩm nghiên cứu nhìn chung có chất lượng thấp. Việc nghiên cứu trong hệ thống đổi mới công nghệ quốc gia của Việt Nam vẫn chủ yếu bị chi phối bởi phía cung, và các viện nghiên cứu khoa học và công nghệ chưa gắn công tác của mình với các khu vực sản xuất trong nền kinh tế.

Một điều dường như rõ ràng là các cuộc cải cách thực hiện trong vài năm qua nhằm nâng cấp các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ diễn ra tương đối chậm và không đồng đều. Chất lượng của nhiều viện nghiên cứu khoa học và công nghệ chắc chắn là một nguyên nhân dẫn đến hện chế nêu trên. Các nghiên cứu cho thấy có rất ít thay đổi ở các viện nghiên cứu của Việt Nam đối với phương thức quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ theo cách tiếp cận trọng cung, tức là thụ động ngồi chờ các cơ quan quản lý hành chính. Tuy thế, lại có một vấn đề nghiêm trọng hơn về mặt cầu, đó là tương đối thiếu các công ty năng động và có khả năng cạnh tranh ở Việt Nam có nhu cầu thu hút các nguồn khoa học và công nghệ để cạnh tranh.

Trong thập kỷ tới, Việt Nam cần tập trung vào ba hoạt động chủ yếu nhằm nâng cấp và cải thiện các hệ thống khoa học và công nghệ: các viện nghiên cứu của Việt Nam phải được định hướng theo nhu cầu và phải hoạt động độc lập hơn, tạo ra một tỷ trọng lớn hơn trong nguồn thu của mình qua việc nghiên cứu theo hợp đồng; một số lớn các viện nghiên cứu cần được xóa bỏ thông qua quá trình cắt giảm bao cấp, cổ phần hóa, sáp nhập hoặc hòa nhập vào các cơ cấu công ty lớn hơn; chính phủ cần thận trọng việc tăng hỗ trợ mang tính nhà nước cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai. Do có những mặt còn yếu kém về cơ cấu trong hệ thống nghiên cứu và triển khai hiện hành làm cách biệt nghiên cứu với những yêu cầu cấp thiết về năng suất lao động và khả năng cạnh tranh ở Việt Nam nên cần khẩn trương tăng lên nào trong đầu tư công cộng cho lĩnh vực nghiên cứu và triển khai với việc cải cách cơ cấu của lĩnh vực này và hướng việc tăng đầu tư đó vào một số lĩnh vực được ưu tiên cao cho nghiên cứu quốc gia và tăng cường năng lực dường như là điều đang mong muốn. Vì vậy, việc cải cách các hệ thống nghiên cứu và triển khai hiện hành của Nhà nước nên được tiến hành sớm hơn nhiều trước khi có các quyết định về việc tăng ngân sách của Chính phủ cấp cho các hệ thống này.

Một vấn đề có tầm quan trọng trong Chiến lược 10 năm tới là liệu có nên dành ưu tiên quốc gia cho các công nghệ cụ thể, đóng vai trò “các công

nghe đột phá” kinh tế cho Việt Nam so với các công nghệ khác hay không. Cụ thể hơn, khả năng về các đột phá như vậy là đến mức nào trong ba lĩnh vực ưu tiên được nhấn mạnh trong chính sách hiện hành của Việt Nam, đó là công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học và vật liệu mới.

Công nghệ thông tin và truyền thông có tiềm năng lớn đối với Việt Nam miễn là các chính sách phải tạo được một môi trường phù hợp và bảo đảm khả năng tiếp cận rộng rãi với môi trường đó. Môi trường đó sẽ trực tiếp mở rộng việc lựa chọn của người dân tham gia vào đời sống chính trị và xã hội, tạo ra nhiều việc làm mới và mở rộng khả năng lựa chọn của người tiêu dùng. Môi trường đó thúc đẩy cạnh tranh quốc tế và gây sức ép đối với khu vực nội địa, buộc các khu vực này phải hoạt động hiệu quả. Cũng giống như trường hợp các vật liệu mới, các số liệu toàn cầu cho thấy các đột phá và đổi mới khoa học trong lĩnh vực công nghệ sinh học tập trung cao độ ở một vài nước tiên tiến. Tuy nhiên, nghiên cứu công nghệ sinh học ở nhiều nước đang phát triển đang tăng lên nhanh chóng; và phương hướng nghiên cứu công nghệ sinh học nhìn chung hướng vào khu vực nông nghiệp. Tăng trưởng về thu nhập nông nghiệp nước ta sẽ trải qua quá trình đa dạng hóa hướng vào việc sản xuất các cây trồng, chăn nuôi, nuôi trồng hải sản và thủy sản có giá trị cao hơn. Vì vậy, việc áp dụng khoa học và công nghệ nhiều hơn, kể cả công nghệ sinh học, sẽ là yêu cầu cấp thiết trong quá trình này. Trong thập kỷ tới, các lợi ích kinh tế của Việt Nam sẽ đòi hỏi năng lực công nghệ sinh học ứng dụng mạnh hơn nữa phục vụ cho nghiên cứu và phát triển cấp quốc gia hướng vào khu vực nông nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, cách tiếp cận nghiên cứu cần chuyển từ ”trọng cung” sang ”trọng cầu” nhiều hơn và cơ chế trong nghiên cứu nông nghiệp đòi hỏi cấp bách phải được đổi mới, hợp lý hóa. Vật liệu mới là một trong những công nghệ mới đang dẫn dắt cuộc cách mạng công nghệ toàn cầu. Nếu muốn tạo ra cơ hội phát triển vật liệu mới ở Việt Nam thì sẽ phải đáp ứng một số điều kiện như đầu tư dài hạn vào năng lực khoa học tiên tiến, nhất là trong ngành vật lý hạt. Một điều kiện cũng hết sức quan trọng là phải tạo ra một số lượng lớn các công ty hướng ngoại và có khả năng cạnh tranh, có nhu cầu về các kết quả nghiên cứu và triển khai hiện đại nhất.

Chiến lược thúc đẩy nghiên cứu - triển khai (R&D) sẽ được thực hiện theo hai giai đoạn có liên kết với nhau, đó là nghiên cứu, tiếp thu một các hiệu quả, thích nghi hóa công nghệ cao và tham gia phát triển năng lực R&D quốc gia. Song song với hai chiến lược này, là những nhiệm vụ mang

tính “động lực”, “đầu kéo”, đó là đẩy mạnh chương trình khuếch tán các kết quả R&D và thích nghi hóa công nghệ cao từ trong khu công nghệ cao ra các xí nghiệp công nghiệp. R&D cũng đồng thời tạo các động lực kích thích các ngành công nghệ cao của đất nước phát triển thông qua các dự án mũi nhọn, tập trung.

So sánh Việt Nam với một số nước công nghiệp (đã hoàn thành công nghiệp hoá) về bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin cho thấy trình độ phát triển của các nước G7 và một số nước NIC, NIE gần gũi với Việt Nam như: Hàn Quốc, Malaixia và Thái Lan. Các dự báo về ngành viễn thông cho các năm tới cho thấy tốc độ phát triển sẽ tương đối ổn định. Vào năm 2020, mật độ điện thoại cố định của Việt Nam sẽ đạt mức phát triển thấp hơn 5 - 10% so với mức trung bình của các nước G7 và các nước NIC, đến thời điểm đó đường dây điện thoại cố định sẽ trở thành đường thuê bao băng rộng đa phương tiện. Đến năm 2020, Việt Nam sẽ đạt mức phát triển tương đương với mức trung bình của các nước G7 và các nước NIC do cùng đạt điểm bão hoà về nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại. Về mật độ người sử dụng Internet, vào năm 2010 mật độ người sử dụng Internet ở Việt Nam sẽ đạt mức trung bình các nước G7 vào năm 2003, tương đương Malaixia vào năm 2005 và tương đương Thái Lan vào cùng thời điểm. Đến năm 2020, mật độ người sử dụng Internet sẽ đạt mức trung bình của các nước G7 và các nước NIC do rơi vào khoảng bão hoà về nhu cầu sử dụng dịch vụ Internet. Về công nghệ thông tin, mục tiêu đến năm 2020 là hướng tới xã hội thông tin, kinh tế tri thức. Thị trường nội dung thông tin cần được phát triển mạnh hơn phù hợp với xu hướng thương mại hoá toàn cầu, tin học hoá các hoạt động kinh tế - xã hội và xã hội hoá giáo dục,... Nhà nước cần có chính sách, cơ chế đặc biệt phát triển lĩnh vực này như một ngành công nghiệp nội dung thông tin ở Việt Nam.

Phần thứ sáu

TAM GIÁC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Tam giác phát triển bền vững trên hết là một trình bày mang tính khái niệm hay quy trình xem xét phát triển theo phương pháp đặc biệt. Các mô hình được đề xuất như một phương pháp hợp lý để làm rõ các yếu tố của tam giác phát triển bền vững. Xác định các nhân tố cấu trúc hợp lý của

chiến lược bền vững thường được khởi đầu với một mục tiêu cụ thể. Ngoài các lĩnh vực hoạt động và các chỉ số, các nhân tố khác như các cụm công nghiệp, các mục tiêu... cũng có thể được tính đến trong quá trình xây dựng mô hình tam giác phát triển này. Các mục tiêu hợp lý trong khuôn khổ mục đích của tam giác phát triển bền vững được xem xét đồng thời với các mối quan hệ phức tạp giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội. Tam giác này cung cấp một mô hình mới cho quá trình phân tích có tính hệ thống và giải thích các nhân tố phức tạp trong khuôn khổ phát triển bền vững, nơi mà các mối quan hệ tích cực và tiêu cực cùng tồn tại. Cuối cùng, phân tích các lĩnh vực hoạt động và các chỉ số trong khuôn khổ chiến lược phát triển bền vững và đánh giá các kết quả. Các nhân tố tích cực và tiêu cực được sử dụng để xem xét, đánh giá các nhân tố phát sinh cho phép cải tiến và đánh giá được mô tả trong tam giác phát triển bền vững. Các ví dụ về việc áp dụng, phân tích theo cách tiếp cận hệ thống hóa được nói rõ trong mục áp dụng tam giác bền vững (Hình 1).



Tam giác phát triển bền vững cho phép tiếp cận một cách có hệ thống các lĩnh vực hoạt động và các chỉ số quan trọng đối với tính liên tục của việc phát triển một chiến lược bền vững. Cùng với quá trình phân tích từ trên xuống dưới, quá trình tổng hợp từ dưới lên trên cũng rất phổ biến và cũng đưa ra biện pháp thứ hai để xác định các nhân tố liên quan của chiến lược bền vững. Phương pháp phân tích tiếp cận cho phép xác định cấu trúc đồng nhất xuất phát từ biên độ nội dung cao nhất. Phương pháp tổng hợp bao gồm cả bối cảnh hiện tại, trong đó các điều kiện cụ thể được đưa vào để xem xét phân tích. Chính vì vậy mà chiến lược phát triển bền vững luôn được xem xét từ cả hai cách tiếp cận phân tích và tổng hợp. Việc kết hợp

cách tiếp cận xuất phát từ những ý tưởng dựa trên quan điểm về phát triển bền vững và phù hợp với bối cảnh áp dụng hiện tại. Đây là phương pháp phân tích thường được thực hiện theo kiểu quy trình liên tục cải tiến.

Trước hết, ý tưởng tổng thể về phát triển bền vững phải được gom thành các nhóm ý tưởng nhằm hình thành một cấu trúc khái niệm rõ ràng và thuyết phục. Ví dụ, các yếu tố môi trường sinh thái có thể được kết hợp thành nhóm “nguồn tài nguyên thiên nhiên”. Các nhóm này sau đó được tập hợp lại thành các lĩnh vực hoạt động bao gồm các nhân tố tự nhiên về nước, không khí và đất đai. Tại đây, một số vấn đề được tổng hợp thành lĩnh vực hoạt động với các yêu cầu giới hạn định hướng cho khái niệm tổng hợp về phát triển bền vững, có thể được thực hiện để xây dựng mô hình ba trụ cột.

Các khía cạnh phát triển được dự báo, kiểm soát và tương tác lẫn nhau qua hệ thống các chỉ số. Các chỉ số là các yếu tố thiết yếu phản ánh chiến lược phát triển có thực sự hiệu quả hay không. Do phạm vi phản ánh toàn diện của các chỉ số nên việc lựa chọn các chỉ số sẵn có, phản ánh đầy đủ hiện trạng rất quan trọng. Tam giác phát triển bền vững đặc biệt có ích trong việc hình thành hệ thống các chỉ số này. Ví dụ, “chỉ số chất lượng không khí” có thể phản ánh sự thay đổi chất lượng không khí, các thông số đo đặc mức độ ô nhiễm không khí nói riêng và bầu khí quyển nói chung theo hướng có hại ở từng cấp độ và ở từng địa phương, vùng miền, quốc gia.

Cuối cùng, các chỉ số sẽ hình thành yêu cầu bắt buộc để cải thiện tình hình, hướng tới đạt được các mục tiêu bền vững đã đề ra. Yêu cầu này sẽ thúc đẩy việc hoạch định đường lối phát triển phù hợp với các mục tiêu trong đó khuyến cáo những đối tượng có trách nhiệm liên quan thực hiện các nhiệm vụ, chức năng của mình và trách nhiệm tài chính, kỹ thuật đối với việc hoàn thành các mục tiêu kế hoạch. Ví dụ, đối với mục tiêu giảm lượng khí thải nhà kính xuống còn 70% trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến 2020, cần phải thiết lập các ưu tiên và khung khổ luật pháp kiểm soát về môi trường, hoạt động đầu tư và sản xuất.

Các mối quan hệ tương tác của các nhóm chỉ số thể hiện qua các cơ hội phân tích về các chỉ số liên quan tới các mục tiêu đã được định lượng. Sau khi đánh giá sự phát triển bền vững bằng hệ thống các chỉ số phát triển sẽ là giai đoạn xây dựng các quy trình nhằm cải thiện tình hình.

Bên cạnh những nhóm lợi ích khác nhau còn có vô số những ý tưởng về các mục tiêu và nội dung của chiến lược phát triển bền vững. Trên thực tế, việc thảo luận về các mối quan hệ giữa các mục tiêu thường không được chú ý đúng mức dẫn đến việc thực hiện kém hiệu quả. Do đó, cần phải tránh việc dành ưu thế phát triển cho bất kỳ một trong ba yếu tố bền vững bởi vì nếu đặt một mục tiêu ở thế đặc biệt, ưu tiên hơn so với các mục tiêu khác sẽ ngăn cản việc hình thành một chiến lược phát triển bền vững chung.

Ví dụ, bền vững môi trường sinh thái thường chiếm được ưu tiên trong nhiều cuộc tranh luận về phát triển bền vững do những yêu cầu chính trị nhất định có thể làm cho người ta hiểu sai về sự phát triển bền vững và bị giới hạn với khái niệm “môi trường sinh thái bền vững” mà bỏ lỡ hai mục tiêu khác là tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội trong tổng thể chiến lược phát triển bền vững. Do đó, tùy từng hoàn cảnh mà tính đến những mối quan tâm và đóng góp vào mục tiêu chung để tránh các xung đột lợi ích, tạo tiền đề cho những mâu thuẫn tiềm tàng không thể giải quyết thỏa đáng về sau.

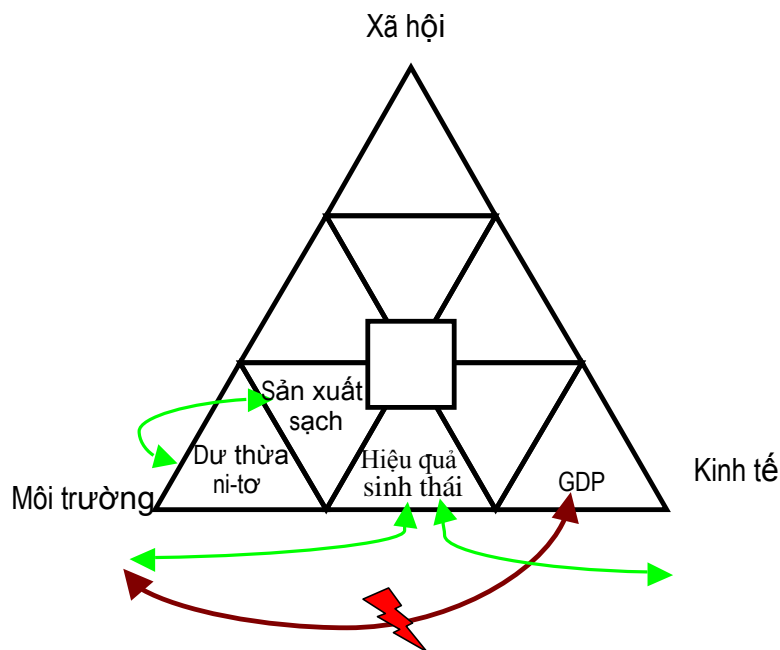
Các mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, bền vững về môi trường và yếu tố xã hội với trung tâm là chất lượng cuộc sống luôn là các mối quan hệ mâu thuẫn nhưng nằm trong tổng thể hài hòa nếu mang tính bền vững. Có ba loại mối quan hệ cơ bản. Thứ nhất là mối quan hệ hài hòa được mô tả bởi sự hỗ trợ lẫn nhau. Điều này khuyến khích việc xác định các nhân tố then chốt, quan trọng xen lẫn bất cứ sự bổ sung nào. Thứ hai là các mối quan hệ xung đột thông thường chiếm giữ vị trí hàng đầu của các cuộc tranh luận. Đặc biệt, ở điểm khởi đầu của quá trình hình thành chiến lược phát triển bền vững, các vị trí của các nhóm lợi ích không thể hòa giải được đặt cạnh các vị trí của nhóm lợi ích khác. Mối quan hệ trung lập không được phản ánh trong tam giác phát triển bền vững. Điều này đúng vì mỗi nhân tố phản ánh các mối liên kết khác nhau với các nhân tố khác. Tuy nhiên, những nhân tố này có thể không được chú ý để tập trung toàn tâm, toàn ý vào cấu trúc có quan hệ liên quan kể cả các quan hệ hài hòa và mâu thuẫn với nhau.

Hơn nữa, nó có thể chỉ ra các mối quan hệ với các biểu tượng mũi tên hay được mã hóa. Nó được sử dụng để đại diện cho mối quan hệ giữa 2 nhân tố trong khuôn khổ tam giác hòa nhập bền vững hay giữa một nhân tố và thứ nguyên. Các mũi tên đại diện cho các mối quan hệ theo một cách rõ nét. Phương pháp này đặc biệt phù hợp với quy trình phân tích. Chỉ các mũi tên quan trọng nhất cần được vẽ để không làm rối sơ đồ. Các ký hiệu mã

hóa này thích hợp hơn đối với định dạng chi tiết theo bảng biểu hay văn bản. Tuy nhiên, phương pháp này không dễ đọc như các mũi tên. Việc mã hóa được thực hiện theo các ký hiệu sau:

- Tổng sản phẩm quốc nội (↔ sinh thái học/ cân bằng tự nhiên);
- Hiệu quả sinh thái (↔ Sinh thái học, kinh tế);
- Dư thừa khí nitơ (↔ Sản xuất nông nghiệp sạch).

Hình 2. Cấu trúc tương tác trong tam giác phát triển bền vững tích hợp



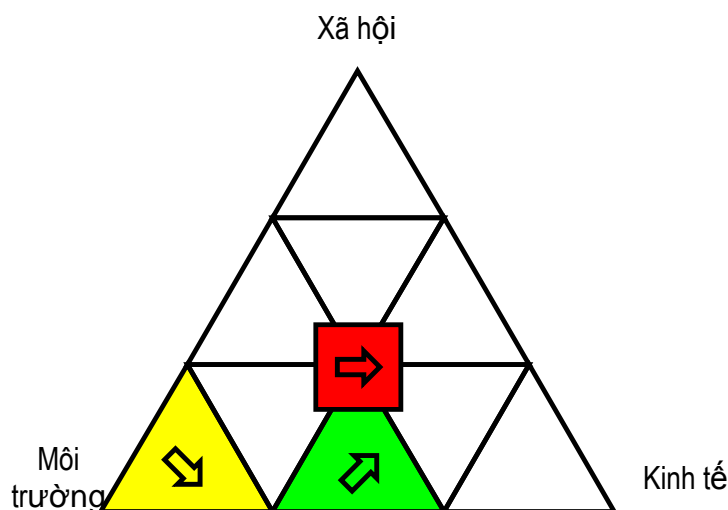
↔: Mối quan hệ hài hòa

⚡: Mối quan hệ xung đột

GDP: Tổng sản phẩm quốc nội

Chỉ có các vấn đề sinh thái học và kinh tế được trình bày ở đây để làm ví dụ. Các chỉ số cho thấy sự phát triển của các mục tiêu đã được đề cập. Các loại theo giai đoạn có thể được sử dụng để đại diện cho một đánh giá tổng thể phản ánh mức độ và xu hướng định lượng, khi các mũi tên cho thấy sự phát triển diễn ra phù hợp với mục tiêu đã định.

Hình 3. Xu hướng định lượng và lĩnh vực tiếp cận trong tam giác bền vững tích hợp



- ▲: đỏ: mức độ không chấp nhận được
- ▲: vàng: mức độ có thể chịu được nhưng quyết định
- ▲: xanh lá cây: mức độ chấp nhận được
- ↻: Xu hướng thống kê: phù hợp với mục tiêu
- ⇒: Xu hướng thống kê: suy giảm
- ↻: Xu hướng thống kê: không phù hợp
- ?: Xu hướng thống kê: chưa biết, không xác định

Lĩnh vực sinh thái học rõ ràng trong hình vẽ chỉ ra mức độ quyết định được kết hợp với khoảng cách gia tăng từ mục tiêu được thiết lập. Lĩnh vực môi trường - kinh tế cho thấy mức độ có thể chấp nhận được và khuyến khích hướng thống kê để duy trì theo hướng dẫn mục tiêu. Lĩnh vực trung tâm xuất hiện suy giảm ở mức độ không chấp nhận được để kêu gọi hành động được yêu cầu ở đây.

Các ví dụ cho thấy việc áp dụng tam giác hòa nhập bền vững đối với các lĩnh vực thực tế khác nhau. Ví dụ thứ nhất cung cấp tổng quan có hệ thống của chiến lược bền vững quốc gia của Chính phủ CHLB Đức. Trường hợp này được thực hiện bởi một tác giả áp dụng đầu tiên phương pháp này. Ví dụ thứ hai là một phân tích mở rộng về báo cáo phát triển bền vững. Các đề xuất cụ thể về chuyển đổi các chương trình phát triển bền vững riêng rẽ của Chính phủ sang chiến lược phát triển bền vững dựa trên các chỉ số được tính toán một cách cụ thể trên cơ sở tam giác phát triển bền vững tích hợp. Tiếp theo đó là Chính phủ tập trung vào các giải pháp làm thế nào để tam giác phát triển bền vững ở cấp độ quốc gia có thể hỗ trợ sự phát triển bền

vững ở cấp độ doanh nghiệp dựa trên cơ sở hệ thống hóa các chỉ số phát triển bền vững và đánh giá việc đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong dài hạn theo hướng bền vững.

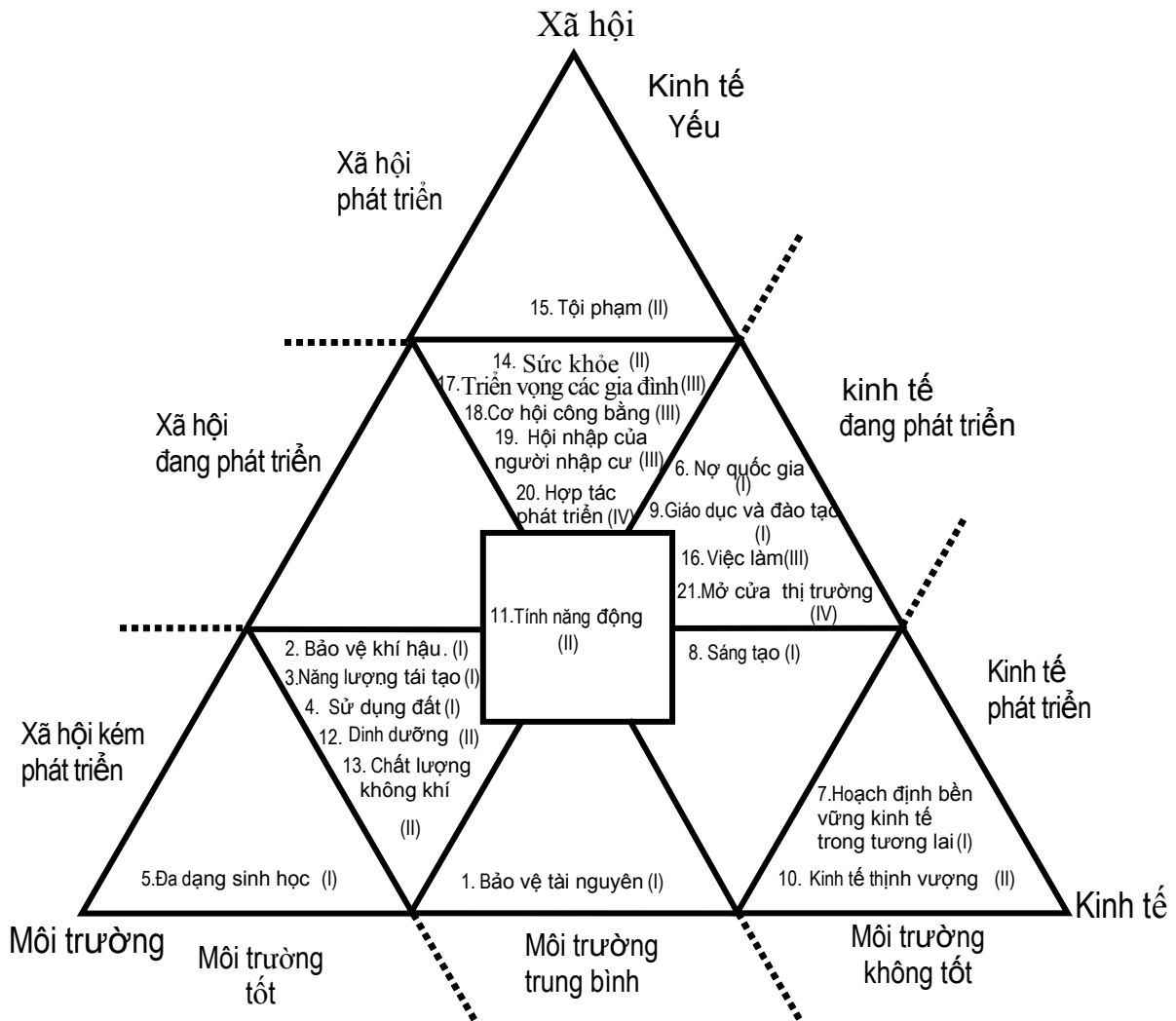
Chương trình nghị sự 21 của Liên hiệp quốc đã kêu gọi hiện thực hóa các ý tưởng, chiến lược phát triển bền vững thành một quá trình thực hiện có hệ thống. Đại hội đồng Liên hiệp quốc đã khẳng định mục tiêu phát triển bền vững vào năm 1997 và hoàn chỉnh các mục tiêu phát triển bền vững vào năm 2002. Một số quốc gia đi tiên phong trong phát triển bền vững đã có dịp trình bày chiến lược bền vững quốc gia trong cuộc gặp thượng đỉnh tại Johannesburg, Nam Phi.

Chính phủ Cộng hòa liên bang Đức (CHLB Đức) hợp tác với các nhóm lợi ích xã hội và tham vấn Hội đồng phát triển bền vững của CHLB Đức đưa ra một quy trình phát triển trong báo cáo “Các viễn cảnh cho nước Đức” xuất bản năm 2002. Trong chiến lược bền vững quốc gia của Chính phủ được ban hành năm 2002, thế hệ ngày nay của nước Đức tự nhận trọng trách giải quyết về nguyên tắc các vấn đề hiện tại của đất nước. Để làm được việc này, nước Đức sẽ tập trung vào những vấn đề trọng tâm như thay đổi cơ cấu trong sản xuất và thói quen tiêu dung. Hơn nữa, chiến lược bền vững cũng định ra các chuẩn mực pháp lý hướng tới các khía cạnh môi trường sinh thái, kinh tế và xã hội trong quá trình phát triển.

Các lĩnh vực hoạt động và các chỉ số phát triển bền vững đã được tập hợp thành bốn “tiêu điểm” trong chiến lược phát triển bền vững quốc gia của CHLB Đức. Yêu cầu “công bằng thế hệ” đòi hỏi sự đảm bảo các nguồn lực tự nhiên, kinh tế và xã hội dài hạn cho các thế hệ tương lai. Bên cạnh các nỗ lực bảo vệ các nguồn lực tự nhiên, trong đó có khí hậu toàn cầu là sự đầu tư vào nguồn lực vật chất và con người. Chất lượng cuộc sống bao gồm sự thịnh vượng của các thế hệ ngày nay và sự đảm bảo sự thịnh vượng cho các thế hệ tương lai. Ở đây, khái niệm thịnh vượng vượt ra ngoài khái niệm thịnh vượng vật chất và bao gồm cả môi trường sinh thái nơi con người sinh sống, làm việc và khả năng đáp ứng các nhu cầu xã hội thiết yếu cho con người. Một sự thấu hiểu, cảm thông và gắn kết xã hội sẽ giảm thiểu các hành động tiêu cực đối với yếu tố bền vững và tạo ra các cơ hội việc làm bình đẳng cho tất cả mọi người, nhất là trong lĩnh vực giới tính và chủng tộc. CHLB Đức cũng sẵn sàng gánh vác trách nhiệm quốc tế trong một chiến lược toàn cầu về phát triển bền vững.

Nhìn chung, bốn tiêu điểm bao gồm 21 lĩnh vực hoạt động còn được gọi là các “mục tiêu” trong chiến lược phát triển bền vững quốc gia. Việc sử dụng cách tiếp cận bốn tiêu điểm thay thế ba trụ cột bền vững được đáp ứng qua các đánh giá quan trọng. Hơn nữa, các tiếp cận hệ thống đặc biệt làm cho việc xác định trọng tâm của tam giác phát triển vững tích hợp trở nên khó khăn hơn.

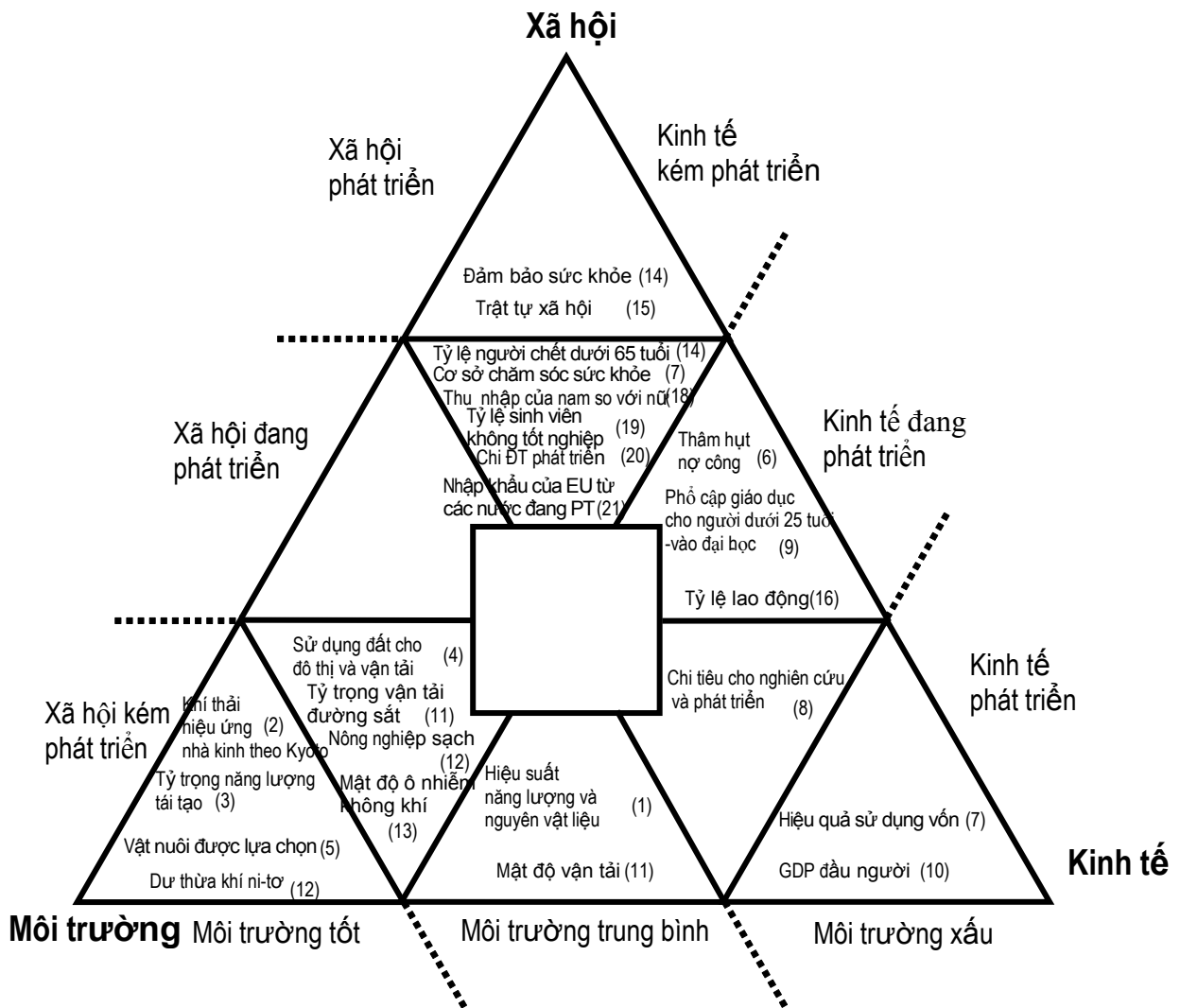
Hình 3. Các lĩnh vực hoạt động của chiến lược bền vững quốc gia



Hình 4 phản ánh sự tập hợp ban đầu của các chỉ số trong tam giác hòa nhập bền vững. Lưu ý rằng các chỉ số xã hội - môi trường và xã hội - môi trường - kinh tế còn thiếu. Hơn nữa, hệ sinh thái được trình bày thiên về định tính và định lượng trong khi các chỉ số kinh tế lại rất ít. Mỗi quan hệ (mục 1.2) và các phân tích (mục 1.3) cũng không thể chỉ ra được. Thậm chí nếu điều

này có thể, những ví dụ chỉ có thể chỉ ra đánh giá thực đòi hỏi các phân tích chuyên môn toàn diện.

Hình 4. Các chỉ số trong chiến lược bền vững quốc gia của Đức được chỉ ra trong tam giác hòa nhập bền vững



Sự phát triển bền vững là một mô hình toàn cầu ở tất cả các cấp độ ra quyết định về chính sách chính trị và kinh tế. Nói rộng hơn, việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững là rất phức tạp, trong đó sự lãnh đạo, chỉ đạo mang tính quyết định. Tam giác phát triển bền vững tích hợp sẽ hỗ trợ tích cực trong quá trình hoạch định chính sách. Tam giác phát triển bền vững tích hợp sử dụng mô hình ba trụ cột để hệ thống hóa các lĩnh vực và các chỉ số liên quan đến phát triển bền vững. Tam giác phát triển bền vững tích hợp

được trình bày phù hợp lý với các yêu cầu khác nhau của các chủ thể tham gia quá trình phức tạp này và phản ánh tính tương tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ thể. Tam giác phát triển bền vững tích hợp thể hiện cấu trúc phát triển theo cách tiếp cận hợp nhất tổng thể, vừa đồng thời thỏa mãn các yêu cầu truyền thống vừa cho phép có sự khác biệt theo các lĩnh vực môi trường sinh thái, phát triển kinh tế và bảo đảm xã hội.

Việc sử dụng lý thuyết tam giác phát triển bền vững tích hợp đòi hỏi một sự giải thích về nội dung của ba nhân tố: môi trường, kinh tế và xã hội. Trong quá trình này, trước hết là phải xây dựng được định nghĩa về bền vững môi trường, kinh tế và xã hội. Tiếp đó là làm rõ mối quan hệ tương tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa ba nhân tố này. Đây là điều kiện tiên quyết để có thể xác định được mối quan hệ mật thiết giữa các lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội và môi trường khác nhau trong tam giác phát triển bền vững tích hợp.

Trong phạm vi quan điểm thu hẹp, việc sử dụng xuyên suốt tam giác Gibbs là sự đóng góp chính đối với việc thảo luận về vấn đề hệ thống hóa và cụ thể hóa của phát triển bền vững. Tam giác phát triển bền vững tích hợp dựa trên mối tương quan chính thức riêng biệt, giả định phép tính của tất cả các cấu phần quyết định 100%. Tuy nhiên, tam giác phát triển bền vững tích hợp thường được chia thành các lĩnh vực riêng biệt thay vì sự tiếp nhận liên tục. Trong thực tế, tam giác phát triển bền vững tích hợp có thể đại diện cho nhiều lĩnh vực hơn trên cơ sở các thông số giá trị của một phương trình tính toán.

Biểu đồ phân dạng được thể hiện gần giống với tam giác phát triển bền vững, nhưng khác ở những điểm giá trị quan trọng. Nó biểu diễn các nhánh hay phân khu của tam giác bền vững và không thể hiện bức tranh mô tả toàn cảnh chính thức về các hoạt động kinh tế - xã hội, môi trường đang tiếp diễn. Các lĩnh vực này đại diện cho sự kết hợp đa dạng của ba nhân tố này. Các hoạt động bên trong của từng tiểu tam giác có thể thúc đẩy hoặc gây cản trở tới thực hiện các mục tiêu chung. Các cách tiếp cận khác nhau của vấn đề này có thể đưa ra những gợi ý cho việc giải thích các lĩnh vực cụ thể trong tam giác phát triển bền vững tích hợp thông qua các chỉ số định hướng hiệu quả. Các lĩnh vực càng nằm gần với một trong ba đỉnh của tam giác bền vững thể hiện kết quả thực hiện mục tiêu càng thiên về một trong ba lĩnh vực riêng rẽ.

Trong một phạm vi rộng hơn, tam giác phát triển bền vững tích hợp có thể đưa ra phương pháp hệ thống hóa các lĩnh vực hoạt động kinh tế, xã hội và môi trường cùng các chỉ số phân tích hỗ trợ. Thêm vào đó, tam giác bền vững tạo điều kiện điều hòa giữa các nhóm lợi ích khác nhau mà mỗi nhóm biện hộ cho quan điểm của mình đối với hầu hết các mặt hoạt động và vai trò của lĩnh vực đó. Tam giác phát triển bền vững tích hợp thu hút sự tham gia của các cơ quan, tổ chức và các định chế chính phủ liên quan vào việc hoạch định và thực hiện chiến lược phát triển bền vững này. Tam giác bền vững tích hợp có thể định hướng và hỗ trợ trong quá trình hoạch định, quyết định các chính sách cho dù nó không thể cung cấp một kế hoạch chi tiết. Ngoài giả thuyết đó, các đề xuất và phép so sánh có thể áp dụng thử nghiệm theo các mục đích chính sách và quản trị. Theo quan điểm này, tam giác phát triển bền vững tích hợp là một phương pháp thực tế có thể đạt được sự nhận thức hệ thống ở mức độ cao hơn về mô hình bền vững thông qua một tập hợp thống nhất các lĩnh vực và các chỉ số phát triển bền vững. Hơn nữa, cần lưu ý rằng mô hình ba trụ cột phát triển bền vững trên cơ sở tam giác phát triển bền vững tích hợp chỉ thể hiện điểm khởi đầu thực tế. Việc lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và thực hiện mô hình phát triển bền vững phụ thuộc nhiều vào quá trình không ngừng cải tiến, hoàn thiện chiến lược phát triển bền vững kết hợp với các phương pháp luận thích hợp.

Phần thứ bảy

MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã đánh giá trong giai đoạn 2005 - 2010, nền kinh tế nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiềm chế, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên, nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển. Tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm đạt khoảng 7%, quy mô tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 tính theo giá thực tế ước đạt 106 tỉ đô-la Mỹ, gấp 2 lần so với năm 2005 và GDP bình quân đầu người đạt khoảng 1.200 đô-la Mỹ.

Trong giai đoạn này, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng. Chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng tiếp tục được thể chế hoá thành luật pháp. Cơ chế, chính sách phát triển kinh tế

ngày càng đầy đủ, đồng bộ hơn. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, các yếu tố thị trường và các loại thị trường tiếp tục hình thành, phát triển. Số lượng doanh nghiệp nước ta tăng hơn 2 lần, vốn đăng ký tăng gần sáu lần so với năm năm trước.

Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá và các lĩnh vực xã hội có tiến bộ trên một số mặt, bảo vệ tài nguyên, môi trường được chú trọng hơn; đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện. Cải cách giáo dục đạt một số kết quả bước đầu. Giáo dục, đào tạo gắn kết chặt chẽ hơn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục, đào tạo đạt 20% tổng chi ngân sách. Việc huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục, đào tạo, phát triển giáo dục, đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng, năm 2010 đạt 40% tổng số lao động đang làm việc. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ được đẩy mạnh. Quản lý khoa học, công nghệ có đổi mới, thực hiện cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ. Thị trường khoa học, công nghệ bước đầu hình thành. Đầu tư cho khoa học, công nghệ được nâng lên.

Giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, thực hiện chính sách với người và gia đình có công, chính sách an sinh xã hội đạt kết quả tích cực. Trong 5 năm đã giải quyết được việc làm cho trên 8 triệu lao động, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm còn dưới 5%, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 9,5%. Công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân, bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ đạt được một số kết quả quan trọng; mức hưởng thụ các dịch vụ y tế của nhân dân tăng lên, đặc biệt với trẻ em, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Nhận thức về bảo vệ môi trường được nâng lên. Việc phòng ngừa, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường được quan tâm. Công tác bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học có tiến bộ. Chương trình quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu bước đầu được triển khai.

Từ thực tiễn của Việt Nam và kinh nghiệm, chuẩn mực quốc tế, chúng ta có thể xây dựng một hệ thống tiêu chí để Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 với mục tiêu tổng quát là phản ánh được yêu cầu phát triển lần tính khả thi. Các chỉ tiêu cụ thể có thể là: tiêu chí thu nhập, tiêu chí cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, tiêu chí phát triển con người, vị trí quốc gia trong chuỗi phân công lao động toàn cầu,... Khi tính định lượng tiêu chí thu nhập bình quân đầu người

(GDP/đầu người), nếu lấy mốc năm 2010, nước ta thoát khỏi ngưỡng thu nhập thấp, GDP/người vượt qua mức 1.000 đô-la Mỹ. Thu hẹp chênh lệch GDP/người với các nước đi trước, đạt mức bình quân các nước đang phát triển; giảm mức chênh lệch còn 7 - 8 lần so với các nước phát triển thay vì 11 lần như hiện nay. Cụ thể GDP/người đạt 2.000 - 2.500 đô-la Mỹ. Với mức GDP/người năm 2005 là 600 đô-la Mỹ, năm 2010 vượt qua mức 1.000 đô-la Mỹ thì để đạt mục tiêu GDP/người là 2.000 đô-la Mỹ, GDP và GDP/người giai đoạn 2011 - 2020 phải tăng bình quân hàng năm là 9,51%/năm và 8,36%/năm; còn để đạt mục tiêu GDP/người là 2.500 đô-la Mỹ thì GDP và GDP/người giai đoạn 2006 - 2020 phải tăng bình quân hàng năm là 11,11%/năm và 9,98%/năm. Với mức GDP/người là 2.000 - 2.500 USD/người, tới năm 2020 Việt Nam cũng chỉ ngang mức Thái Lan năm 2005. Như vậy, tuy tốc độ tăng GDP là cao, nhưng đó là những mục tiêu hoàn toàn có thể đạt được khi có tư duy phát triển, mô hình tăng trưởng, mô hình CNH, hiện đại hoá phù hợp với xu hướng và các điều kiện phát triển hiện đại. Bên cạnh đó, định lượng tương đối sử dụng khái niệm mức thu nhập tương đối thay vì mục tiêu sử dụng GDP tuyệt đối: năm 2020 GDP/người của Việt Nam đạt mức trung bình của khối ASEAN. Đứng trong nhóm nước thu nhập trung bình của khu vực gồm Trung Quốc và ASEAN4 (Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ, Philippines).

Định lượng tiêu chí cơ cấu gồm tỷ trọng công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ trong GDP là 40 - 45%; 10%; 45 - 50%; tỷ trọng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao chiếm 30 - 35%. Trong kim ngạch xuất khẩu, sản phẩm chế tạo chiếm 75 - 80%. Cơ cấu lao động: lao động nông nghiệp chiếm 35%; lao động phi nông nghiệp truyền thống 45 - 50%; lao động tri thức (công nhân cổ trắng) 15 - 20%; phát triển nguồn nhân lực: vốn con người tăng 1,5 lần. Định lượng tương đối của cơ cấu là bắt kịp và vượt Thái Lan trong một số lĩnh vực vào năm 2020, thí dụ như một số sản phẩm nông nghiệp sạch, sản phẩm thủy hải sản qua chế biến, một số sản phẩm may mặc, điện, điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ cao, du lịch sinh thái và du lịch chữa bệnh, điều dưỡng... Rút ngắn khoảng cách về công nghệ thông tin và kỹ thuật số so với các nước OECD.

Năm 2020 Việt Nam phải trở thành nền kinh tế có quy mô trung bình với GDP vào khoảng 200 tỷ đô-la Mỹ, nhưng là một cường quốc xuất khẩu hàng đầu một số sản phẩm công nghiệp và dịch vụ hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao, có vai trò quan trọng, có vị trí nhất định trong hệ thống phân

công lao động quốc tế và khu vực. Việt Nam sẽ có các sản phẩm xuất khẩu chủ lực có tầm ảnh hưởng trên thị trường quốc tế về thủy hải sản, cà phê, gạo, cao su, tiêu, điều, rau hoa quả nhiệt đới, may mặc, da giày, linh kiện điện tử, phần mềm, đóng tàu, đồ gỗ, xe máy, xe đạp.

Nếu nhìn vào số liệu thống kê các ngành, loại hàng có kim ngạch xuất khẩu hàng năm lớn hơn 1 tỷ đô-la Mỹ hay lớn hơn 5 tỷ đô-la Mỹ của Việt Nam trong thời gian 2001 - 2010 vừa qua, chúng ta đều thấy đó là những ngành hàng gắn với đơn giá gia công rẻ, sử dụng nhiều lao động, trình độ tay nghề không yêu cầu cao, thời gian đào tạo nghề ngắn. Điều này phản ánh đúng mô hình tăng trưởng mà chúng ta đã lựa chọn cho những năm cuối cùng của thế kỷ 20. Nêu một ví dụ ngành công nghiệp dệt may - da giày. Đây là ngành tiêu biểu cho mô hình tăng trưởng của thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21: nguồn vốn đầu tư được xã hội hóa cao độ mà không cần vốn đầu tư từ ngân sách, các thành phần kinh tế khác chiếm tỷ trọng lớn hơn khối doanh nghiệp nhà nước. Đây là ngành luôn đảm bảo xuất siêu cho cán cân thanh toán của đất nước. Nếu lấy sản lượng của năm 2011 làm mốc thì trong 10 năm tới ngành sẽ có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 160 tỷ đô-la Mỹ, trong đó đảm bảo xuất siêu 50 tỷ đô-la Mỹ. Vậy câu hỏi đặt ra là đến năm 2020 đất nước ta cần phải phát triển đặc biệt cho ngành dệt may-da giày không? Đây có phải là thế mạnh của chúng ta trong quá trình hội nhập không? Gắn quá trình phát triển của ngành với quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn và nông dân thì với diện tích một héc ta, có thể xây dựng nhà xưởng đạt chuẩn quốc tế cho khoảng 2000 lao động, nếu với mặt bằng lương hiện nay thì người lao động ngành có mức thu nhập trung bình 1,7-2 triệu đồng/người/tháng. Như vậy, với 1 héc ta đất lúa sẽ tạo được 2000 việc làm với thu nhập khoảng 40-45 tỷ đồng/năm. Có nơi nào trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta trong 10 năm tới trên 1 héc ta đất có thể tạo ra các kết quả như thế không? Câu trả lời là không. Như vậy, định hướng phát triển kinh tế Việt Nam trong 10 năm tới phải đưa công nghiệp dệt may làm mũi nhọn, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phải tập trung vào hỗ trợ phát triển công nghiệp vật liệu dệt may, vào thiết kế mẫu. Còn các doanh nghiệp dệt may thuộc mọi thành phần kinh tế lại phải phát triển để trở thành một bộ phận trong chuỗi phân phối sản phẩm toàn cầu hàng dệt may. Tại thời điểm 2010 kim ngạch xuất khẩu dệt may của Trung Quốc dao động ở con số 90-100 tỷ đô-la Mỹ/năm là một ví dụ minh chứng cho khả năng phát triển ngành thời trang-may mặc thế giới cũng như triển vọng của nước ta. Chúng ta có thể đặt mục tiêu trong 10 năm tới phát triển ngành công nghiệp

thời trang nước ta đạt kim ngạch xuất khẩu khoảng 35-40 tỷ đô-la Mỹ, với giá trị sản xuất toàn ngành đạt khoảng 50 tỷ đô-la Mỹ/năm. Điều cần nhấn mạnh ở đây là ngành công nghiệp thời trang-may mặc theo quan điểm của nhóm tác giả. Tức là trong bốn công đoạn của sản phẩm may mặc: thiết kế - nguyên phụ liệu - sản xuất - phân phối, các doanh nghiệp Việt Nam đều có mặt, hợp thành một bộ phận không thể thiếu được của sản phẩm hoàn chỉnh chứ không phải như hiện nay chỉ tham gia được chủ yếu ở công đoạn sản xuất gia công và một phần công đoạn nguyên phụ liệu. Với tư duy như vậy các sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam mới tham gia vào quá trình chuyển giao công nghệ, đổi mới sản phẩm theo yêu cầu của thị trường và tiến bộ khoa học công nghệ. Chúng ta cần đoạn tuyệt với tư duy sản xuất khép kín, trong nước có thể sản xuất hoàn chỉnh một sản phẩm cung ứng cho thị trường vì như thế không tận dụng được lợi thế so sánh của đất nước và làm cho doanh nghiệp Việt Nam chịu nhiều rủi ro hơn khi tham gia thị trường hội nhập.

Trong mục tiêu phát triển con người, định lượng tuyệt đối gồm xếp hạng chỉ số phát triển con người. Ví dụ, trong vòng 10 năm tới chúng ta phấn đấu vượt qua 35 - 40 nước đứng trước để vươn lên đứng ở mức trung bình trong bảng xếp hạng phát triển con người toàn thế giới, lên hạng 70 - 75 từ hạng 110 trong số 174 - 175 nước. Thực hiện trước năm 2015 các Mục tiêu thiên niên kỷ đã cam kết với cộng đồng quốc tế. Xoá hoàn toàn hộ đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc tế xuống còn dưới 5%. Tỷ lệ đô thị hoá đạt 50%, với dải đô thị được phân bổ rộng khắp. Đến lúc đó, theo định lượng tương đối, Việt Nam sẽ trở thành nước tương tự các "nền kinh tế công nghiệp mới" (NIEs), giống như Malaysia, Thái Lan hiện nay nhưng chưa đạt tới trình độ của "nước công nghiệp mới" (NICs) như Hàn Quốc hay Đài Loan (Trung Quốc). Cần lưu ý một thực tế là Việt Nam đang ở cách rất xa mức thu nhập lẫn trình độ phát triển của các nước NICs. Khoảng cách này khó có thể vượt qua được trong vòng 10 năm tới. Song, Việt Nam có điều kiện và cơ hội thuận lợi để đến năm 2020, vượt qua trình độ hiện nay của Thái Lan và tiến gần tới trình độ của Malaysia và các nước NICs. Việc có đạt được mục tiêu hay không tùy thuộc vào việc Việt Nam lựa chọn và thực thi chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mô hình tăng trưởng nào. Trên cơ sở đổi mới đột phá táo bạo và mạnh mẽ trong tư duy phát triển, trong lựa chọn các sản phẩm chủ lực có tính cạnh tranh cao của nền kinh tế và trong lựa chọn phương thức phát triển theo hướng kinh tế tri thức.

Bên cạnh đó, một số tiêu chí và mục tiêu đạt được vào năm 2020 đối với các lĩnh vực, ngành kinh tế cụ thể. Ví dụ, ngành giao thông vận tải phải đạt tương đương với trình độ giao thông vận tải của Thái Lan hiện nay. Trong đó, tập trung chủ yếu vào các tiêu chí về mức độ hiện đại và chất lượng dịch vụ: nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu vận tải với dự báo đến năm 2020. Công nghiệp giao thông vận tải phải phát triển. Công nghiệp đóng tàu cần đạt tỷ lệ nội địa hoá trên 70%, có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, đăng kiểm và phòng thí nghiệm để khi đóng mới tàu biển trọng tải tới 150.000 DWT có thể tự đăng kiểm được. Thực hiện liên doanh, liên kết và phân công sản xuất quốc tế để có thể từng bước chế tạo được các loại thép chuyên dụng, động cơ và trang thiết bị, nghị khí hàng hải cho công nghiệp đóng tàu, có sản phẩm xuất khẩu.

Vận tải bằng đường sắt, có tuyến đường sắt đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nối liên thông với đường sắt quốc gia. Tăng tốc độ chạy tàu khách và tàu hàng trên cơ sở áp dụng điện khí hoá đường sắt, nâng cấp hệ thống thông tin tín hiệu, xây dựng đường đôi cho một số tuyến. Cần hình thành một số ngành công nghiệp mũi nhọn trong ngành đường sắt hiện đại như ứng dụng CNTT vào điều độ chạy tàu, đảm bảo an toàn giao thông đường sắt và phụ kiện kết cấu tầng trên của đường sắt hiện đại. Vận tải hàng không đảm bảo vận chuyển, khai thác, bảo dưỡng tuân thủ theo các quy định quốc tế, đảm bảo an toàn, an ninh tuyệt đối trong khai thác bay. Việt Nam sẽ có đội máy bay hiện đại, cơ sở hạ tầng kỹ thuật với công nghệ cao, đồng bộ với đội máy bay khai thác, có mạng đường bay theo mô hình "Trục nan" với tần suất khai thác cao, chất lượng dịch vụ phục vụ hành khách đạt tiêu chuẩn 4 sao và hãng hàng không quốc gia đứng ở nhóm ba hàng đầu khu vực. Vận tải hàng hải với đội tàu biển đạt tổng sản lượng hàng hoá đội tàu Việt Nam vận chuyển; có thể so sánh thêm với nhu cầu vận chuyển của cả nền kinh tế thông qua lượng hàng hoá xuất nhập khẩu; năng suất vận chuyển của đội tàu; cơ cấu của đội tàu phù hợp; phạm vi hoạt động của đội tàu. Có chỉ tiêu tổng sản lượng hàng thông qua cảng biển; khả năng tiếp nhận các loại tàu hiện đại của cảng biển; tỷ lệ hàng trung chuyển so với hàng xuất nhập khẩu; năng suất bốc xếp của cảng. Các chỉ tiêu về dịch vụ đại lý, cung ứng tàu biển, giao nhận kho vận mang tầm quốc tế. Hình thành trung tâm logistic của khu vực ngang tầm với Malaysia và có mặt bằng với Singapore.

Ngành xây dựng cơ bản phần đầu đưa trình độ công nghệ xây dựng của Việt Nam tiến ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực. Thị trường khoa học và công nghệ phải phát huy hiệu quả và trở thành nhân tố không thể thiếu trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá ngành xây dựng. Công nghệ cơ khí xây dựng hiện đại với mức độ tự động hoá cao. Phạm vi phục vụ hệ thống thoát nước đô thị là 70-80% đối với thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị loại II, 80-90% đối với các đô thị nằm trong vùng trọng điểm phát triển kinh tế, phát triển du lịch, các khu công nghiệp, khu chế xuất. Hình thành ngành công nghiệp môi trường Việt Nam. Đến năm 2020, phải áp dụng công nghệ mới hiện đại và thân thiện với môi trường; đảm bảo 100% dân cư nông thôn được cấp nước sạch. Đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng và nước sinh hoạt phải được đảm bảo. Chuyển đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 8,66 triệu ha; như vậy có thể chủ động chuyển một phần đất nông nghiệp có vị trí thích hợp vào mục đích phát triển kết cấu hạ tầng. Bảo đảm quỹ đất khoảng 3,0 triệu ha để xây dựng kết cấu hạ tầng, đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ. Trong đó đất dành cho phát triển khu cụm công nghiệp là 250 nghìn ha.

Trong lĩnh vực công nghệ thông tin - viễn thông, phần đầu đến năm 2020 Việt Nam sẽ đạt mức phát triển tương đương với mức trung bình của các nước G7 và các nước công nghiệp mới do cùng đạt điểm bão hoà về nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại; mật độ người sử dụng Internet sẽ đạt mức trung bình của các nước G7 và các nước công nghiệp mới do rời vào khoảng bão hoà về nhu cầu sử dụng dịch vụ Internet. Về công nghệ thông tin: mật độ máy tính/1000 dân của Việt Nam sẽ đạt mức tương đương các nước G7 và các nước công nghiệp mới do cùng đạt điểm bão hoà về nhu cầu sử dụng máy tính. Vào năm 2020, Việt Nam có mức chi tiêu cho công nghệ thông tin tương đương với các nước công nghiệp mới.

Mục tiêu chung của các ngành công nghiệp là nâng tỷ trọng của công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu GDP đạt khoảng 47% vào năm 2020. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất công nghiệp theo định hướng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu có hiệu quả. Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Tạo được một số mặt hàng xuất khẩu đạt trong 10 nước dẫn đầu thế giới. Đầu tư phát triển công nghiệp ra nước ngoài thông qua các hình thức hợp tác, liên kết và đầu tư trực tiếp để hội nhập sâu hơn vào công nghiệp khu vực và quốc tế. Công nghiệp chế biến chiếm trên 90% tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước. Hàng chế tạo chiếm ít nhất 75% tổng kim

ngạch xuất khẩu hàng hoá cả nước. Có ít nhất 70% số lao động đầu vào có kỹ năng được cung cấp từ trong nước, chỉ những lao động yêu cầu có kỹ năng đặc biệt mới phải lấy từ nước ngoài. Công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn: theo quan điểm "ly nông, bất ly hương" thì không nên đưa ra chỉ tiêu tỷ lệ dân số sống ở thành thị. Nên đưa ra các tiêu chí như tỷ lệ đô thị hoá, khoảng cách chênh lệch mức sống giữa nông thôn và thành thị... Cơ cấu trong công nghiệp: các ngành công nghiệp nặng chiếm 30%, công nghiệp nhẹ 60%, công nghiệp quốc phòng 5% và tiểu thủ công nghiệp 5% (tính theo giá trị sản xuất công nghiệp).

Chúng ta cũng có thể xem xét một loạt các tiêu chí đảm bảo phát triển xã hội phù hợp với trình độ của một nước công nghiệp. Ví dụ, về lao động - xã hội, phấn đấu đến năm 2020 đạt mức trung bình hiện nay của các nước NICs, NIEs. Mức sống của các tầng lớp dân cư được nâng lên gấp 3 lần so với năm 2005. Chỉ số phát triển con người (HDI) phấn đấu vượt lên 27 - 30 bậc so với thứ hạng xếp bậc năm 2005 (từ 112 lên thứ hạng 85 - 83), tức là đạt trung bình cao, tương đương các nước NICs, NIEs (trên 0,74 - 0,75). Tỷ lệ dân số thành thị đạt 50%, tương đương mức trung bình của các nước NICs, NIEs. Tỷ lệ lao động làm nông nghiệp giảm xuống còn khoảng 35%, tương đương mức thấp của các nước công nghiệp giai đoạn đầu hoặc Thái Lan vào năm 2005. Tỷ lệ qua đào tạo đạt khoảng 60% tương đương các nước NICs, NIEs của thập kỷ 90 thế kỷ 20, trong đó đào tạo nghề đạt 30 - 45%. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương đạt 40 - 45%, tương đương các nước NICs, NIEs những năm 80 thế kỷ 20 (tương đương Thái Lan những năm 90 thế kỷ 20). Tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 5%, tương đương các nước NICs, NIEs hiện nay. Tỷ lệ người nghèo theo chuẩn 2 đô-la Mỹ PPP dưới 5%, có thể kết thúc chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo, chuyển sang chương trình vượt lên no ấm và khuyến khích làm giàu mạnh mẽ.

Giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, chỉ số HDI xấp xỉ 0.800 Hồng Kông đạt được mức này vào khoảng đầu thập niên 1980, Hàn Quốc và Singapore đạt được vào thời kỳ 1985 - 1990, khi họ được xem là về cơ bản hoàn thành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hiện nay Việt Nam có chỉ số GDI (chỉ số phát triển giới) tương đối khả quan, mặc dù còn kém xa các nước Đông Á. Chỉ số Gini trong khoảng trên 30% Thụy Điển và Nhật Bản chỉ số Gini ở mức xấp xỉ 25%. Trong các nước Đông và Đông Nam Á, Hàn Quốc là một mô hình đáng học tập khi chỉ số Gini ở mức 30%. Đây thực sự là một thách thức lớn vì hiện nay chỉ số Gini của

Việt Nam đã xấp xỉ 40%. Trong y tế và chăm sóc sức khỏe, tuổi thọ bình quân đạt 76 - 78 tuổi; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%. Hệ thống y tế ngoài công lập chiếm tỷ trọng 15% giường bệnh. Các kỹ thuật chuyên môn sâu Việt Nam đã thực hiện thành công phải được nhân rộng và chuyển giao công nghệ cho các bệnh viện vùng, bệnh viện tỉnh. Phần lớn các bệnh viện từ tuyến tỉnh trở lên đạt tiêu chuẩn bệnh viện GMP hoặc các tiêu chuẩn quốc tế khác tương đương. Các phòng xét nghiệm an toàn sinh học tại các Viện đầu ngành và Viện khu vực đạt tiêu chuẩn quốc tế cấp 3 vào năm 2010 và phòng xét nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Trung ương và khu vực đạt tiêu chuẩn khu vực.

Những chỉ tiêu về dịch vụ tài chính, ngân hàng gồm tiêu chí trong lĩnh vực tài chính: mức tiết kiệm trong nước cao: 30 - 35%; môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng thuận lợi, tính minh bạch của hệ thống tài chính - tiền tệ, sự phát triển cao của thị trường vốn. Thuế và chi tiêu Chính phủ ở mức hợp lý để thúc đẩy tăng trưởng: bội chi phải đảm bảo theo thông lệ quốc tế, mức cho phép là dưới 3% GDP. Nợ nước ngoài: 30-50% của GDP. Trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng có các chỉ số phản ánh hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực trong nền kinh tế: độ sâu tài chính Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so GDP. Độ sâu tài chính của Việt Nam đạt 72,6% năm 2004, tương đương với tỷ lệ này của Thái Lan và Trung Quốc trong năm 1990, tỷ lệ tiền gửi và cho vay trong nước so GDP đạt lần lượt 56,2% và 58,3%, tương đối thấp so với nhiều nước trong khu vực, nhất là Trung Quốc. Tỷ lệ vốn huy động và cho vay trong nước so GDP, trình độ phát triển thị trường chứng khoán, chất lượng và các loại hình dịch vụ cung cấp, cán cân vốn, cán cân vãng lai, dự trữ ngoại hối và nợ nước ngoài.

Khi nói về định hướng các ngành công nghiệp mũi nhọn, chúng ta thấy hiện nay nước ta đang ở giai đoạn cuối của xã hội nông nghiệp, mức thu nhập bình quân tính theo đầu người/năm khoảng 1000 USD, tương ứng với giai đoạn “xã hội cổ truyền”, giai đoạn thứ nhất trong 5 giai đoạn phát triển theo mô hình W.Rostow: sản xuất còn giới hạn, phát triển khoa học và công nghệ còn thấp, sản xuất chính là nông nghiệp, phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng trong xã hội còn sâu sắc. Theo Văn kiện Đại hội XI của Đảng thì chúng ta đã chính thức ra khỏi giai đoạn này vào năm 2010. Sau đó, nước ta sẽ bước vào giai đoạn 2, là giai đoạn “chuẩn bị cất cánh”, hay “xã hội tiền công nghiệp”, với các điều kiện cơ sở hạ tầng đã phát triển, công nghệ phát triển, các định chế tài chính được cải thiện, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế

cao hơn. Trước mắt đến năm 2020, chúng ta sẽ ở mức trên trung bình của nhóm ASEAN-4 hiện nay, với GDP bình quân đầu người/năm trên 2000 USD, Việt Nam “cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Sau năm 2020, với tất cả những tiền đề trên, tốc độ tăng trưởng tiếp tục được giữ vững ở mức trên 8,5 - 9%/năm, nước ta sẽ bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình và trên trung bình, tức giai đoạn cuối của xã hội “tiền công nghiệp”, đầu của giai đoạn “xã hội công nghiệp”, tức là chúng ta sẽ ‘cắt cánh’ trên cơ sở: tăng năng suất lao động bình quân, tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ, dòng chảy tư bản được sử dụng hiệu quả, tỷ lệ đầu tư/GDP cao... Phần đầu đến năm 2035, nền kinh tế nước ta “đạt độ trưởng thành” và Việt Nam trở thành NIE với những tiến bộ bền vững về công nghệ và kỹ thuật, các ngành công nghệ mới phát triển trên nền tảng nền kinh tế tri thức. Kinh nghiệm các nước cho thấy, cũng phải mất 20-30 năm tăng trưởng liên tục với tốc độ trên 7,5-8%, ta mới có thể đi hết quãng đường này.

Để đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, chúng ta phải lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên phát triển nhanh hơn, với mức đầu tư tập trung hơn, tạo tiền đề thúc đẩy các ngành công nghiệp khác. Việc lựa chọn ngành ưu tiên phải chú ý tới ưu thế vượt trội của Việt Nam so với các nước và khả năng thu hút đầu tư vào ngành đó đồng thời cũng cần cân nhắc ưu tiên những vùng có vị trí thuận lợi về hạ tầng, điều kiện dịch vụ... để nâng cao sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế. Theo đó quan điểm lựa chọn ngành kinh tế mũi nhọn phải là: ưu tiên ngành có thế mạnh, đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu, không nhất thiết phải phát triển mọi ngành kinh tế - kỹ thuật; ưu tiên các ngành có khả năng đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư, theo yêu cầu phát triển của thị trường, hạn chế tác động bằng kế hoạch; lựa chọn các ngành có khả năng giúp ổn định xã hội cao, nhất là ổn định nông thôn; lựa chọn các ngành đảm bảo phát triển kinh tế bền vững, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường phù hợp khả năng nền kinh tế; lựa chọn các ngành có khả năng đầu tư ra nước ngoài, hỗ trợ phát triển trong nước. Có thể đưa ra ba nhóm công nghiệp để phân tích, lựa chọn mô hình phát triển như sau:

Nhóm thứ nhất được lựa chọn ưu tiên bao gồm các ngành sử dụng nguyên liệu trong nước kết hợp công nghệ tiên tiến, góp phần ổn định nông thôn, tạo vị thế của kinh tế Việt Nam: phát triển các ngành công nghiệp chế biến dựa vào các nguồn nguyên liệu từ ngành nông, lâm, thủy sản trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa. Các ngành này yêu cầu vốn đầu tư không lớn, có khả năng giải quyết việc làm trong khu vực nông nghiệp và

nông thôn, tạo mối liên kết công - nông nghiệp, thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn. Nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản. Trồng rau, hoa quả và công nghiệp chế biến.

Nhóm thứ hai được lựa chọn ưu tiên là các ngành sử dụng nhiều lao động, công nghệ cao đang có thị trường: các sản phẩm của ngành công nghiệp này là các sản phẩm có độ chính xác, có chất lượng cao và tạo giá trị gia tăng cao hơn, có mối liên kết với các ngành công nghiệp trên. Công nghiệp dệt may, da giày. Công nghiệp cơ khí chế tạo theo hướng ưu tiên phần thiết kế điều khiển, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, cần phát triển mạnh các ngành dịch vụ, đây là khu vực có tiềm năng lớn để giải quyết mối quan hệ giữa hàm lượng vốn, lao động và công nghệ trong đầu tư. Trong đó, ưu tiên dịch vụ sạch, giá trị gia tăng cao như: du lịch sinh thái - văn hoá; chăm sóc sức khoẻ cao cấp; dịch vụ tài chính - ngân hàng, thông tin, xuất nhập khẩu...

Nhóm ngành thứ ba được lựa chọn ưu tiên phát triển dựa vào các ngành dựa vào công nghệ - kỹ thuật cao. Đó là các ngành như công nghệ thông tin, viễn thông, các ngành công nghiệp sản xuất ra nguyên vật liệu quan trọng cho các ngành công nghiệp chế tạo, xây dựng,... các ngành này có nhiều vốn và cũng đòi hỏi công nghệ cao, các ngành công nghiệp dầu khí, công nghiệp luyện kim, công nghiệp hóa chất...

Phần thứ tám

MÔ HÌNH GIAI ĐOẠN THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP

Trong 25 từ thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước mô hình phát triển kinh tế - xã hội đã có nhiều thay đổi quan trọng phù hợp với các điều kiện trong nước và quốc tế vì vậy đất nước đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng nâng cao đời sống nhân dân, nâng cao vị thế quốc gia trên quốc tế. Có thể khái quát bởi 2 mô hình phát triển theo thời gian.

Giai đoạn 1986 - 1997 đặc trưng bởi mô hình tăng trưởng kinh tế khắc phục khủng hoảng của mô hình kế hoạch hóa tập trung. Đặc điểm quốc tế của giai đoạn này là hệ thống các nước XHCN bị tan rã, đất nước bị cô lập về kinh tế do chính sách cấm vận của Mỹ. Trong khi đó ở trong nước, mô hình phát triển kinh tế dựa trên mối quan hệ toàn diện trong khối SEV (Hội đồng

tương trợ kinh tế) mất dần sự hỗ trợ từ Liên Xô cũ và các nước XHCN Đông Âu nên nền kinh tế gặp khó khăn, không đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, lạm phát tăng cao cộng với việc điều chỉnh kinh tế vĩ mô chậm được đổi mới cho phù hợp với tình hình thực tế. Mục tiêu của mô hình tăng trưởng kinh tế thời kỳ này là: đáp ứng được các yêu cầu ổn định đời sống nhân dân, ổn định kinh tế, ổn định chính trị đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng. Các đột phá đã được áp dụng có thể tổng hợp ở một số biện pháp cơ bản như đột phá về tư duy chính trị, tư duy kinh tế để xóa bỏ các ràng buộc về thể chế quản lý kinh tế - quản lý nhà nước từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Chọn nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu bằng các chính sách qua Chỉ thị 100, Khoán 10 với mục tiêu trong một thời gian nhiệm kỳ Đại hội giải quyết được cơ bản đời sống nhân dân ổn định. Chọn ngành sản xuất hàng tiêu dùng làm đột phá với mục tiêu là thay thế hàng nhập khẩu. Thực hiện tổng thể các biện pháp chống cấm vận bằng bước đột phá thúc đẩy thương mại Việt - Trung. Các đột phá được chọn đã phát huy được tác dụng. Chỉ trong vòng 5 năm đã ổn định được kinh tế vĩ mô, đời sống nhân dân được cải thiện một bước quan trọng. Từ một nước nhập khẩu lương thực Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo thứ 3 trên thế giới. Ổn định và mở quan hệ Việt - Trung sang một trang mới, tạo tiền đề quan trọng trong việc Mỹ xóa bỏ cấm vận 1994 và Việt Nam tham gia Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Tăng trưởng kinh tế đã góp phần ổn định xã hội, ổn định chính trị và bảo vệ CNXH.

Giai đoạn 1998 -2006 là mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn này là: tận dụng thời cơ hướng tới xuất khẩu. Đặc điểm quốc tế của giai đoạn này là thế giới 2 cực bị phá vỡ, mô hình đa cực chưa hình thành, kinh tế khu vực rơi vào khủng hoảng tài chính tiền tệ (bắt đầu từ Thái Lan). Ở trong nước, đời sống nhân dân được nâng cao tích lũy trong xã hội được đưa ra để phục vụ đầu tư phát triển do các nhà đầu tư cảm nhận được sự thông thoáng trong chính sách. Mục tiêu của mô hình tận dụng thời cơ hướng tới xuất khẩu là tận dụng mọi lợi thế so sánh và điều kiện mở thị trường Mỹ để phát triển nuôi trồng thủy sản, các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động đòi hỏi có tay nghề thấp. Ngoại lực là quan trọng, nội lực là quyết định. Các đột phá chính trong thời kỳ này là tiếp tục chính sách mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài và đẩy mạnh quá trình cải cách hành chính. Đẩy mạnh công tác cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Ưu đãi với doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, dệt may, da dầy xuất khẩu. Thành tựu của giai đoạn này là đã góp phần đưa tổng kim ngạch XNK dần vượt qua giá trị GDP cả nước, hàng

hóa có xuất xứ từ Việt Nam được thị trường quốc tế chấp nhận. Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, thành tích xóa đói giảm nghèo được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Tạo được bước đi vững chắc cho nước ta trở thành thành viên của WTO.

Từ kinh nghiệm của 20 năm đổi mới có thể nêu quan điểm xây dựng mô hình phát triển của giai đoạn tới đây trọng tâm là huy động được tổng lực mọi thành phần kinh tế để đầu tư phát triển kinh tế - bảo vệ môi trường - ổn định xã hội. Tận dụng được các lợi thế của đất nước trong 10 năm tới ổn định chính trị, giá nhân công hợp lý (lương thấp cộng chi phí đào tạo thấp). Tận dụng được bối cảnh quốc tế: các nước ASEAN khủng hoảng kéo dài khu vực và thế giới chưa thoát ra được khủng hoảng năm 2008. Sử dụng mô hình tam giác phát triển xây dựng mục tiêu ngắn và trung hạn để tăng cường thông tin 2 chiều giữa vĩ mô và vi mô tạo sự đồng thuận trong xã hội và đánh giá hiệu quả của cơ quan điều hành. Bán sát Cương lĩnh xây dựng CNH, HĐH năm 2011. Tăng cường hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế Việt Nam bằng (tài nguyên) lợi thế của bạn bè.

Như vậy, nói tóm tắt thì mô hình phát triển giai đoạn tiếp theo 2012-2020 có thể là tận dụng thời cơ, đưa kinh tế Việt Nam trở thành một bộ phận, một khâu trong chuỗi giá trị của một sản phẩm thế giới với mục tiêu cao nhất là đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Để dễ hình dung ta có thể sử dụng một số hình ảnh cụ thể như sau: đến thời điểm này nền kinh tế nước ta có quy mô tương ứng với Thái Lan năm 2010 về GDP, về cơ sở hạ tầng. Về cơ sở dịch vụ của nền kinh tế tương đương với Singapore năm 2000 về dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ hàng hải logistics. Về hạ tầng viễn thông - công nghệ thông tin trình độ chúng ta tương đương với trình độ các nước thuộc nhóm OECD. Chúng ta trở thành 1 trong nhóm 3-5 nước có sản lượng dệt may - da dày khoảng 30 - 40 tỷ USD/năm ở mảng thị trường số đông. Có công nghiệp chế biến nông thủy sản đáp ứng yêu cầu của các nước G7, đặc biệt trong lĩnh vực thực phẩm xanh, không biến đổi gen và phục vụ cho người tiêu dùng có độ tuổi trên 50. Điều quan trọng trong việc đưa ra các con số chỉ tiêu phải đồng thời trả lời được 2 câu hỏi: ai sẽ thực hiện các chỉ tiêu đó và với nguồn lực tài chính từ đâu? Cần nêu rõ Chính phủ chỉ làm cơ chế chính sách và chọn 1 số khâu đột phá thì sử dụng nguồn lực từ NSNN. Nhưng người thực hiện không

nhất thiết phải là DNNN mà có thể là doanh nghiệp hình thành từ nguồn vốn FDI hoặc của các thành phần kinh tế khác.

Thời gian qua, nhiều nhà khoa học hay đưa ra cảnh báo mô hình tăng trưởng cần tránh rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” mà không đưa ra nội hàm của nó. Khái niệm “bẫy thu nhập trung bình” là để chỉ các nước đang phát triển trong cả một quãng thời gian dài 3 - 5 năm có nguồn vốn đầu tư lớn nhưng tốc độ tăng trưởng cả về GDP và GDP bình quân đầu người vẫn thấp, chất lượng cuộc sống không được cải thiện và nền kinh tế có xu hướng bị đẩy dần ra khỏi chuỗi giá trị của sản phẩm quốc tế, sự độc lập, tự chủ về kinh tế bị giảm dần. “Bẫy thu nhập trung bình” không giới hạn cụ thể sẽ xảy ra khi thu nhập bình quân đầu người 2.000 USD hay 5.000 USD. Vấn đề hiện nay của Việt Nam không phải là “bẫy thu nhập trung bình” mà là “bẫy tăng trưởng”. Chúng ta thời gian qua tuy đạt được tốc độ tăng GDP và GDP bình quân đầu người vào loại cao trong nhóm các nước phát triển nhưng kèm theo đó là lạm phát cao vào top 5 trên thế giới, tốc độ nợ công tăng cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP, công nghệ của các ngành sản xuất còn lạc hậu, hiệu quả đầu tư giảm dần và khoảng cách giàu nghèo bị kéo giãn ra, sự phân hóa vùng miền ngày càng thể hiện rõ nét và xã hội đang có xu hướng phân giai tầng ngày càng nhanh. Trong lúc đó thu nhập bình quân đầu người của chúng ta chưa đạt tới ngưỡng 1.200 USD. Nhìn lại mô hình tăng trưởng Trung quốc từ năm 1978 đến nay cũng chia là 2 giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất được gọi là giai đoạn hướng Đông kéo dài suốt 20 năm của thế kỷ 20. Trong giai đoạn này mọi nguồn lực của đất nước được tập trung vào các vùng, các khu kinh tế có lợi thế so sánh để hình thành 5 đặc khu kinh tế, 5 đầu tàu kéo cả nền kinh tế Trung Quốc. Đây là thời kỳ Trung Quốc mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, tận dụng thị trường nội địa, phát triển công nghiệp tiêu dùng phục vụ xuất khẩu. Tư tưởng xuyên suốt giai đoạn này là những việc gì có lợi cho phát triển kinh tế là được thực hiện. Sang thế kỷ 21 Trung Quốc bước sang giai đoạn 2 với chính sách hướng Tây, xây dựng xã hội phát triển hài hòa. Với lợi thế thành viên mới của WTO còn có thời gian ân hạn chuyển đổi, Trung Quốc đã có sự bứt phá thần kỳ, trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới. Tuy nhiên, những khoảng cách phát triển 2 vùng Đông - Tây đã được phát hiện nhưng cũng cần có độ dài thời gian để khắc phục và vì thế những dấu hiệu bất ổn xã hội đã được một số thế lực tận dụng và được trình bày dưới góc nhìn của “kính lúp”.

Để đạt được các mục tiêu trên, cần hết sức chú ý tạo sự đồng thuận trong nhận thức phát triển bền vững. Khi xác định dùng lý thuyết tam giác phát triển để là thước đo độ góc độ tương thích của mô hình phát triển với các yếu tố xã hội môi trường cần phải xây dựng được lộ trình áp dụng. Cần phải thống nhất lý thuyết phát triển trước hết là một sản phẩm của nghiên cứu khoa học nên phải gắn với một điều kiện lịch sử cụ thể. Các số liệu và kết quả công bố là sản phẩm của một thời điểm với các yếu tố đầu vào là bất biến thì khi kinh tế phát triển mới xác định được các tác động của nó tới vấn đề bảo vệ môi trường và thực hiện an sinh xã hội. Điều cần lưu ý là vấn đề bảo vệ môi trường chỉ là sự bắt đầu của quá trình bảo vệ sự cân bằng sinh thái của môi trường sống của con người. Nếu ở điều kiện như nước ta hiện nay nhiều hệ cân bằng sinh thái đã bị phá vỡ trạng thái ban đầu của nó mà nhiều khi nguyên nhân không trực tiếp từ các hoạt động phát triển kinh tế của nước ta. Một ví dụ điển hình là sự suy thoái chất lượng nước sông Mê Kông đã ảnh hưởng đến số lượng, chủng loại các loại cá ở cuối nguồn, thủy lực dòng chảy của sông thay đổi, lượng phù sa giảm sút làm biến đổi vùng cửa sông gây nhiều thiệt hại cho ngành nuôi trồng thủy sản, ngành giao thông lại không bắt nguồn từ An Giang, Đồng Tháp mà còn ở xa hơn. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam lại là các công trình xây dựng cơ bản, đê bao ngăn lũ, định hướng phát triển nông nghiệp, thủy sản – lúa đã phá vỡ hệ sinh thái ngập lũ điển hình mà hướng tới hệ sinh thái đê bao của miền Bắc làm cho độ màu mỡ của đồng bằng bị giảm, tăng chi phí bảo vệ phòng chống sâu bệnh...

Vấn đề xác định tốc độ tăng trưởng kinh tế không phải là ở 6 hay 8% mà là với tốc độ nào thì khả năng của nền kinh tế phải chi cho môi trường là ít nhất nhưng vẫn đảm bảo cân bằng sinh thái động của thiên nhiên và quan trọng là tác động tiêu cực ít nhất đến đời sống con người. Sự đầu tư trở lại cho môi trường lại phụ thuộc vào trình độ nhận thức và ý thức trách nhiệm xã hội của công dân và doanh nghiệp. Ví dụ sự kiện tích nước của một hồ thủy điện ở khu vực miền Trung trong khi vẫn còn hơn 20 hộ dân không chịu tái định cư. Vấn đề không phải đây là những nhà đấu tranh vì môi trường, vì sự tồn tại của lá phổi xanh và lo sợ trước sự hình thành một vùng tiểu khí hậu mới do hồ thủy điện tạo ra mà ở đây là sự tính toán về lợi ích kinh tế của các hộ dân với doanh nghiệp. Vì vậy, với một nguồn vốn đầu tư xác định và tạo ra một nguồn lợi kinh tế thì vấn đề là phân chia lợi nhuận như thế nào? Ai là người được thụ hưởng chính, trực tiếp, hay ai là người thụ hưởng gián tiếp khi phải chuyển đổi nghề, chỗ ở cho phù hợp với sự

biến đổi môi trường sống do tác động của phát triển kinh tế. Nếu không tạo được sự minh bạch thì kinh tế càng phát triển, mâu thuẫn trong xã hội ngày càng lớn, tiềm ẩn bất ổn chính trị, xã hội.

Bên cạnh đó, việc tạo sự đồng thuận trong hội nhập kinh tế quốc tế cũng hết sức quan trọng vì trong nền kinh tế phẳng hiện nay, không một quốc gia nào, không một vùng lãnh thổ nào có lợi thế tuyệt đối. Không một quốc gia nào có thể đóng cửa để sản xuất một sản phẩm hoàn chỉnh mà lại có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Vì vậy cần phải xác định rõ vấn đề độc lập tự chủ, chủ quyền quốc gia từ chính trị được thể hiện trong kinh tế như thế nào, có gì khác so với tư duy và nhận thức của thời kỳ trước. Độc lập tự do thể hiện trong kinh tế ở thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế phải được hiểu là nền kinh tế Việt Nam hay doanh nghiệp Việt Nam tham gia bình đẳng trong việc hình thành 1 sản phẩm hoàn chỉnh thương hiệu quốc tế. Nguyên liệu chúng ta đưa vào sử dụng để tham gia chế tạo sản phẩm có giá thành hợp lý, bù đắp lại được các bất ổn về môi trường sinh thái do khai thác tài nguyên gây ra, đủ để đầu tư tạo một sự cân bằng mới với sự hỗ trợ của công nghệ. Đồng thời đơn giá công nhân trong sản phẩm vừa bù đắp được chi phí lao động tái tạo đồng thời có tích lũy để đào tạo nâng cao tay nghề và nâng cao đời sống. Thông qua các hoạt động kinh tế, phân chia quyền lợi kinh tế mà làm các nước hiểu Việt Nam hơn, Việt Nam cũng hiểu được mối quan tâm của các nước hơn. Thông qua việc bảo vệ quyền lợi kinh tế hợp pháp hình thành cơ chế phối hợp cùng nhau trên các diễn đàn khu vực và quốc tế để bảo vệ chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia là bất biến nhưng phân chia lợi nhuận kinh tế phải theo lợi thế so sánh.

Chỉ có trên nhận thức chung như vậy chúng ta mới giải thích, tạo được sự đồng thuận xã hội khi phải bán than ở miền Bắc và nhập than ở miền Nam. Vấn đề ở đây là hiệu quả kinh tế khi sử dụng lợi thế so sánh. Giá bán chưa quan trọng bằng việc sau khi so sánh cùng 1 khối lượng than như thế nếu vận chuyển từ Quảng Ninh vào miền Tây cao hơn nếu đi nhập từ nước ngoài thì chúng ta phải nhập. Vấn đề đặt ra ở đây là khai thác tiếp để đổi than lấy than mà vẫn thu được lợi nhuận, tạo ra được việc làm hay là dừng lại không khai thác để dành cho thế hệ sau.

Tạo sự đồng thuận trong việc hình thành quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất trong bối cảnh mới: xã hội tin học. Trọng tâm của ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ là một đặc thù, ý tưởng mới, sáng kiến mới áp dụng vào sản xuất cũng phải được đãi ngộ như người có

vốn, có sức lao động. Với thực trạng của nền kinh tế nước ta việc quá tập trung xác định đầu tư phát triển khoa học cơ bản là một lựa chọn khó khăn, có thể làm phân tán nguồn lực hạn hẹp của đất nước. Trong thời gian tới lực lượng sản xuất của khối DNNN, của khối có vốn đầu tư nước ngoài và khối dùng vốn của các thành phần kinh tế khác sẽ có các biến đổi theo chiều hướng lực lượng lao động trong DNNN sẽ chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong số lượng người tham gia sản xuất. Như vậy, quan hệ sản xuất trong 3 khối này có gì khác biệt. Trong 10 năm tới định hướng phải phát triển trên 3 mặt: xây dựng thể chế bảo đảm sự bình đẳng của lực lượng sản xuất của cả 3 khối, tránh tình trạng có sự phân biệt đối xử về lương, về vị thế chính trị trong xã hội với lực lượng sản xuất trong 3 khối; xác định rõ ưu tiên phát triển về số lượng của khối nào hay phát triển dàn hàng ngang. Cuối cùng là tạo một nhận thức mới của xã hội đối với mối quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động, tạo điều kiện hình thành 1 đội ngũ công nhân mới, đội ngũ người lao động có tác phong công nghiệp của thời kỳ công nghệ thông tin song song với hình thành và phát triển 1 đội ngũ những người làm quản lý vi mô, người sử dụng lao động có tri thức, có trách nhiệm xã hội.

Tạo sự đồng thuận về chuyển đổi bộ máy quản lý nhà nước từ chính quyền sản xuất sang chính quyền quản lý với mục tiêu cuối cùng là xây dựng một bộ máy chính quyền làm tốt chức năng quản lý. Có lộ trình cụ thể chuyển mô hình lưỡng tính hiện nay của chính quyền quản lý sản xuất sang chính quyền quản lý nhà nước trong vòng 5 năm tới. Trước mắt trong nhiệm kỳ Đại hội và Quốc hội này chủ động thành lập cơ quan quản lý sản xuất theo ngành, lãnh thổ ở 1 số bộ, địa phương trọng điểm để sang giai đoạn 2016 - 2020 hình thành 1 cơ quan quản lý vốn - tài sản của nhà nước không nằm trong bộ máy Chính phủ. Theo mô hình này các doanh nghiệp sử dụng vốn nhà nước có trách nhiệm trả lợi nhuận như vay từ ngân hàng thương mại và con số nộp vào ngân sách được công khai kiểm toán. Căn cứ vào nguồn thu ổn định này và Luật NSNN, Quốc hội và Chính phủ mới tiến hành phân bổ ngân sách ổn định trong 1 thời kỳ. Có như vậy mới tăng cường được sự minh bạch trong chi tiêu công, góp phần làm giảm môi trường tiêu cực tham nhũng. Có như vậy xã hội mới giám sát được DNNN và có đánh giá đúng mức, đãi ngộ thỏa đáng với đội ngũ các nhà quản trị trong DNNN.

Như vậy, Chính phủ mới chuyển hẳn sang nhiệm vụ quản lý chung của đất nước, không can thiệp vào công việc sản xuất của doanh nghiệp. Những sự kiện trong 2 năm qua ở Vương quốc Bỉ làm một ví dụ minh chứng rõ trong nền kinh tế thị trường vai trò của Chính phủ là ban hành chính sách và đảm bảo cung ứng dịch vụ công cho người dân. Còn các doanh nghiệp tự vận động theo hành lang pháp lý đã công bố để lập kế hoạch sản xuất và phát triển doanh nghiệp và thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp. Chính vì vậy 2 năm qua với Chính phủ lâm thời nền kinh tế Bỉ vẫn vận hành tốt và là trong số các quốc gia có chỉ số kinh tế vĩ mô tương đối tốt trong khu vực sử dụng đồng EURO.

Nhiệm vụ quan trọng nhất của việc chuyển đổi mô hình phát triển của Chính phủ là xác định: đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế để có định hướng thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế trên 3 khâu đột phá đã được Hội nghị TW3 (khóa XI) xác định là: đầu tư công – doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng thương mại. Ba khâu đột phá tái cơ cấu phải lấy mục tiêu tách dần nhiệm vụ sản xuất từ Chính phủ về doanh nghiệp, Chính phủ sử dụng đầu tư công như là một đòn bẩy có tính chất định hướng phát triển theo kế hoạch của Chính phủ. Bên cạnh đó tái cơ cấu khối ngân hàng thương mại cổ phần là đảm bảo huy động nguồn lực xã hội cho phát triển để chia sẻ với nhà nước trong những ngành, lĩnh vực sinh lợi. Đồng thời cũng là một kênh giám sát thẩm định quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp nói riêng, của toàn xã hội nói chung.

So với nhiều quốc gia, Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng không hề nhỏ. Trong một thời gian dài và ngay cả hiện nay khi xây dựng kế hoạch phát triển, các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà khoa học đều đưa ra yếu tố nguồn tài nguyên của đất nước là tiềm lực quan trọng theo định tính. Để xác định thành phần nguồn tài nguyên xin đưa ra đây những số liệu để góp phần định hướng triển khai mô hình. Hàng năm trên báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước chưa kể dầu thô đóng góp khoảng 22-24% tổng thu. Đây là đóng góp rất lớn của ngành công nghiệp dầu khí. Nhưng đứng trên bình diện vĩ mô, riêng năm 2010 nhập siêu từ xăng dầu khoảng 2 tỷ USD và chiếm tỷ trọng hơn 20% nhập siêu của cả năm. Mỏ Bạch Hổ đang ở giai đoạn đóng mỏ nên sản lượng giảm dần, số lượng mỏ mới trong nước đưa vào khai thác không đủ bù sản lượng giảm của Bạch Hổ. Vì vậy, về cơ bản chúng ta vẫn là quốc gia nhập khẩu năng lượng. Than đá chúng ta có trữ lượng dự báo hơn 100 tỷ tấn nhưng phân bố mỏ chủ yếu ở vùng

Đông Bắc của Tổ quốc và chủ yếu là đơn chủng loại không đáp ứng được nhu cầu luyện thép. Do đặc điểm địa lý của đất nước nên cự ly vận chuyển than từ phía Bắc vào tiêu thụ thị trường phía Nam làm cho giá thành 1 tấn than cùng chủng loại cao hơn nhập từ các nước lân cận. Vì vậy, việc nâng sản lượng khai thác không phải là có vốn là nâng lên được mà phụ thuộc vào khả năng cân bằng sinh thái tự nhiên vào chiến lược an ninh năng lượng quốc gia và quan trọng là phụ thuộc vào mô hình phát triển kinh tế - xã hội. Tương tự như 2 loại khoáng sản lớn đã nêu, chúng ta còn bôxít, quặng sắt, quặng titan hay nguồn nước ngọt tuy có khối lượng lớn nhưng để trở thành nguồn lực cho phát triển kinh tế yêu cầu phải có một nguồn lực tài chính lớn vì vậy vừa phải là tiềm năng lợi thế vừa là thách thức.

Lợi thế của chúng ta là số lượng người trong độ tuổi lao động lớn (62% dân số) nhưng hạn chế là khoảng 70% của số lao động này xuất thân từ nông thôn và sản xuất nông nghiệp. Trong mô hình tăng trưởng phát triển kinh tế xã hội cần phải đặt ra nhiệm vụ chuyển đổi nghề của lao động từ nông nghiệp với các dự kiến kinh phí đào tạo và điều quan trọng là kinh phí đảm bảo điều kiện sống tối thiểu khi di cư ra thành phố và khu công nghiệp. Vấn đề mô hình phát triển và phân vùng kinh tế để đào tạo nghề phù hợp phục vụ trực tiếp cho tăng trưởng nhưng không tạo áp lực di cư lên hạ tầng thành phố. Chiến lược đào tạo nguồn nhân lực phải bám vào mục tiêu Cương lĩnh và Chiến lược 10 năm để tránh lãng phí nguồn lực đất nước về kinh phí, về con người và thời gian.

Bản thân vị trí địa lý hay điều kiện tự nhiên không hẳn đã là lợi thế hay tiềm năng quyết định khả năng phát triển. Tuy Việt Nam có nhiều vị trí có khả năng thuận tiện cho việc xây dựng cảng nước sâu nhưng hậu cần cảng, hậu phương cảng không có nên nếu đầu tư sẽ làm cho chi phí trở nên cao hơn rất nhiều. Kinh nghiệm cảng Cái Lân, cảng Vân Phong của Việt Nam là một bài học quý cho việc xác định lợi thế, chúng ta vay được tiền, có đủ trình độ thi công nhưng hiệu suất sử dụng cảng bị hạn chế, sau khi đi vào sử dụng liên tục lỗ, chỉ đạt 20% công suất thiết kế. Kinh nghiệm quốc tế về cảng Klang của Malayxia cũng là bài học kinh nghiệm về sử dụng lợi thế điều kiện tự nhiên. So với cảng nước sâu ở Việt Nam, cảng Klang có nhiều lợi thế hơn về vốn, về quy hoạch, về công nghệ và điều kiện tự nhiên nhưng khi đi vào khai thác thì thất bại. Nguyên nhân chủ yếu là không cạnh tranh được với cảng Singapore về hậu cần cảng, hậu phương cảng và áp dụng công nghệ mới logistics.

Ngoài ba lợi thế tiềm năng đã nêu ở trên, hội nhập kinh tế mở ra cơ hội mới cho việc thâm nhập và xác định thương hiệu ở thị trường mới nhưng đồng thời cũng tạo ra thách thức cho Việt Nam. Trong lĩnh vực công nghệ nhờ có hội nhập kinh tế chúng ta đã tiếp cận được công nghệ hạng 2 thông qua dự án ODA, doanh nghiệp FDI. Đây là những công nghệ ngay cả các Trường đại học hàng đầu Việt Nam cũng chưa tiếp cận được về lý thuyết như công nghệ thi công cầu lớn, về mạch tích hợp... Trong thực tế, mô hình phát triển công nghệ “đàn sếu bay” vẫn đang áp dụng rộng rãi trên thế giới nên việc nhập khẩu và áp dụng tiêu chuẩn công nghệ phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội môi trường và lao động của đất nước. Vấn đề khí thải là một ví dụ, hiện nay EU đang áp dụng bắt buộc tiêu chuẩn EURO 3 và khuyến khích EURO 4. Trong điều kiện cụ thể của Việt Nam chúng ta cho nhập xe ô tô với tiêu chuẩn nào EURO 2 hay 3? Không nên tách rời điều kiện linh sử cụ thể vì các nước đang phát triển không làm ra nhiều khí CO₂ đến mức độ gây ra hiệu ứng nhà kính. Khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế thì vấn đề xác định được thị trường là quan trọng. Trong 10 năm tới để phát triển kinh tế với tốc độ như chúng ta mong muốn thì bên cạnh các thị trường mà chúng ta đang xuất siêu như Mỹ, Châu Âu thì phải tập trung khai thác thị trường miền Tây của Trung Quốc thông qua việc phát triển “hai hành lang, một vành đai”.

Mô hình phát triển hướng tới mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 của Việt Nam có thể thực hiện với thể chế chính sách và mô hình quản lý tiến tiến, theo đó, kiên quyết tách quản lý nhà nước và chủ sở hữu của Chính phủ và các bộ, tỉnh/thành phố. Trước mắt giai đoạn 2012 - 2015 tách xong cấp bộ và tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và hình thành một cơ quan chuyên ngành quản lý phần vốn - tài sản tại Việt Nam tương đối độc lập với Chính phủ. Nhà nước làm tốt vai trò quản lý trong việc xây dựng quy hoạch phát triển vùng vượt qua không gian hành chính để tận dụng lợi thế so sánh của từng địa phương với nhau và lợi thế của cả nước. Xây dựng hệ tiêu chí mới về đánh giá phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và phân bổ ngân sách cho các địa phương theo lợi thế so sánh.

Thực hiện khẩn trương ba đột phá về tái cơ cấu mà trước hết là đầu tư công và khối DNNN, đây là 2 lĩnh vực mà Nhà nước ta, mà cụ thể là Chính phủ, có thể tác động tích cực đến việc chuyển đổi mô hình phát triển và chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực này. Chúng ta đã biết lợi

thể hiện nay của nền kinh tế nước ta là có khả năng sản xuất và cung ứng nhiều hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nhóm hàng nông lâm thủy sản sẽ phải giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu nền kinh tế để phù hợp với mô hình phát triển của nước ta đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại, nhưng vẫn đề cần lưu ý là tuy giảm về tỷ trọng nhưng số tuyệt đối thì không ngừng tăng lên. Theo số liệu công bố và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm thì tại thời điểm năm 2011 với kim ngạch xuất khẩu tuyệt đối của các sản phẩm nông lâm thủy sản đã đạt 19,085 tỷ USD (chiếm tỷ trọng 20,6%) nhưng đến năm 2015 và 2020 thì tỷ trọng giảm còn 17,7% và 13% nhưng số tuyệt đối đạt 22,47 và 27,81 tỷ USD.

Trong đóng góp vào thành tích nói trên với khoảng 7 triệu tấn gạo xuất khẩu của năm 2011, xuất khẩu gạo nằm trong nhóm 15 mặt hàng chủ lực có kim ngạch xuất khẩu hơn 2 tỷ USD. Căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất đến 2020 thì chúng ta phải phân đấu quyết liệt và có chính sách đúng thì mới giữ được khoảng 3,8 triệu hecta đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Như vậy, về cơ bản trong 10 năm tới mặt hàng gạo sẽ khó có khả năng tăng khối lượng xuất khẩu và việc tăng hay giảm kim ngạch của mặt hàng này chủ yếu phụ thuộc vào chất lượng gạo xuất khẩu. Trong khi đó mặt hàng thủy sản dự kiến tốc độ tăng bình quân 10 năm khoảng 6% với kim ngạch đạt khoảng 9 tỷ USD. Với những số liệu thống kê và dự báo như trên tái cơ cấu trong 2011-2015 và định hướng 10 năm 2011-2020 phải đảm bảo được yêu cầu tăng trưởng trong nông nghiệp, là khu vực có nhiều lao động và gần 70% dân số nước ta đang sống và làm việc liên quan đến lĩnh vực này. Như vậy, trong 10 năm tới thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực nông nghiệp cần chọn trồng lúa và nuôi trồng thủy sản là khâu quyết định. Vấn đề đặt ra ở đây là ngay trong năm 2012 phải rà soát lại được các hạ tầng phục vụ 2 chuyên ngành này trên phạm vi cả nước để có những điều chỉnh quy hoạch đồng bộ. Trước mắt cần tập trung vốn đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi để có thể tách bạch hệ thống thủy lợi lúa và hệ thống thủy lợi phục vụ cho nuôi trồng thủy sản riêng biệt. Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ cần tập trung ưu tiên cho lĩnh vực này để cơ bản hình thành được hệ thống thủy lợi với các yêu cầu tiết kiệm nước, đảm bảo xử lý môi trường cho nuôi công nghiệp. Cần quy hoạch vùng trồng lúa để có thể áp dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp về phát triển lực lượng sản xuất ở lĩnh vực nông nghiệp. Mặt khác, cần nghiên cứu và sửa đổi Luật Đất đai về tích tụ ruộng đất, xây dựng hành lang pháp lý cho việc giao đất ổn định sau

2013 và cơ chế để nông dân góp ruộng hình thành các cánh đồng thuận lợi cho sản xuất theo hướng công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp, hình thành nên một quan hệ sản xuất mới trong nông thôn, bảo đảm ổn định khu vực có số lượng người lao động đông nhất cả nước nhưng nghèo nhất nước này.

Trong thời gian kế hoạch 5 năm 2011-2015, các ngành khoa học công nghệ và viện nghiên cứu cần triển khai ngay việc liên kết đầu tư sản xuất giống cho thủy sản và các loại giống lúa mới có chất lượng gạo cao hơn, trong đó có chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân đối với nhà khoa học, viện khoa học có kết quả bán cho nông dân phục vụ sản xuất nông nghiệp. Như vậy, đầu tư công trong giai đoạn này cần tập trung cho nông nghiệp với những nhiệm vụ cụ thể, dự án cụ thể trong cả 1 thời gian 2 kế hoạch 5 năm để tạo sự đột phá về hạ tầng sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên canh, nâng cao năng suất và thân thiện môi trường.

Cùng trong lĩnh vực nông nghiệp còn có 2 ngành hàng quan trọng khác là cà phê và tiêu. Chỉ trong khoảng thời gian từ 2000-2010, diện tích trồng cà phê đã tăng lên đáng kể, kéo theo việc sử dụng lãng phí tài nguyên nước ngầm tại khu vực Tây Nguyên và nhiều tác động không tốt đến cân bằng sinh thái và ổn định xã hội khu vực nóc nhà của đất nước. Vì vậy, theo quan điểm phát triển bền vững của mô hình phát triển mới thì tái cấu trúc nền kinh tế đối với mặt hàng cà phê và tiêu lại là giữ vững quy hoạch vùng và diện tích trồng trên cơ sở tính đầy đủ các tác động về thời tiết, thổ nhưỡng và cung cấp nước tưới bảo đảm cân bằng sinh thái, không làm tăng chi phí sản xuất. Tức là đầu tư công sẽ được dành cho các nghiên cứu đánh giá tác động môi trường, giảm chi phí sản xuất, ổn định chất lượng cà phê hạt. Bên cạnh đó tái cấu trúc trong lĩnh vực này chủ yếu về cơ chế chính sách với ưu đãi mạnh để thu hút nguồn lực của xã hội đầu tư vào công nghiệp chế biến và khuyến khích doanh nghiệp trong nước liên kết, mua cổ phần của một số hãng chế biến cà phê đã có thương hiệu trên thế giới và châu Âu, đặc biệt là khu vực Trung và Nam Âu, bởi vì khu vực này vốn có quan hệ thương mại lâu đời với Việt Nam, thị trường cũng vừa chuyển sang cơ chế thị trường và phát triển mạnh trong khoảng 10-15 năm gần đây, không “khó tính” như các nước G7.

Nhưng khi đặt vấn đề đầu tư như vậy, chúng ta cần phải chuẩn bị xử lý các vấn đề phát sinh khi chuyển trọng tâm đầu tư công như thế. Trước tiên phải xác định được tỉnh nào, khu vực nào sẽ được đầu tư vào nông nghiệp và như vậy các chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế mà Đại hội Đảng bộ

các tỉnh đã thông qua cần được điều chỉnh vì tốc độ tăng từ nông nghiệp phải thấp hơn tốc độ tăng trưởng từ công nghiệp và dịch vụ. Theo đó hình thành cơ chế khoán Ngân sách cho các địa phương. Địa phương sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo cung ứng đạt số lượng và chất lượng các sản phẩm nông nghiệp thì Trung ương sẽ đảm bảo phân đầu tư khác cho an sinh xã hội như y tế, giáo dục... Nếu thực hiện cơ chế như đề xuất thì việc đầu tiên là phải sửa Luật Ngân sách nhà nước, xây dựng mới Luật đầu tư công và các hệ thống đánh giá về hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, địa phương. Tất nhiên việc đầu tư từ trung ương đối với địa phương và nguồn vốn đầu tư của địa phương tại các tỉnh thuần nông này lại phải gắn với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương (khóa X) về nông nghiệp, nông thôn và nông dân mà trọng tâm là xây dựng nông thôn mới. Nếu vẫn duy trì cách thức phân bổ ngân sách như hiện nay thì sẽ không thể chấm dứt được tình trạng địa phương nào cũng thi đua xây dựng cảng biển, nhà máy xi măng, khu công nghiệp... Sẽ không có tỉnh nào chấp nhận mình là tỉnh nông nghiệp mà sẽ phấn đấu tăng trưởng theo các tỉnh công nghiệp cho dù là tự phát theo kiểu trăm hoa đua nở.

Về tái cơ cấu khối DNNN xin sử dụng ví dụ khác là ngành dệt may. Đây là một trong những ngành trong năm 2011 gặp rất nhiều khó khăn nhưng kim ngạch xuất khẩu dệt may và da giày đạt khoảng 14 tỷ USD, nếu cộng cả vali, túi, mũ, giày dép là khoảng hơn 18,6 tỷ USD. Nhưng phần lớn các doanh nghiệp dệt may là các công ty cổ phần hoặc do các thành phần kinh tế khác làm chủ sở hữu. Ngành đang đóng góp nhiều nhất cho kim ngạch xuất khẩu của cả nước nhưng đời sống của công nhân dệt may hiện còn khó khăn. Theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm tới thì đến năm 2015, ngành dệt may nhập khẩu khoảng 64 tỷ USD nhưng sẽ xuất khẩu khoảng 111 tỷ USD, tức là sẽ xuất siêu gần 50 tỷ. Bên cạnh đó với mức thu nhập bình quân của công nhân dệt may hiện nay vào khoảng 2,5-2,7 triệu đồng/người/tháng. Nếu mỗi huyện không phải ở vùng kinh tế phát triển dành 1ha đất để đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu thì với diện tích đất như vậy có thể sử dụng được từ 1000 đến tối đa 2000 lao động với trình độ tay nghề không đòi hỏi ban đầu cao, thời gian đào tạo nghề ngắn. Như vậy mỗi năm trên 1 ha đất ở vùng nông nghiệp người dân có thu nhập khoảng từ 30 đến 60 tỷ. Đứng về hiệu quả sử dụng đất thì không thể có cây gì, con gì trong lĩnh vực nông nghiệp có thể tạo ra thu nhập và sử dụng nhiều lao động cho nông thôn như vậy. Nhưng hạn chế của ngành hàng này là đóng góp trực tiếp cho ngân sách địa phương rất thấp, vì vậy nhiều địa

phương hiện nay không mẫn mà với công nghiệp dệt may. Với những số liệu sơ bộ như vậy câu hỏi liệu sau 10 năm nữa đất nước có còn cần phát triển công nghiệp dệt may nữa không đã được trả lời. Với câu trả lời như thế thì định hướng của 10 năm tới là Nhà nước cần có chính sách ưu tiên cho ngành này như: chính sách cấp đất ưu đãi để phát triển TP Hồ Chí Minh trở thành trung tâm một, trung tâm thời trang của cả khu vực vì đóng góp của ngành đối với giải quyết việc làm, với cán cân thương mại của cả nước. Đồng thời, phải tính toán xem số lượng lao động của ngành này đến năm 2020 sẽ là bao nhiêu để tổ chức Công đoàn có thỏa thuận cụ thể với các doanh nghiệp trong việc bảo đảm đời sống cho công nhân dệt may và việc xây nhà ở cho người có thu nhập thấp cần đặt trọng tâm vào nhóm đối tượng này. Chính sách an sinh xã hội do nguồn lực còn hạn chế nên phải có trọng tâm, trọng điểm, phải đầu tư cho những người làm ra nhiều của cải, đóng góp cho GDP của cả nước. Với mô hình ngành công nghiệp dệt may như vừa nêu còn góp phần làm sáng tỏ một định hướng phát triển vĩ mô là trong thời gian 10 năm tới Chính phủ cần chuyển mạnh sang thực hiện vai trò quản lý nhà nước và giảm dần vai trò Chính phủ sản xuất.

Phần thứ chín

THAY CHO LỜI KẾT

Nước ta đã xác định đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Lịch sử thế giới cận đại cho thấy, nếu thực hiện theo phương thức truyền thống, quá trình công nghiệp hoá sẽ kéo dài hàng trăm năm. Nhưng trong điều kiện ngày nay, với cách đi thích hợp, các nước công nghiệp mới (NIC) đã thực hiện quá trình này chỉ trong vài ba chục năm. Để đạt được mục tiêu này, trong điều kiện thế giới ngày nay, rõ ràng là Việt Nam không thể đi theo con đường truyền thống, mà phải kết hợp hợp lý giữa bước tuần tự với bước nhảy vọt, mạnh dạn và táo bạo đi ngay vào trình độ hiện đại, từng bước phát triển kinh tế tri thức ngay trong quá trình chuyển nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp. Chỉ bằng cách đó chúng ta mới có khả năng rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đưa nước ta trở thành nước công nghiệp. Theo đó, bản thân nội dung hiện đại hoá đã bao hàm khía cạnh từng bước phát triển kinh tế tri thức.

Chúng ta không thể rập khuôn theo mô hình công nghiệp hoá mà các nước đi trước đã đi. Cũng không nên hiểu công nghiệp hoá chủ yếu là xây dựng công nghiệp, mà phải hiểu đây là sự chuyển nền kinh tế từ tình trạng lạc hậu, năng suất chất lượng hiệu quả thấp, dựa vào phương pháp sản xuất nông nghiệp, lao động thủ công là chính sang nền kinh tế có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, theo phương pháp sản xuất công nghiệp, dựa vào tiến bộ khoa học và công nghệ mới nhất; vì vậy công nghiệp hoá phải đi đôi với hiện đại hoá. Như vậy kinh tế tri thức là phương tiện để ta đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới hiện đại, có thể dẫn ra những ví dụ thành công của các nước đi vào hiện đại hoá sau và đang đuổi kịp các nước đi trước. Gần với ta nhất là các nước Đông Á. Trong vòng 30 năm, tính từ những năm 1960, "bốn con rồng châu Á" đã bắt đầu đuổi kịp các nước Tây Âu. Từ năm 1965 đến 1992, tốc độ tăng bình quân GDP ở Hàn Quốc và Đài Loan vẫn giữ được ở mức 8,8%; năm 1973, GDP của các nước này bằng 24,3% (Hàn Quốc) và 31,4% (Đài Loan) chỉ tiêu của 12 nước châu Âu, và đến năm 1992 đã được nâng lên mức tương ứng 57,5% và 66,6%. Vậy tại sao các nước bước vào công nghiệp hoá sau lại vượt được các nước đi trước mình? Dựa trên các phân tích đã nêu có thể sử dụng lý thuyết của A. Gershenkron khi đưa ra giả thuyết về "lợi thế của sự lạc hậu", cho rằng các nước bước vào công nghiệp hoá sau có những ưu thế riêng, đó là: (1) được sử dụng công nghệ và thiết bị của các nước tiên tiến. Đây là một yếu tố quan trọng đảm bảo cho các nước lạc hậu phát triển nhanh trong giai đoạn công nghiệp hoá. Việc ứng dụng công nghệ và thiết bị sẽ giúp bỏ qua giai đoạn nghiên cứu và triển khai, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá; giúp loại bỏ được những rủi ro tương ứng. (2) được nghiên cứu và tiếp nhận những kinh nghiệm hay và dở của các nước tiên tiến, có khả năng lựa chọn mô hình phát triển và không lặp lại những sai lầm của nước đi trước, chẳng hạn như tình trạng "bội bản trước rồi chỉnh sửa sau". Có thể chọn con đường phát triển nhanh hơn và chính sách phát triển cởi mở hơn. Hội nhập kinh tế thế giới đang tạo ra những điều kiện bên ngoài để cải cách kinh tế và phát triển nhanh cơ chế thị trường tại các nước kiểu quá độ. Những nước cải cách thành công rút ra rất nhanh những bài học kinh nghiệm của các nước khác. Việc phát triển kinh tế thị trường không chỉ phụ thuộc vào những điều kiện ban đầu, mà vào cả phương pháp nghiên cứu. (3) kích thích mạnh tính tích cực của ý thức xã hội - "đuổi kịp và vượt", đồng thời khắc phục sự lạc hậu và phát triển công nghiệp hoá. Càng lạc hậu bao nhiêu thì hiệu ứng của

ý thức này càng mạnh bấy nhiêu. Tại các nước lạc hậu, những nỗ lực đột phá lớn về công nghiệp cần có một "chính sách mới" về tinh thần.

Theo lý luận mới về tăng trưởng kinh tế, cần có ba yếu tố quyết định cho phép các nước nghèo đuổi kịp các nước giàu. Thứ nhất, định mức tích lũy: mức này càng cao thì nhịp độ tăng trưởng tính theo đầu người càng cao. Thứ hai, mức độ mở cửa của nền kinh tế: việc tăng thêm nguồn vốn quốc tế thúc đẩy nhanh việc vực dậy các nước nghèo. Thứ ba, tốc độ phổ biến công nghệ. Chi phí tiếp thu và nhận chuyển giao các phát minh công nghệ mô hình tiên tiến của các nước và các công nghệ thấp hơn rất nhiều so với chi phí nghiên cứu. Xét về nhịp độ tăng trưởng, các nước bước vào con đường công nghiệp hoá muộn có thể vượt các nước tiên tiến về mặt kỹ thuật. Sự cách biệt về trình độ công nghệ càng lớn thì tính hiệu quả của việc chuyển giao và hiệu ứng đuổi kịp càng cao. Nền kinh tế của các nước tiếp thu công nghệ càng quy mô thì lợi ích từ những sản phẩm sản xuất theo công nghệ ứng dụng càng lớn.

Nước ta phải tận dụng được lợi thế của nước đi sau trong phát triển, mạnh dạn đi thẳng vào nền kinh tế tri thức để rút ngắn khoảng cách với các nước. Công nghiệp hoá ở nước ta phải đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ là chuyển biến từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Hai nhiệm vụ ấy phải thực hiện đồng thời, lồng ghép vào nhau, hỗ trợ nhau, bổ sung cho nhau, có nghĩa là chúng ta phải nắm bắt các tri thức và công nghệ mới nhất của thời đại để hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, đồng thời phát triển nhanh các ngành công nghiệp và dịch vụ dựa vào tri thức, vào khoa học và công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành kinh tế tri thức. Chuyển sang nền kinh tế tri thức là một xu hướng toàn cầu tất yếu. Mặc dù nền kinh tế nước ta đang ở trình độ phát triển thấp, song ảnh hưởng của xu hướng đó là rất mạnh. Vì vậy, việc nghiên cứu các vấn đề của kinh tế tri thức có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có vai trò quyết định trong việc lựa chọn chiến lược phát triển của Việt Nam trong những thập kỷ đầu của Thế kỷ 21.

Chúng ta có thể xem xét, phân tích và chọn lọc từ hệ thống các chỉ tiêu của Ngân hàng Thế giới khi so sánh nền kinh tế của các nước và tìm ra một số chỉ tiêu cơ bản nhất phản ánh được mức độ công nghiệp hóa đất nước để vận dụng xây dựng tiêu chí cho một nước công nghiệp theo hướng hiện đại đối với Việt Nam. Vấn đề là các yêu cầu chúng ta phải đạt được khi xây dựng hệ tiêu chí để phản ánh mục tiêu Việt Nam cơ bản trở thành một

nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Có thể hình thành 3 nhóm tiêu chí chủ yếu. Đó là nhóm tiêu chí về tăng trưởng kinh tế vĩ mô; nhóm tiêu chí về phát triển xã hội; nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hội nhập kinh tế quốc tế. Số lượng tiêu chí của mỗi nhóm cũng sẽ thay đổi tùy theo lộ trình đạt mục tiêu. Bên cạnh các tiêu chí định lượng chúng ta cũng thống nhất về những yêu cầu về đảm bảo và giữ vững độc lập tự chủ về kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia và vẹn toàn lãnh thổ. Vì vậy, hệ thống các tiêu chí vừa phải phản ánh được vị thế của nền kinh tế Việt Nam (đưa nước ta vào nhóm nước trung bình của thế giới và tương đương một số nước trong khu vực về một số ngành, lĩnh vực mũi nhọn) và đồng thời phản ánh được định lượng để đảm bảo Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Nên lựa chọn 3 nhóm tiêu chí đánh giá trình độ của nền kinh tế Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Nhóm 1 gồm các tiêu chí về tăng trưởng kinh tế vĩ mô. Nhóm này gồm 11 tiêu chí cơ bản phản ánh sự phát triển của nền kinh tế và sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp theo hướng hiện đại. Nhóm tiêu chí tổng hợp phản ánh trình độ công nghiệp hóa của một nước là: quy mô (GDP) và tốc độ tăng GDP/năm, GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng GDP bình quân đầu người/năm. Các tiêu chí Quy mô (GDP) và Tốc độ tăng GDP/năm phản ánh tốc độ tăng trưởng nền kinh tế, các tiêu chí GDP bình quân đầu người và Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người/năm phản ánh khoảng cách chênh lệch giữa nước ta với các nước công nghiệp đi trước. Nước công nghiệp hóa đòi hỏi phải đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, đặc biệt là tăng trưởng trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ phải nhanh hơn lĩnh vực nông nghiệp, làm cho tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế, để có thể đuổi kịp những nước công nghiệp hóa đi trước. Mức tăng trưởng kinh tế còn được thể hiện ở mức thu nhập quốc dân thực tế bình quân đầu người ngày càng tăng. Ba tiêu chí tỷ trọng nông nghiệp trong GDP, tỷ trọng công nghiệp trong GDP và tỷ trọng dịch vụ trong GDP phản ánh sự phát triển thực chất của nền kinh tế về các lĩnh vực công, nông nghiệp và dịch vụ. Do nền nông nghiệp của nước ta hiện nay còn chưa phát triển; nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp nông thôn từ Ngân sách Nhà nước và từ nhân dân còn hạn hẹp; khoa học công nghệ chưa được áp dụng trong nông nghiệp để tạo ra đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả; cơ sở hạ tầng yếu kém, thiếu đồng bộ nên chưa đảm bảo điều kiện cho nông nghiệp chuyển sang sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

Công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn là một trong những mục tiêu được Đảng quan tâm trong quá trình CNH, HĐH đất nước.

Còn nếu sử dụng nhóm tiêu chí phản ánh tỷ lệ giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ trong GDP thì sẽ phản ánh thực chất hơn về mức độ công nghiệp hoá của một quốc gia. Tiêu chí Tỷ lệ giá trị gia tăng trong nông nghiệp phản ánh các thành quả đầu tư theo chính sách của Đảng trong nông nghiệp nông thôn. Tiêu chí Tỷ lệ giá trị gia tăng trong công nghiệp và Tỷ lệ giá trị gia tăng trong dịch vụ còn phản ánh mức độ đáp ứng yêu cầu tốc độ phát triển nhanh và nhanh hơn nhiều lần của công nghiệp và dịch vụ so với nông nghiệp để đảm bảo tới năm 2020 chúng ta sẽ đạt được mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp. Sử dụng ba tiêu chí này, chúng ta còn đánh giá được hiệu quả của từng ngành kinh tế, góp phần kiểm soát được tình trạng đầu tư theo phong trào mà không tính đến hiệu quả kinh tế. Tiêu chí tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tác trong tổng xuất khẩu hàng hoá và tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu hàng hoá nói lên thực chất của xuất khẩu hàng hoá do nền kinh tế của một nước tạo ra loại trừ giá trị những sản phẩm nhập khẩu cho sản xuất hàng xuất khẩu (loại bỏ giá trị "tái xuất khẩu") và thể hiện khả năng của nền kinh tế về sản xuất những hàng hoá có hàm lượng công nghệ cao. Tiêu chí điện sản xuất bình quân đầu người (kWh/người) và tiêu chí tỷ lệ đường bộ rải nhựa phản ánh khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế. Ở nước ta hiện nay, điện sản xuất ra hầu như được tiêu dùng hết nên tiêu chí Điện sản xuất bình quân đầu người cũng bao hàm cả mức tiêu dùng điện năng bình quân đầu người, phản ánh được một phần mức sống của người dân thông qua việc sử dụng điện năng. Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông của nước ta hiện nay về mạng lưới đường quốc lộ là tương đối hoàn chỉnh, tương đương với các chỉ tiêu về km/1.000 km², km/1.000 dân của một số nước trong G7 và NICs. Tuy nhiên, chất lượng cầu đường chưa được vào cấp, chuẩn hoá làm ảnh hưởng đến khả năng phục vụ nền kinh tế và xã hội. Tiêu chí Số km đường/1.000 km² được nhiều nước sử dụng nhưng không phù hợp với điều kiện ở nước ta để phản ánh trình độ công nghiệp hóa. Vì vậy, sử dụng tiêu chí Tỷ lệ đường bộ rải nhựa như Ngân hàng Thế giới đã dùng để đánh giá nền kinh tế của các quốc gia là phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Nhóm 2 gồm các tiêu chí phản ánh sự phát triển về mặt xã hội có 11 tiêu chí phản ánh trình độ phát triển xã hội phù hợp với quá trình công nghiệp hóa nền kinh tế. Trong đó, nhóm tiêu chí cơ bản góp phần vào xác

định mức tăng GDP bình quân đầu người là: dân số, tốc độ tăng dân số hàng năm và tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo theo tiêu chí nghèo của quốc gia. Nếu tốc độ tăng dân số quá nhanh sẽ làm tăng các chi phí khác và làm giảm mức GDP bình quân đầu người. Tiêu chí Tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo (theo tiêu chí nghèo của quốc gia) ở phạm vi toàn quốc, nông thôn, thành thị và nông thôn thể hiện mức sống của người dân ở một quốc gia và sự hưởng lợi của người dân từ quá trình CNH. Tiêu chí tỷ lệ dân số thành thị phản ánh tốc độ đô thị hoá trong quá trình phát triển công nghiệp, người ta dùng tỷ lệ số dân không phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Nhóm tiêu chí phản ánh mức độ phát triển nguồn nhân lực của đất nước là: Chỉ số HDI; Tỷ lệ chi phí cho giáo dục trong GDP; Tỷ lệ trẻ em nhập học ở cấp tiểu học, trung học. Nhóm tiêu chí phản ánh chất lượng sống của người dân của một quốc gia thể hiện qua việc chăm sóc và ứng dụng kỹ thuật trong y tế phục vụ con người là: Tỷ lệ chi phí cho y tế trong GDP; Tỷ lệ dân số được chăm sóc y tế; Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch.

Nhóm 3 gồm các tiêu chí đánh giá mức độ hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là nhóm tiêu chí phản ánh chất lượng phát triển và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế bao gồm: giá trị xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ; tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ; vốn FDI; mức nợ nước ngoài và tỷ trọng so với GDP. Nhóm các tiêu chí phản ánh mức xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ phản ánh độ mở của nền kinh tế thông qua hoạt động ngoại thương. Sử dụng nhóm tiêu chí này thay vì tiêu chí Tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu trên GDP vì trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay chúng ta quan tâm đến độ mở của một nền kinh tế hơn là khả năng thanh toán cho hoạt động ngoại thương của một quốc gia. Việt Nam có tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu trên GDP khoảng 100% nhưng chưa được gọi là nền kinh tế mở, trong khi Hoa Kỳ có tỷ trọng khoảng 20% thì đã đang là nền kinh tế mở. Các tiêu chí Vốn FDI, Mức nợ nước ngoài và tỷ trọng so với GDP sẽ đảm bảo cho sự phát triển kinh tế ổn định, độc lập của đất nước.

Trên đây là nhóm 26 tiêu chí cơ bản được lựa chọn từ hệ thống chỉ tiêu mà Ngân hàng Thế giới dùng để đánh giá nền kinh tế các nước. Nhóm tiêu chí này là những tiêu chí cơ bản nhất để đánh giá mức độ thực hiện công nghiệp hóa của nước ta theo quan điểm đi tắt, đón đầu. Dựa vào các tiêu chí này sẽ đặt ra các mục tiêu cụ thể phải đạt được đối với nước ta vào năm 2020 để cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Căn cứ vào mục tiêu chung này, các ngành sẽ có các hệ thống chỉ tiêu riêng để hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa trong lĩnh vực của mình.

Nhằm mục tiêu phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, chúng ta phải phấn đấu đạt được một số tiêu chí ở mức cao theo phương châm đi tắt, đón đầu và đạt được ngang bằng với các nước công nghiệp phát triển ở thời điểm năm 2020. Về mức độ tăng trưởng yêu cầu cấp thiết là nước công nghiệp hóa sau phải có tốc độ tăng trưởng cao hơn các nước công nghiệp hóa đi trước. Để đảm bảo Việt Nam có một vị thế nhất định trong khu vực thì GDP của nước ta phải đạt mức trung bình của 4 nước có GDP cao nhất trong ASEAN (vào khoảng 200 tỷ đô-la Mỹ) và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người hàng năm luôn ở mức 2 chữ số. Bởi nếu tiếp tục phát triển với tốc độ tăng trưởng như hiện nay là cứ 10 năm lại tăng gấp đôi thu nhập bình quân đầu người/năm, đến năm 2020 chúng ta thua xa mức thu nhập bình quân đầu người/năm ngay tại khu vực ASEAN. Thực hiện được tiêu chí này sẽ đưa mức sống của người dân đạt mức mặt bằng trung bình của khu vực. Với dân số đứng thứ 3 trong khối ASEAN, quy mô của nền kinh tế sẽ giúp Việt Nam có vị thế quan trọng trong khu vực. Trong thực tế nhiều nước NICs đã đạt mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người với tốc độ 2 chữ số trong một thời gian dài. Như vậy, tiêu chí mức thu nhập GDP/người của Việt Nam đạt mức trung bình của khối ASEAN, đạt khoảng trên 2.000 đô-la Mỹ/năm. Để đạt được mức này thì các tiêu chí khác cũng phải đảm bảo tương ứng. Đạt được các tiêu chí này với các mức đã nêu thì đến năm 2020 Việt Nam cũng mới chỉ đạt tương đương với nền kinh tế Thái Lan ở thời điểm hiện nay. Vì vậy, các tiêu chí với mức định lượng đã nêu cũng chỉ mang tính tham khảo, định hướng và các ngành còn phải đặt ra các chỉ tiêu riêng không những để đạt được mục tiêu như Nghị quyết Đại hội Đảng đã nêu mà còn phải phù hợp với điều kiện hội nhập quốc tế và đặc thù phát triển của ngành theo từng thời kỳ.

Ba nhóm 26 tiêu chí với những định lượng nêu trên là những tiêu chí có ý nghĩa quan trọng đặc biệt phản ánh công nghiệp hóa và đạt trình độ của một nước công nghiệp hiện đại cả về kinh tế và xã hội. Với 26 tiêu chí này cùng với nhóm tiêu chí riêng của từng ngành sản xuất kinh doanh sẽ giúp đánh giá được toàn diện tình hình kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn phát triển, kịp thời sửa đổi khi có yêu cầu.

Khi muốn tìm hiểu khả năng đảm bảo độc lập và quốc phòng an ninh có thể sử dụng các tiêu chí về độ mở của nền kinh tế để xác định sự ràng

buộc lợi ích tương đối giữa các quốc gia, qua đó tác động lên đường lối đối ngoại của nhau, tạo ra được cơ chế trao đổi linh hoạt để xử lý kịp thời các vấn đề nảy sinh trong quan hệ song phương và đa phương. Các tiêu chí về mức thu nhập bình quân đầu người, về xã hội và phát triển con người cũng góp phần phản ánh mức sống người dân, mức độ hưởng lợi từ công nghiệp hóa qua đó gián tiếp phản ánh độ ổn định xã hội. Trên cơ sở tiêu chí mức sản xuất điện năng bình quân đầu người, Dân số và GDP sẽ xác định được tiêu chí Mức tiêu hao điện năng trên mỗi đơn vị GDP để phản ánh trình độ công nghệ đang sử dụng của nền kinh tế, tính hợp lý của cơ cấu kinh tế và trình độ quản trị doanh nghiệp.

Trên cơ sở hệ thống tiêu chí đã được định lượng để đánh giá Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, chúng ta phải lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên phát triển nhanh hơn, với mức đầu tư tập trung hơn, tạo tiền đề thúc đẩy các ngành công nghiệp khác. Việc lựa chọn ngành ưu tiên phải chú ý tới ưu thế vượt trội của Việt Nam so với các nước và khả năng thu hút đầu tư vào ngành đó đồng thời cũng cần cân nhắc ưu tiên những vùng có vị trí thuận lợi về hạ tầng, điều kiện dịch vụ... để nâng cao sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế.

Theo đó quan điểm lựa chọn ngành kinh tế mũi nhọn là ưu tiên ngành có thể mạnh, đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu, không nhất thiết phải phát triển mọi ngành kinh tế - kỹ thuật; ưu tiên các ngành có khả năng đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư, theo yêu cầu phát triển của thị trường, hạn chế tác động bằng kế hoạch; lựa chọn các ngành có khả năng giúp ổn định xã hội cao, nhất là ổn định nông thôn; lựa chọn các ngành đảm bảo phát triển kinh tế bền vững, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường phù hợp khả năng nền kinh tế; lựa chọn các ngành có khả năng đầu tư ra nước ngoài, hỗ trợ phát triển trong nước.

Từ những quan điểm trên có thể lựa chọn các ngành ưu tiên, phân thành bốn nhóm. Nhóm ngành thứ nhất sử dụng nguyên liệu trong nước kết hợp công nghệ tiên tiến, góp phần ổn định nông thôn, tạo vị thế của kinh tế Việt Nam. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến dựa vào các nguồn nguyên liệu từ ngành nông, lâm, thủy sản trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa. Các ngành này yêu cầu vốn đầu tư không lớn, có khả năng giải quyết việc làm trong khu vực nông nghiệp và nông thôn, tạo mối liên kết công - nông nghiệp, thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn. Đó là: nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản; trồng rau, hoa quả và công

nghiệp chế biến. Nhóm ngành thứ hai là các ngành sử dụng nhiều lao động, hoặc áp dụng công nghệ cao, đang có thị trường. Các sản phẩm của ngành công nghiệp này là các sản phẩm có độ chính xác, có chất lượng cao và tạo giá trị gia tăng cao hơn, có mối liên kết với các ngành công nghiệp trên. Đó là: công nghiệp dệt may, da giày; công nghiệp cơ khí chế tạo theo hướng ưu tiên phân thiết kế điều khiển; công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, cần phát triển mạnh các ngành dịch vụ, đây là khu vực có tiềm năng lớn để giải quyết mối quan hệ giữa hàm lượng vốn, lao động và công nghệ trong đầu tư. Trong đó, ưu tiên dịch vụ sạch, công nghệ cao, du lịch sinh thái - văn hoá; chăm sóc sức khoẻ cao cấp; dịch vụ tài chính - ngân hàng, thông tin, xuất nhập khẩu. Nhóm ngành thứ ba là các ngành dựa vào công nghệ - kỹ thuật cao. Đây là các ngành công nghiệp sản xuất ra nguyên vật liệu quan trọng cho các ngành công nghiệp chế tạo, xây dựng,... Các ngành này yêu cầu nhiều vốn và cũng đòi hỏi công nghệ cao. Đó là: công nghiệp dầu khí; công nghiệp luyện kim, chủ yếu về luyện thép và sản xuất thép chất lượng cao phục vụ cơ khí chế tạo; công nghiệp hóa chất. Nhóm ngành thứ tư là các ngành xây dựng cơ sở hạ tầng. Việc ưu tiên phát triển các ngành xây dựng cơ bản, đô thị và quy hoạch đô thị, giao thông vận tải và bưu chính viễn thông để tạo điều kiện cơ sở vật chất cho phát triển các ngành kinh tế khác thực hiện phương châm ứng dụng công nghệ cao, đi tắt đón đầu và đáp ứng nhu cầu nâng cao điều kiện sống cho người dân.
